BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

ĐỖ XUÂN MINH

PHÁP LUẬT VIỄN THÔNG VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

ĐỖ XUÂN MINH

PHÁP LUẬT VIỄN THÔNG VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9.38.01.07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. PHAN CHÍ HIẾU

2. TS. ĐỒNG NGỌC BA

HÀ NỘI - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các thông tin, số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Các luận điểm khoa học được kế thừa trong Luận án được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được công bố trong công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC HÌNH VẼ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC HỘP

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN 6

ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU 6

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VIỄN THÔNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG 33

1.1. Những vấn đề lý luận về viễn thông 33

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm viễn thông và hoạt động viễn thông..... 33

1.1.2. Vai trò của hoạt động viễn thông 38

1.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông 40

1.2.1. Khái niệm pháp luật viễn thông 40

1.2.2. Đặc điểm pháp luật viễn thông..... 43

1.2.3. Nội dung pháp luật viễn thông 46

1.2.4. Pháp luật viễn thông một số quốc gia trên thế giới..... 49

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1..... 57

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY..... 59

2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông..... 59

2.1.1. Quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông 59

2.1.2. Quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông..... 65

2.1.3. Quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông..... 67
2.1.4. Quy định về bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông..... 73
2.1.5. Quy định về dịch vụ trung tâm dữ liệu 78
2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về cấp phép viễn thông 82
2.2.1. Điều kiện cấp phép viễn thông..... 85
2.2.2. Thủ tục cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông 93
2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông..... 103
2.3.1. Viễn thông công ích 103
2.3.2. Tài nguyên viễn thông..... 107
2.3.3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý chất lượng viễn thông 110
2.3.4. Giá cước 113
2.3.5. Công trình, hạ tầng viễn thông..... 115
2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân..... 123
2.4.1. Quản lý thông tin trên mạng..... 124
2.4.2. Bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân..... 130
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2..... 142
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG 144
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về viễn thông..... 144
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam..... 144
3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam..... 146

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông đảm bảo tính đồng bộ, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật có liên quan đến lĩnh vực viễn thông 148
3.1.4. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật viễn thông 149
3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện pháp luật về viễn thông 150
3.2.1. Hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông 150
3.2.2. Hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông 158
3.2.3. Hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông 160
3.2.4. Hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông 164
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 171
KẾT LUẬN 173
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 01: Doanh thu dịch vụ viễn thông giai đoạn 2016 -2020..... 63
Hình 02: Quy mô thị trường trung tâm dữ liệu Việt Nam 79
Hình 03: Thị trường trung tâm dữ liệu Việt Nam năm 2021 80
Hình 04: Các tuyến cáp quang biển của Việt Nam 118
Hình 05: Tỷ lệ người dùng Internet ở Việt Nam..... 136

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01: Doanh thu dịch vụ viễn thông giai đoạn 2016-2020 62
Bảng 02: Dịch vụ công trực tuyến 76
Bảng 03: Dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, ngành 77
Bảng 04: Dịch vụ công trực tuyến của 63 Tỉnh/Thành phố 78
Bảng 05: Các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông .. 85
Bảng 06: Báo cáo khảo sát CPĐT của Việt Nam theo xếp hạng 115
của Liên hợp quốc 115
Bảng 07: Chỉ số hạ tầng viễn thông của Việt Nam so với các nước trong ASEAN 116
Bảng 08: Chỉ số thành phần của Hạ tầng viễn thông Việt Nam 116

DANH MỤC HỘP

Hộp 01: Tách Công ty viễn thông di động Mobifone ra khỏi Tập đoàn VNPT . 67
Hộp 02: Kết nối kết nối thông tin thuê bao với Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về dân cư..... 75
Hộp 03: Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Hà Nội 122
Hộp 04: Google bị phạt 60 triệu USD vì thu thập dữ liệu vị trí người dùng 131
Hộp 05: Một số vụ việc điển hình về lộ thông tin, dữ liệu cá nhân..... 137
Hộp 06: Mua bán dữ liệu cá nhân trên mạng dễ như mua rau..... 139

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CPĐT	Chính phủ điện tử
CCDVVT	Cung cấp dịch vụ viễn thông
CNTT	Công nghệ thông tin
CMCN	Cách mạng công nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu
ITU	Liên minh Viễn thông Quốc tế
FTA	Hiệp định thương mại tự do
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Nghị định 72/2013/NĐ-CP	Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng
Nghị định 25/2011/NĐ-CP	Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
TTHC	Thủ tục hành chính
TTTT	Thông tin và Truyền thông
VIETTEL	Tập đoàn Viễn thông Quân đội
VNPT	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong những năm qua cùng với quá trình phát triển của đất nước, ngành viễn thông Việt Nam là một trong những ngành có những bước phát triển rất nhanh và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Với những chính sách tích cực về viễn thông, Việt Nam đã tạo ra hành lang pháp lý để thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp mới tham gia thị trường. Mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông và chất lượng dịch vụ viễn thông ngày càng được hoàn thiện và nâng cao, trong khi giá cước từng bước giảm xuống bằng và thấp hơn mức bình quân của khu vực và thế giới.

Trong suốt 03 năm qua, đại dịch COVID-19 đã chỉ ra vai trò đặc biệt quan trọng của viễn thông trong việc tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như đời sống của con người. Chưa bao giờ, chưa khi nào, công cuộc chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, mọi hành vi của con người đều có thể được thực hiện trực tuyến, các kênh mua bán trực tuyến, tài chính số, giáo dục trực tuyến, y tế điện tử,.. và nhiều hình thức khác cho thấy vai trò của viễn thông trong xã hội hiện đại ngày nay.

Tuy nhiên, sự phát triển của viễn thông cũng nảy sinh những mặt trái, đặc biệt là vấn đề về hạ tầng viễn thông, an toàn viễn thông, an ninh mạng và quản lý thông tin trên hệ thống mạng viễn thông. Với tốc độ phát triển nhanh, tính không giới hạn phạm vi không gian và thời gian, các nội dung thông tin trên Internet mang sức mạnh to lớn đặt ra yêu cầu và thách thức không nhỏ cho công tác quản lý. Đối mặt với những vấn đề phức tạp trên, nhiều quốc gia đã ban hành chiến lược, hoàn thiện khung khổ pháp lý về viễn thông, quản lý thông tin viễn thông nhằm tạo dựng một môi trường thông tin lành mạnh, bình đẳng cho mọi cá nhân, tổ chức.

Tại Việt Nam, sau hơn 10 năm áp dụng Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý thúc đẩy cạnh tranh, phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, phát triển thị trường viễn thông với nhiều loại hình dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng, tạo nền tảng cho sự phát triển đấy nước. Mặc dù vậy, khi triển khai thực thi các quy định pháp luật về viễn thông, đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập WTO cũng như đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu thì một số nội dung của pháp luật viễn thông đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập chưa tương thích với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhất là cuộc CMCN 4.0, lĩnh vực viễn thông xuất hiện các loại hình dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, hình thành cơ sở hạ tầng viễn thông mới kết hợp với các hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ nhu cầu phát triển, v.v....

Chính vì vậy, việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật viễn thông, thực tiễn thi hành pháp luật về viễn thông để phát hiện những điểm tồn tại, hạn chế, qua đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam là rất cần thiết, mang tính thời sự trong thời điểm hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở những quan điểm và đường lối của Đảng, Nhà nước cũng như từ thực tiễn hoạt động xây dựng pháp luật viễn thông ở Việt Nam thời gian qua, mục đích của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thi hành pháp luật trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam, từ đó xác định yêu cầu và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu của luận án, đề tài sẽ tập trung vào các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến lĩnh vực viễn thông, pháp luật viễn thông, cụ thể: khái niệm và nội dung của pháp luật về viễn thông cũng như vai trò của pháp luật viễn thông.

- Phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam hiện nay.

- Xác định các yêu cầu và giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về viễn thông và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Hệ thống các quan điểm lý luận về viễn thông.

- Hệ thống các quy định pháp luật về viễn thông của Việt Nam và kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới.

- Thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Pháp luật viễn thông có nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần luận giải, tuy nhiên với yêu cầu về dung lượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài này chỉ tập trung vào những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông; những nội dung cơ bản của pháp luật viễn thông ở Việt Nam; qua đó chỉ ra những điểm bất cập, hạn chế và chưa phù hợp với thông lệ, luật pháp quốc tế nhằm xác định yêu cầu và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ đối tượng và phạm vi nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu sinh sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên quan điểm, nền tảng phương pháp duy vật biện chứng cùng các quan điểm, chính sách của Đảng và

Nhà nước Việt Nam như phương pháp tổng hợp và phân tích, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh và đối chiếu, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn v.v...

Thứ nhất, phương pháp duy vật biện chứng và lịch sử được tác giả sử dụng chủ yếu khi nghiên cứu các nội dung Chương 1 của luận án để đánh giá và giải quyết các vấn đề lý luận viễn thông và pháp luật viễn thông, trên cơ sở những điều kiện cụ thể của Việt Nam cũng như kinh nghiệm của nước ngoài nhằm tiếp thu có chọn lọc các sáng kiến pháp luật quốc tế.

Thứ hai, phương pháp phân tích, tổng hợp, bình luận và diễn giải được sử dụng chủ yếu khi nghiên cứu Chương 2 và Chương 3 của luận án để khái quát hoá, đánh giá và nhận định về thực trạng pháp luật về viễn thông, cũng như làm sáng tỏ những yêu cầu và giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

Thứ ba, phương pháp so sánh luật học được tác giả sử dụng xuyên suốt toàn bộ nội dung của luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đến đề tài luận án, cùng với sự nghiên cứu và phát triển, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có những đóng góp khoa học pháp lý mới như sau:

Thứ nhất, luận án xây dựng hệ thống lý luận khoa học pháp lý về viễn thông, thể hiện thông qua việc xây dựng khái niệm, nội dung, phân tích vai trò của pháp luật về viễn thông.

Thứ hai, luận án đánh giá tương đối toàn diện và có hệ thống thực trạng pháp luật về viễn thông và thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam. Đồng thời, luận án phân tích, đánh giá những kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực này.

Thứ ba, luận án xác định được các yêu cầu khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam một cách toàn diện.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu của luận án góp phần hoàn thiện những vấn đề lý luận khoa học pháp lý về viễn thông.

Về mặt thực tiễn, những đề xuất về các giải pháp cụ thể cho việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông là tư liệu tham khảo có giá trị cho công tác lập pháp cũng như các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện pháp luật về viễn thông. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập về pháp luật viễn thông trong các cơ sở đào tạo về luật học.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu; tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án; kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được kết cấu thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về viễn thông và pháp luật về viễn thông.

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về viễn thông ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật pháp luật về viễn thông ở Việt Nam.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Với vị thế là một trong những thị trường viễn thông có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực và trên thế giới trong suốt những năm qua, Việt Nam được đánh giá là nước có hạ tầng mạng lưới viễn thông, Internet phát triển hiện đại, bao trùm rộng khắp, băng rộng, tốc độ cao và hoạt động ổn định[1]. Chỉ số phát triển hạ tầng viễn thông của Việt Nam trong năm 2020 đã tăng 29 bậc từ vị trí 100 lên vị trí 69 trên thế giới[2]. Cùng với CNTT, ngành viễn thông đóng góp phần lớn vào doanh thu toàn ngành TTTT cũng như góp phần tích cực vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Quá trình hội nhập, toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh của công nghệ đã tác động mạnh đến sự phát triển của thị trường viễn thông.

Tuy nhiên sau hơn 10 năm thực hiện Luật Viễn thông, hệ thống pháp luật về viễn thông bên cạnh việc tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động viễn thông, mang lại rất nhiều lợi ích về mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, cũng đã cho thấy còn tồn tại vướng mắc, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung. Hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực viễn thông với mục tiêu không chỉ đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính, tăng cường chất lượng đối với hệ thống pháp luật nói chung mà còn thúc đẩy cả ngành viễn thông phát triển theo kịp xu hướng chung của thế giới đồng thời đảm bảo phát triển bền vững kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị. Hoàn thiện pháp luật viễn thông trên cơ sở bảo đảm phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và thi hành các cam kết

---

[1] Vietnam Business Monitor, Viện nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh, Trung tâm phân tích và dữ liệu thông tin kinh tế, Báo cáo về: "*Những thương hiệu ngành Viễn thông uy tín đạt được sự hài lòng của khách hàng*", p.3, http://vibiz.vn/upload/17604/20180118/BaO_CaO_NGaNH_VIeN_THoNG__1_.pdf

[2] Liên hợp quốc, Báo cáo phát triển chính phủ điện tử, Công bố Tháng 7 năm 2020

về viễn thông trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc ký kết.

Với những kỳ vọng như vậy, hoàn thiện hệ thống pháp luật để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông là rất cần thiết. Thời gian qua, một số công trình khoa học bao gồm: sách chuyên khảo, đề tài, luận văn, luận án, các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học đã được công bố và có những nghiên cứu, đánh giá về viễn thông nói chung, hay pháp luật viễn thông và từng vấn đề cụ thể xoay quanh các nội dung của pháp luật viễn thông nói riêng.

1.1. Các nghiên cứu lý luận về viễn thông

Ở nước ta, các nghiên cứu lý luận về viễn thông, quản lý nhà nước về viễn thông và pháp luật về viễn thông còn khá ít; nội dung nghiên cứu chuyên sâu về quản lý nhà nước về viễn thông và pháp luật về viễn thông khá đơn giản, có thể đề cập đến một số công trình sau đây:

Luận án tiến sĩ của Trần Đăng Khoa (2007), *Phát triển ngành viễn thông Việt Nam đến năm 2020*, Luận án nghiên cứu các vấn đề về khái niệm, lịch sử phát triển ngành viễn thông, vai trò của viễn thông trong nền kinh tế tại Việt Nam. Trong đó, tác giả đã phân tích khái niệm viễn thông của Pete Moulton, khái niệm của WTO, theo đó: "Viễn thông là tất cả sự chuyển tải, truyền dẫn hoặc thu phát các ký hiệu, tín hiệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh, giọng nói, dữ liệu thông qua các dây dẫn, sóng vô tuyến, cáp quang, các phương tiện vật lý hoặc các hệ thống điện từ khác". Thông qua đó, tác giả luận án cũng đã xác định viễn thông theo nghĩa rộng bao gồm hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông, hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông (dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng) và hoạt động cung cấp dịch vụ Internet.

- Lê Minh Toàn (2012), *Quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Các nội dung về cơ quan

quản lý, về quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, CNTT, tần số vô tuyến điện, Internet, thanh tra và xử lý vi phạm về thông tin và truyền thông được cuốn sách đề cập đến. Ở phần 1 của cuốn sách, tác giả đi sâu phân tích các khái niệm về kinh doanh dịch vụ viễn thông, kinh doanh hàng hoá viễn thông và về hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông, cung cấp cái nhìn tổng quan về lịch sử phát triển ngành thông tin và truyền thông.

Đối với các công trình nghiên cứu nước ngoài, các học giả đã nghiên cứu lý luận liên quan đến viễn thông từ nhiều góc nhìn khác nhau, nhưng chủ yếu là từ phương diện kinh tế và quản lý nhà nước, cụ thể:

- Nawrot, J. (2009), *Regulation of Telecommunications Markets: Conference report* (Các quy định pháp luật liên quan đến thị trường viễn thông: báo cáo hội thảo), Yearbook of Antitrust and regulation studies, 2, 282-286. Vào ngày 23/4/2008, Trung tâm chống độc quyền và nghiên cứu pháp luật (CSAiR) đã tổ chức Hội thảo mang tên "Các quy định pháp luật về thị trường Viễn thông" tại Khoa Quản lý thuộc Đại học Warsaw. Hội thảo với sự chủ trì của Giáo sư Tadeusz Skoczny, giám đốc Trung tâm và Giáo sư Stanislaw Piatek, Trưởng khoa Hành chính và vấn đề pháp lý liên quan đến lĩnh vực Quản lý. Mục tiêu của Hội thảo là phân tích các vấn đề hiện tại liên quan đến quy định của ngành viễn thông ở Ba Lan. Hội thảo được chia làm 2 phần. Phần 1 được điều hành bởi Giáo sư Marek Weirzbowski, thuộc Khoa Luật và Hành chính của Đại học Warsaw. Ở phần 1, 04 bài tham luận được trình bày, các bài tham luận tập trung vào vấn đề liên quan đến đánh giá tính cạnh tranh trên thị trường viễn thông Ba Lan liên quan đến các chính trách của nhà nước áp dụng cho các công ty hiện đang nắm giữ vị trí quan trọng trên thị trường và về các vấn đề thủ tục liên quan đến quy định thị trường. Phần thứ hai, do Giáo sư Stanislaw Piqtek chủ trì, phần này dành riêng cho thảo luận liên quan đến tác động của việc quản lý thị trường viễn thông bằng pháp luật. Nhiều đại diện

được mời là đại diện của ngành viễn thông và các chuyên gia độc lập tham gia vào cuộc thảo luận này.

- Peter Cowhey and Mikhail M. Klimenko (2002), *The WTO agreement and Telecommunication policy reforms*, University of California. Theo tác giả, cuộc cách mạng công nghệ, những thay đổi trong cơ cấu cạnh tranh của nền kinh tế thế giới và nhu cầu về tài chính đã khiến nhiều quốc gia thay đổi chính sách của họ cho ngành công nghiệp viễn thông trong 15 năm qua. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển và chuyển đổi nền kinh tế, mỗi quốc gia lựa chọn cách tiếp cận khác nhau để tự do hóa dịch vụ. Cuốn sách đi sâu vào bình luận nhiều nội dung cơ bản của hợp đồng, thương quyền và giấy phép, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, giải quyết tranh chấp… liên quan đến hợp đồng liên doanh kinh doanh dịch vụ viễn thông.

- Piatek, S. (2008), *Investment and Regulation in Telecomunication* (Đầu tư và những quy định pháp luật trong lĩnh vực viễn thông), Yearbook of Antitrust and Regulatory Studies, 1, 109-130. Tác giả bài báo trình bày những khó khăn song hành cùng quá trình thực thi các chính sách pháp luật với mục tiêu thúc đẩy đầu tư và đổi mới trong lĩnh vực viễn thông ở Liên minh Châu Âu. Trên cơ sở phân tích một số những khái niệm thường xuyên được đề cập trong lĩnh vực viễn thông hiện nay như: khái niệm về thị trường mới nổi, khái niệm về nấc thang đầu tư[3], điều khoản hoàng hôn và chính sách làm giá linh động, tác giả cho rằng hiện nay hầu hết những khái niệm này chưa thực sự có những tác động rõ ràng đến các quy định pháp luật hiện hành, vì những quy định viễn thông hiện hành chủ yếu hướng đến việc cạnh tranh dịch vụ và hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng hiện có. Thực tế này là kết quả của việc cân bằng các mục tiêu điều tiết khác nhau trên cơ sở trình độ kỹ thuật hiện có và môi

[3] Khái niệm này được đề xuất bởi Martin Cave (2006) và đã được chấp nhận rộng rãi bởi các cơ quan quản lý quốc gia trong lĩnh vực viễn thông ở Châu Âu.

trường kinh doanh của ngành. Trong bài viết tác giả lấy ví dụ về cách tiếp cận của các nhà lập pháp Ba Lan đối với những khái niệm này. Cuối cùng, tác giả kết luận rằng nhu cầu cấp thiết để thiết lập một chính sách mới cho thế hệ kết nối mạng tiếp theo và nhu cầu truy cập cũng như mang lại các công nghệ mới sẽ thúc đẩy việc công nhận nhiều hơn cho các khái niệm được trình bày trong bài viết.

- Weiser, P.J. (2003), *Regulatory Challenges and Models of Regulation* (Những thách thức trong quy định pháp luật và các mô hình quản lý), Journal on Telecommunications High Technology Law, 2, 1-16. Bài báo được viết từ kết quả của Hội thảo thuộc chương trình Silicon Flatiron nhằm xác định chế độ pháp lý mới sẽ quản lý ngành công nghiệp viễn thông, Internet và CNTT ở Mỹ (gọi chung là ngành công nghiệp thông tin). Hội thảo tập trung vào bốn chiến lược pháp lý mà các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng để quản lý ngành công nghiệp thông tin, bao gồm: thứ nhất, một cơ quan ở cấp liên bang như: Ủy ban thông tin liên bang hoặc Ủy ban Thương mại liên bang có thể ban hành hệ thống các quy định kiểm soát, chỉ đạo nhằm quản lý ngành công nghiệp này; Thứ hai, một khung pháp lý có thể quy định về việc tiếp cận quyền tài phán kép, ở đó các cơ quan liên quan thuộc liên bang và bang (hoặc tòa án) có thể cùng có trách nhiệm quản lý ngành công nghiệp thông tin; Thư ba, thiết lập một chế độ dựa vào sự phát triển luật theo hướng bất thành văn, tức là dựa vào các bản án của thẩm phán, như là trường hợp của Luật hiến pháp, luật cạnh tranh và luật bản quyền; Cuối cùng, chính phủ có thể cho phép việc ban hành các bộ quy tắc ứng xử hoặc cơ quan thiết lập tiêu chuẩn tự điều chỉnh ngành công nghiệp này. Quan điểm của tác giả cho rằng cần hướng tới việc có một luật liên quan đến thông tin, quy định tổng thể các vấn đề liên quan đến viễn thông, internet, công nghệ thông tin…

- Polo, M (2007), *Price squeeze: Lessons from the telecom Italia case* (Ép giá, bài học từ trường hợp Công ty Viễn thông Ý), Journal of Competition Law

and Economics, 3 (3), 453-470. Bài viết phân tích một trường hợp ép giá trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho Cơ quan hành chính Ý, trong đó, công ty Telecom Italia, đã bị lên án vì hành vi đấu thầu dưới giá. Tác giả phát triển các phân tích từ tình huống liên quan nhằm nêu bật về câu chuyện liên quan đến hành vi chống lại cạnh tranh. Từ đó, tác giả xây dựng một bài kiểm tra định lượng xác định hành vi bị cáo buộc chống lại cạnh tranh. Tác giả cũng thảo luận về lý do liên quan đến những khác nhau trong việc đánh giá đấu thầu của công ty Telecom Italy của tác giả và cơ quan chống độc quyền. Từ đó, vai trò của cơ quan tư pháp trong các trường hợp này cũng được thảo luận trong bài.

- Yee, T. (2004). *Price-Cap regulation: The Answer to China's Telecommunication Competition Dilemma* (Quy định về giá trần: Câu trả lời cho bài toán cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông ở Trung Quốc), Washington University Global Studies Law Review, 3(2), 483-502. Bài viết cung cấp cái nhìn tổng quan về lịch sử hình thành của ngành viễn thông ở Trung Quốc và Vương quốc Anh, tiếp theo, bài viết phân tích và so sánh các vấn đề liên quan đến quy định viễn thông và cạnh tranh ở cả Trung Quốc và Vương quốc Anh, quy định về giá và đề án quy định cho các dịch vụ điện thoại. Cuối cùng tác giả trình bày phương pháp áp dụng mô hình các quy định về giá dịch vụ viễn thông của Vương quốc Anh có thể ảnh hưởng tích cực đến ngành công nghiệp viễn thông ở Trung Quốc. Bài viết này cho rằng Trung Quốc nên đồng thời thực hiện chính sách của Vương quốc Anh về định giá dịch vụ điện thoại và cải cách các quy định cạnh tranh nhằm thúc đẩy hiệu quả cao hơn trong lĩnh vực viễn thông Trung Quốc.

- Atkinson, R.C. (2006), *Telecom regulation for the 21st century: Avoiding gridlock, adapting to change* (Quy định pháp luật trong lĩnh vực viễn thông thế kỷ 21: tránh bế tắc, thích ứng với thay đổi), Journal on Telecommunications High Technology Law, 4 (2), 379-408. Trên cơ sở phân tích Luật Viễn thông

năm 1996 của Hoa Kỳ, tác giả cho rằng đạo luật này đã bộc lộ nhiều hạn chế do sự phát triển nhanh của công nghệ và Internet. Để cải thiện tình trạng này, tác giả cho rằng cần phải xây dựng một hệ thống pháp luật thích ứng nhanh với sự thay đổi nhanh chóng của lĩnh vực viễn thông. Những bất cập từ hệ thống pháp luật viễn thông hiện hành có nguyên nhân bởi sự "tắc nghẽn" của pháp luật. Sự tắc nghẽn này có nguyên nhân bởi Ủy ban Thông tin liên bang không thể ban hành những văn bản luật hay chính sách trở nên thích ứng ngay với sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực viễn thông. Khó khăn này càng trở nên phức tạp hơn vì Đạo luật Viễn thông năm 1996 đã tạo ra tình trạng bế tắc trong việc giải quyết những vấn đề mang tính chất cục bộ, vì vậy, các vấn đề này cần được xử lý ở cấp bang hơn là ở cấp liên bang. Tiếp theo, tác giả đề xuất các phương thức để hạn chế tình trạng bế tắc, bao gồm một số giải pháp liên quan đến thay đổi luật ở một số vấn đề. Cuối cùng, tác giả cho rằng mặc dù giảm tình trạng tắc nghẽn pháp luật, tuy nhiên, hệ thống pháp luật viễn thông hiện hành vẫn có thể quá cứng nhắc và thiếu linh hoạt để song hành với sự phát triển nhanh chóng của hạ tầng kỹ thuật. Vì vậy, tác giả đề xuất giải pháp lập pháp thay thế một hệ thống điều tiết tĩnh hiện có với một hệ thống có thể thích ứng nhanh hơn và dễ dàng hơn. Đó là xây dựng một hệ thống pháp luật dựa vào nhu cầu thị trường, quy định đơn giản về nguyên tắc và thủ tục chứ không quy định quản lý vi mô như trong Đạo Luật viễn thông năm 1996. Bài viết cũng gợi ý nhiều nguyên tắc và thủ tục cần được thể hiện trong luật mới.

- Cankorel, T.; Aryani, L. (2009), *Spectrum of regulation: Mobile telecom regulation in the Middle East and North Africa*, Convergence, 5(2), 165-175. Bài viết thể hiện quan điểm của tác giả cho rằng hai yếu tố quan trọng đối với lĩnh vực viễn thông hiện nay là: quốc tế hóa và hoạt động xây dựng chính sách. Khả năng truyền thông là vấn đề không thể thiếu đối với nền kinh tế toàn cầu ngày nay, vì vậy nhà nước cần phải hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thông dễ

tiếp cận, tiết kiệm chi phí và hiệu quả để trở thành một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh toàn cầu. Đối với các nước thuộc khu vực Trung Đông và Bắc Phi, điện thoại di động đã được các chính phủ hỗ trợ rất nhiều để có tỷ lệ người dùng cao hơn so với Internet băng thông rộng. Bất chấp sự phổ biến rộng rãi của Internet, nhưng người cung cấp dịch vụ Internet trong khu vực này đã phải vật lộn để đạt được tỷ lệ thâm nhập cao cho dịch vụ Internet băng thông rộng. Vì vậy, các quy định liên quan đến viễn thông sẽ có ảnh hưởng lớn tới sự kìm hãm hoặc thúc đẩy sự tăng trưởng của lĩnh vực Internet băng thông rộng ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi trong những năm tới. Bài viết đã đưa ra nhiều giải pháp khác nhau mà các nhà quản lý viễn thông ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi có thể xem xét để thúc đẩy việc truy cập internet băng thông rộng và Internet không dây nói riêng. Các công cụ đó bao gồm: sự phân phối phổ tần số, chia sẻ mạng và cạnh tranh; các quy định nội dung; quy định thuế quan, chính sách thuế và trợ cấp; quy định tần số; chứng chỉ kỹ thuật… Bài viết tập trung vào vấn đề ngưỡng truy cập phổ tần số - là vấn đề cốt lõi của sự phát triển của khu vực Trung Đông và Bắc Phi đã được đề cập ở trên. Lợi ích của một hệ thống pháp luật hiệu quả có thể bao gồm tăng trưởng trong số lượng sử dụng Internet băng thông rộng, tăng trưởng trong đầu tư nước ngoài, tăng cường trao đổi thông tin, kỹ thuật, đổi mới từ đó tăng trưởng kinh tế.

- Sullivan, L.A. (1999). *The US, The EU, The WTO, The Americas, and Telecom competition* (Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, WTO, Châu Mỹ và cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông), Southwestern Journal of Law and Trade in the Americas, 6(1), 62-80. Bài viết chỉ ra những phát triển trong hệ thống pháp luật liên quan đến thị trường viễn thông. Sự phát triển bắt đầu từ những năm 1980 với sư thực thi của Luật chống độc quyền của Hoa Kỳ, tiếp theo là với sự công nhận mở cửa thị trường viễn thông ở các quốc gia Châu Âu và gần đây nhất là thỏa thuận đa phương dưới sự bảo trợ của WTO. Những phát triển này minh

họa những xung đột giữa sự quản lý và xã hội hóa, giữa cơ sở hạ tầng chính sách quốc gia và thị trường toàn cầu, giữa sự năng động của công nghệ và sự ổn định của chính sách. Bài viết gồm 02 phần, phần 1 tác giả nghiên cứu cơ chế độc quyền tự nhiên của tình trạng quản lý (như trường hợp Mỹ) hoặc sự xã hội hóa (như ở nhiều nước Châu âu và Châu mỹ La tinh) đối với lĩnh vực viễn thông và các ngành phục vụ công khác. Phần 2 đề cập đến những câu trả lời đối với những thiếu sót nhận thức của Mỹ và Liên minh Châu Âu dưới ảnh hưởng của WTO.

1.2. Các nghiên cứu về thực trạng ngành viễn thông tại Việt Nam

- Luận án tiến sĩ của Trần Đăng Khoa (2007), *Phát triển ngành viễn thông Việt Nam đến năm 2020*, đã phân tích bối cảnh và thực trạng quá trình phát triển của ngành viễn thông Việt Nam. Từ đó rút ra các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ đối với sự phát triển của ngành viễn thông Việt Nam, đồng thời đề xuất các biện pháp phát triển cho ngành viễn thông Việt Nam đến năm 2020.

- Bộ Thông tin và Truyền thông (2011), *Nghiên cứu xây dựng nội dung quản lý Internet phù hợp với qui định mới của pháp luật về viễn thông*. Đề tài bao gồm 5 phần đã nghiên cứu đánh giá thị trường viễn thông, Internet tại Việt Nam, nghiên cứu chính sách quản lý Internet tại Việt Nam, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế. Trên cơ sở đó, Đề tài đề xuất chính sách quản lý Internet phù hợp với quy định mới của pháp luật viễn thông. Đề tài nhận diện với thế mạnh của mạng Internet là có thể phản ánh mọi sự kiện, hoạt động trong cuộc sống hàng ngày, được ví như một xã hội thu nhỏ với đầy đủ các thành phần đặc trưng thì từ thế mạnh này cũng nảy sinh ra các vấn đề tồn tại. Việc xuất hiện các nội dung độc hại gây ảnh hưởng lớn đến xã hội, đặc biệt là tầng lớp trẻ thành niên là điều không thể tránh khỏi. Thời gian qua, một số học sinh, sinh viên và thanh niên vì không biết cách sử dụng Internet một cách đúng đắn,

lạm dụng Internet quá mức, chơi trò chơi trực tuyến quá nhiều đã làm cho những lợi ích từ Internet trở thành tác động tiêu cực; một số đối tượng đã lợi dụng mạng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục, vi phạm các quy định của pháp luật. Điều này đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước cần có những chính sách quản lý mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp hơn với thực tiễn nhằm định hướng, nâng cao nhận thức đúng đắn về Internet cho cả người cung cấp dịch vụ và người sử dụng Internet đồng thời thúc đẩy phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu, các dịch vụ nội dung, các ứng dụng trên mạng nhằm giúp cho người sử dụng có cơ hội được hưởng nhiều tiện ích khác nhau và từ đó sẽ hình thành thói quen sử dụng Internet cho những mục đích tốt phục vụ tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống. Nghiên cứu sinh xác định đây là nội dung cần có những khảo cứu chuyên sâu, đánh giá thực trạng pháp luật để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện phù hợp trong bối cảnh công nghiệp 4.0 và Internet vạn vật (IoT).

- Trung tâm WTO, Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Cẩm nang doanh nghiệp, EVFTA và ngành viễn thông Việt Nam*, tài liệu được xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp có cái nhìn đầy đủ, chính xác, bao quát về (i) nội dung các cam kết EVFTA về dịch vụ viễn thông; (ii) các tác động khác nhau của cam kết này tới thị trường và ngành viễn thông Việt Nam, và (iii) đưa ra các khuyến nghị cốt lõi cho các chủ thể này nhằm tận dụng hiệu quả các cơ hội và vượt qua các thách thức nếu có từ các cam kết này.

1.3. Các nghiên cứu về thực trạng pháp luật viễn thông tại Việt Nam

- Trần Đức Lai (2004), *Quyền lực nhà nước đối với lĩnh vực bưu chính, viễn thông trong quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam*. Trong luận án này, tác giả đã nghiên cứu sâu về đặc trưng của quyền lực nhà nước; những biểu hiện của quyền lực nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế xã hội; vấn đề thực thi quyền lực nhà nước. Từ những nghiên cứu này, tác giả đã rút ra luận điểm là: "Nhà nước

không can thiệp quá mức vào thị trường, song nhà nước phải có nhiệm vụ nuôi dưỡng thị trường, là tác nhân điều tiết để thị trường phát triển, đồng thời phải tôn trọng quy luật thị trường". Tác giả cũng đã nghiên cứu về đặc điểm, vai trò của bưu chính viễn thông và đặc thù quyền lực nhà nước trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, từ đó rút ra kết luận: do môi trường kinh tế cạnh tranh nên nhà nước cần phải quản lý tài nguyên thông tin và cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; quản lý thông tin, nắm giữ những thông tin cần bảo mật quốc gia; điều tiết thị trường viễn thông để đảm bảo mục tiêu công ích cho xã hội; Giải quyết tốt vấn đề quyền sở hữu lao động cho doanh nghiệp phát triển đồng thời bảo đảm quyền lợi cho người tiêu dùng. Cuối cùng, tác giả đã chỉ ra một hệ thống các giải pháp đảm bảo quyền lực nhà nước trong lĩnh vực bưu chính viễn thông gồm: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật minh bạch, đồng bộ; hoàn thiện các chính sách mở cửa thị trường, chính sách phát huy nội lực, chính sách thúc đẩy cạnh tranh và chính sách phổ cập dịch vụ; tăng cường hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước. Tất cả các giải pháp đều nhằm đảm bảo thực thi quyền lực nhà nước trong lĩnh vực bưu chính viễn thông ở nước ta.

- Phan Thảo Nguyên (2006)*, Thực thi pháp luật cạnh tranh trong viễn thông: Hiểu thế nào cho đúng, Nhà nước và pháp luật, số 12/2006, tr37-42,* trên cơ sở Pháp lệnh bưu chính viễn thông, Luật cạnh tranh, tác giả phân tích một số vấn đề liên quan đến việc thực thi pháp luật cạnh tranh trong viễn thông thông qua phân tích một số vụ việc tranh chấp điển hình giữa Viettel và VNPT cũng như các chính sách mà cơ quan quản lý đang áp dụng để khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp mới trên thị trường. Qua đó tác giả cho rằng có những đối xử bất bình đẳng giữa doanh nghiệp chủ đạo và doanh nghiệp mới và điều này đã vi phạm pháp luật về cạnh tranh, gây khó khăn trong kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp chủ đạo.

- Trần Văn Thịnh (2007), *Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông Việt Nam,* trên cơ sở bối cảnh chuyển đổi từ thời kỳ kinh tế tập

trung sang nền kinh tế thị trường cạnh tranh tự do, Luận án đã nghiên cứu, tổng kết và làm rõ các vấn đề lý luận chung về quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông. Luận án đã phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông bao gồm: tổng quan về ngành viễn thông, quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông. Tác giả đã phân tích về thực trạng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam, tập trung phân tích quá trình cải cách viễn thông ở Việt Nam và nêu ra những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực viễn thông Việt Nam. Tác giả đề xuất một số vấn đề hoàn thiện quản lý nhà nước trong giai đoạn đầu hội nhập kinh tế thế giới liên quan đến các vấn đề cụ thể như: chính sách cấp phép viễn thông, chính sách kết nối mạng viễn thông, chính sách giá cước, chính sách cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông, chính sách quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông, chính sách liên quan đến dịch vụ viễn thông công ích. Những đề xuất, kiến nghị của tác giả đều đã đi vào những vấn đề cơ bản của yêu cầu cải cách, hoàn thiện pháp luật viễn thông ở Việt Nam, vì vậy, những kiến nghị này có giá trị tham khảo rất lớn đối với luận án.

- Cao Thanh Huyền, Nguyễn Thị Huyền Trang, Lê Văn Đức (2016)*, Thực trạng pháp luật về hoạt động khuyến mại trong kinh doanh dịch vụ viễn thông ở Việt Nam,* Dân chủ và pháp luật, số 11/2016, tr33-38, trên cơ sở các văn bản pháp luật hiện hành như: Luật cạnh tranh, Nghị định 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, Thông tư số 11/2010/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ TTTT quy định hoạt động khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động, tác giả phân tích các hình thức khuyến mại trong lĩnh vực truyền thông trên cơ sở bảo vệ người tiêu dùng và chống lại các hành vi không lành mạnh trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông. Cuối cùng, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến mại trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông.

- Bộ Thông tin và Truyền thông (2017), *Nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện nhóm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ viễn thông*: Đề tài khoa học gồm 3 chương đã đánh giá một cách tổng quan công tác quản lý, giám sát chất lượng cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông ở Việt Nam, đồng thời rà soát, so sánh kinh nghiệm quốc tế và đề xuất thay đổi các quy định, chỉ tiêu liên quan đến tiêu chuẩn, kỹ thuật về chất lượng dịch vụ viễn thông nhằm góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông, bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ. Đề tài nhận diện, qua khảo sát tình hình chuẩn hóa của các tổ chức quốc tế và các nước trên thế giới thì các quy định trong QCVN 35:2011/BTTTT là hoàn toàn phù hợp, hài hòa với các tiêu chuẩn của thế giới cũng như một số nước có chính sách quản lý nhà nước về dịch vụ viễn thông tương đồng với Việt Nam. Về mặt triển khai, quá trình áp dụng QCVN 35:2011/BTTTT trong công tác quản lý chất lượng có tính thông suốt, không gặp vướng mắc trong công tác thực thi quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ trên mạng viễn thông cố định mặt đất. Đề tài cũng đưa ra một số kiến nghị đề xuất sửa đổi phù hợp với điều kiện phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam.

- Vũ Trọng Phong (2017)*, Thị trường Viễn thông Việt Nam: Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp,* Tạp chí Tài chính Tháng 2/2017. Bài viết đánh giá thực trạng hoạt động và kết quả kinh doanh của một số doanh nghiệp viễn thông lớn trên thị trường vào năm 2016 đồng thời phân tích các thách thức trong hoạt động của thị trường viễn thông năm 2017 và đưa ra một số giải pháp giúp doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

- Lê Kim Giang (2017), *Hợp đồng liên doanh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông ở Việt Nam hiện nay*. Luận án đã đưa ra nhóm giải pháp liên quan đến hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự

án liên doanh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đồng thời đưa ra các giải pháp về hoàn thiện pháp luật liên quan đến tăng cường chính sách cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông. Những giải pháp nêu trên có giá trị tham khảo cao đối với luận án trong quá trình nghiên cứu đưa ra các kiến nghị liên quan đến hoàn thiện hệ thống pháp luật viễn thông nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp viễn thông phát triển.

- Trần Đoàn Hạnh (2017)*, Phòng ngừa tội phạm sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông, Quản lý nhà nước số 256 (5/2017), tr 80-84.* Bài viết phân tích thực trạng tôi phạm sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông ở Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2015, cùng các số liệu tổng kết an ninh mạng từ Tập đoàn Bkav, Cục an ninh mạng, Chi hội An toàn viễn thông phía Nam, tác giả nhận định rằng tình hình tội phạm có tổ chức, tội phạm hoạt động xuyên quốc gia ở Việt Nam sẽ còn diễn biến phức tạp, trong khi lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao mới hình thành, quân số còn mỏng, kinh nghiệm chưa nhiều nên việc phát hiện tội phạm rất khó khăn. Tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa tội phạm sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông, bao gồm: (1) Kịp thời ban hành các chính sách, biện pháp cụ thể bảo đảm an ninh trong phát triển các lĩnh vực khoa học-công nghệ; (2) tiếp tục rà soát, nghiên cứu đề xuất hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động phòng ngừa loại tội phạm sử dụng CNTT và viễn thông, trong đó có Luật viễn thông; (3) xây dựng, phát triển lực lượng phòng ngừa các tội phạm sử dụng CNTT và viễn thông; (4) huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng; (5) tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh phòng ngừa các tội phạm sử dụng CNTT và viễn thông.

- Trần Đoàn Hạnh (2018)*, Quản lý thẻ cào viễn thông- những bật cập và giải pháp khắc phục,* Quản lý Nhà nước, 2018 – số 12 (tr70-72). Bài viết phân tích về những kẽ hở trong quản lý thẻ cào điện thoại, thẻ game dẫn đến tình trạng phát sinh, phát triển tội phạm đánh bạc qua mạng. Do thiếu hành lang pháp lý chặt chẽ mà hoạt động này không được Ngân hàng Nhà nước coi là hoạt động trung gian thanh toán để quản lý. Trong khi đó, Bộ TTTT không quản lý hoạt động thanh toán bằng thẻ cào. Vì vậy, cần phải hoàn thiện hệ thống quản lý việc sử dụng thẻ viễn thông thanh toán cho các dịch vụ không phải dịch vụ viễn thông do các công ty viễn thông phát hành.

1.4. Các nghiên cứu về giải pháp nhằm phát triển ngành viễn thông và hoàn thiện pháp luật viễn thông tại Việt Nam

- Vũ Đức Đam (1994), "*Xu hướng kinh nghiệm phát triển viễn thông trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam*". Luận án này đã nghiên cứu việc phát triển viễn thông trong nền kinh tế hiện đại, tác dụng của viễn thông đối với nền kinh tế, xã hội, quan hệ kinh tế chính trị quốc tế. Từ những nghiên cứu này, tác giả đã làm nổi bật tầm quan trọng của việc tập trung phát triển viễn thông và các điều kiện để viễn thông phát triển. Đề tài đã phân tích xu hướng phát triển viễn thông trên thế giới, xu hướng phát triển công nghệ và kinh nghiệm trong phát triển viễn thông ở các nước có thể vận dụng vào Việt Nam. Tập trung phân tích các xu hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, tư nhân hóa, tạo cạnh tranh và tình hình kinh nghiệm của các nước về các vấn đề quản lý, huy động vốn và trong việc giải quyết các mâu thuẫn giữa độc quyền và cạnh tranh, giữa tư nhân và nhà nước. Tác giả đã chỉ ra 4 xu hướng mới trong phát triển viễn thông là: Đa dạng hóa nhu cầu, tăng cường hợp tác và tạo cạnh tranh; xu hướng phát triển công nghệ; xu hướng biến động cước phí "phù hợp với chi phí thực; xu hướng tạo cạnh tranh và tư nhân hóa viễn thông. Những nghiên cứu này vẫn giữ nguyên giá trị cho đến hiện tại. Đề tài cũng đã nghiên cứu tình hình, phân tích

các thành tựu cũng như một số tồn tại cần khắc phục trong phát triển viễn thông ở nước ta từ đó đưa ra một số khuyến nghị có giá trị cao như: Viễn thông Việt Nam cần phải nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng dịch vụ; Chính sách cước phí phải hợp lý và thống nhất; về kỹ thuật và công nghệ cần cập nhật và đi thẳng vào công nghệ hiện đại; tạo cạnh tranh lành mạnh trong khai thác một số dịch vụ viễn thông; Nhà nước cần có chính sách bảo hộ công nghiệp viễn thông. Tất cả các đề xuất này nhằm mục tiêu đẩy mạnh phát triển viễn thông trong quá trình chuyển sang nên kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

- Trần Nhật Lệ, Nguyễn Việt Dũng (2002), *Cải cách viễn thông, kinh nghiệm của một số nước trên thế giới*, Nhà xuất bản Bưu điện, cuốn sách trình bày về các phương pháp đổi mới viễn thông như: chính sách quản lý nhà nước (chính sách cạnh tranh, nghĩa vụ cộng đồng, các nghĩa vụ công ích, dịch vụ phổ cập và khung pháp lý…), đổi mới doanh nghiệp (đổi mới cơ cấu và chuyển đổi tổ chức, chuyển đổi địa vị pháp lý của các cơ quan Viễn thông, hoạt động theo hướng thương mại hóa. Cuốn sách cũng cung cấp thông tin liên quan đến tiến trình cải cách viễn thông của một số nước trên thế giới như Anh, Ấn Độ, Úc, Thái Lan… Xuyên suốt cuốn sách là luận điểm cần phải đổi mới tư duy quản lý viễn thông bằng cách cổ phần hóa các doanh nghiệp, mở cửa thị trường, thu hút đầu tư đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực viễn thông. Đây cũng là những thông tin hết sức quý báu cho tác giả trong quá trình nghiên cứu đề tài, đặc biệt là giúp tác giả củng cố thêm luận điểm cho rằng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật liên quan đến lĩnh vực viễn thông cần phải tiếp tục mở cửa thị trường, thu hút đầu tư tư nhân đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực viễn thông.

- Nguyễn Mạnh Hùng (2014), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam*, luận án tiến sỹ Kinh tế. Luận án đã phân tích, đánh giá về năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông và đưa ra các kiến nghị nhằm nâng

cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam, đặc biệt là các kiến nghị liên quan đến hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông, trong đó có các kiến nghị cụ thể cho từng Bộ, ngành có chức năng quản lý liên quan đến lĩnh vực viễn thông.

- Trần Mạnh Dũng (2012), *Phát triển Dịch vụ viễn thông công ích ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế,* luận án tiến sỹ Kinh tế. Luận án đã làm rõ một số lý luận về phát triển dịch vụ viễn thông công ích; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đánh giá quá trình phổ cập dịch vụ viễn thông công ích ở Việt Nam với các giải pháp đã triển khai, từ đó đề xuất định hướng, chính sách và giải pháp phát triển dịch vụ viễn thông công ích ở Việt Nam trong điều kiện chủ động hội nhập quốc tế.

- Lê Thị Hằng (2015), "*Thị trường viễn thông Việt Nam: Cạnh tranh và giải pháp phát triển bền vững*", Bài viết tập trung đánh giá thực trạng thị trường viễn thông Việt Nam trong giai đoạn đến hết năm 2012 trên các phương diện như: chất lượng dịch vụ, giá cước dịch vụ, hệ thống kênh phân phối dịch vụ… đồng thời tác giả đưa ra một số đề xuất để doanh nghiệp viễn thông vừa cạnh tranh vừa phát triển bền vững, bao gồm: một là, phát triển dịch vụ; hai là phát triển thương hiệu, thị trường và dịch vụ khách hàng; ba là phát triển nguồn nhân lực; bốn là đầu tư phát triển mạng lưới; năm là cải tiến các quy trình cung ứng dịch vụ.

2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

2.1. Những vấn đề liên quan đến đề tài luận án được nghiên cứu trong các công trình đã công bố

2.1.1. Tình hình nghiên cứu về khái niệm viễn thông

Theo quan điểm của Pete Moulton, "Viễn thông là khoa học của sự truyền đạt thông tin qua một khoảng cách dài sử dụng công nghệ điện thoại hoặc công nghệ vô tuyến, nó liên quan đến việc sử dụng các công nghệ vi điện tử, công

nghệ máy tính và công nghệ máy tính cá nhân đề truyền, nhận và chuyển mạch âm thanh, dữ liệu, hình ảnh qua các phương tiện truyền dẫn khác nhau như cáp đồng, cáp quang và truyền dẫn điện từ".

WTO cũng định nghĩa: "Viễn thông là tất cả sự chuyển tải, truyền dẫn hoặc thu phát các ký hiệu, tín hiệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh, giọng nói, dữ liệu thông qua các dây dẫn, sóng vô tuyến, cáp quang, các phương tiện vật lý hoặc các hệ thống điện từ khác". Dịch vụ viễn thông được chia làm hai nhóm: dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm tất cả các dịch vụ viễn thông công cộng và tư nhân cung cấp truyền dẫn thông tin đến thiết bị đầu cuối của khách hàng. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là những dịch vụ viễn thông mà nhà cung cấp bổ sung thêm các giá trị cho các thông tin của khách hàng qua việc nâng cao hình thức hoặc nội dung của thông tin hoặc cung cấp nhằm lưu trữ và khôi phục thông tin.

Luật Viễn Thông của Hoa Kỳ năm 1996 quy định: "Viễn thông là việc truyền dẫn thông tin mà người sử dụng mong muốn giữa các điểm mà người sử dụng quyết định mà ở đó, thông tin được giữ nguyên trạng thái hoặc nội dung giữa điểm thu và điểm phát". Mục tiêu của Luật này nhằm xã hội hóa dịch vụ viễn thông, mở cửa thị trường, thúc đẩy cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Ở Việt Nam, theo quy định của Luật Viễn thông năm 2009, Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác[4]. Dịch vụ viễn thông bao gồm: Dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng[5].

---

[4] Khoản 1, Điều 3, Luật Viễn thông 2009
[5] Khoản 7, Điều 3, Luật Viễn thông 2009

Trong các định nghĩa vừa nêu, tất cả các định nghĩa đều thống nhất về khái niệm chung nhất về viễn thông đó là: ***"Viễn thông là sự truyền tải thông tin qua một khoảng cách thông qua các hình thức truyền dẫn khác nhau"***. Đây là khái niệm được tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu luận án.

2.1.2. Tình hình nghiên cứu về kinh doanh viễn thông

Kinh doanh viễn thông đã được nghiên cứu dưới góc độ tự do hóa thương mại dịch vụ. Theo nhận định của Peter Cowhey (2002) trong tác phẩm Thỏa thuận WTO và những cải cách chính sách viễn thông *(The WTO agreement and Telecommunication policy reforms)*, những thay đổi trong cơ cấu cạnh tranh của nền kinh tế thế giới và nhu cầu tài chính đã khiến nhiều quốc gia thay đổi chính sách của họ trong ngành công nghiệp viễn thông trong 15 năm qua. Tuy nhiên trong quá trình phát triển và chuyển đổi nền kinh tế mỗi quốc gia lựa chọn cách tiếp cận khác nhau để tự do hóa dịch vụ và tư nhân hóa. Nhưng nhìn chung, tự do hóa thương mại dịch vụ nói chung và dịch vụ viễn thông nói riêng là xu hướng không thể tránh khỏi. Bên cạnh đó, các nghiên cứu kể trên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hệ thống pháp luật liên quan đến dịch vụ viễn thông còn chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của ngành này, ví dụ như: quan điểm của tác giả Sullivan, L.A. trong bài viết *Mỹ, EU, WTO, Châu Mỹ và cạnh tranh viễn thông (The US, The EU, The WTO, The Americas, and Telecom competition);* hay quan điểm của tác giả Atkinson, R.C. (2006), trong bài viết Quy định viễn thông cho thế kỷ 21: tránh bế tắc, thích ứng với thay đổi **(***Telecom regulation for the 21st century: Avoiding gridlock, adapting to change)*. Vì vậy, cần phải có những cách tiếp cận khác linh hoạt hơn, vĩ mô hơn đối với lĩnh vực viễn thông.

Ở Việt Nam, kể từ khi ban hành Luật Viễn thông năm 2009, Đảng và Nhà nước ta xác định mục tiêu xây dựng một thị trường kinh doanh dịch vụ viễn thông theo hướng thúc đẩy cạnh tranh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh

tế tham gia kinh doanh viễn thông trong môi trường công bằng, minh bạch theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này đã được ghi nhận trong Luật Viễn thông năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Từ đó đến nay, giới kinh tế, giới luật học nhìn chung đều có quan điểm tương đối thống nhất, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các nhà đầu tư cũng như cơ sở quan trọng để bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông trong thời gian tới. Trong bài viết *Thị trường Viễn thông Việt Nam: Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp,* tác giả Vũ Trọng Phong cho rằng thị trường viễn thông Việt Nam thời gian tới sẽ rơi vào tình trạng bão hòa, từ đó, các doanh nghiệp cần hướng tới đổi mới kinh doanh dịch vụ viễn thông bằng cách tập trung vào nâng cao chất lượng dịch vụ, chăm sóc khách hàng.

Bên cạnh đó, để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường kinh doanh dịch vụ viễn thông, Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Kiều Anh năm 2017 "*Áp dụng pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam*", đã đi sâu vào các vấn đề xung quanh việc thi hành luật cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông. Luận án đã phản ảnh một phần bức tranh không lành mạnh trong lĩnh vực viễn thông và đưa ra một số kiến nghị liên quan đến tăng cường quản lý về quảng cáo, khuyến mại, định giá cước trong lĩnh vực viễn thông.

2.1.3. Tình hình nghiên cứu về pháp luật về viễn thông

Định hướng liên quan đến vấn đề pháp luật viễn thông từ khi ban hành Luật Viễn thông năm 2009 đó là đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý viễn thông, chuyển mạnh từ quản lý tiền kiểm sang quản lý hậu kiểm, đảm bảo hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Các công trình nghiên cứu đã phân tích được một số điểm bất cập của Luật Viễn thông năm 2009, Nghị định 81/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Tuy nhiên, các nghiên cứu chỉ mới đánh giá thực trạng pháp luật những văn bản của cơ quan nhà nước liên quan đến vấn đề cấp phép viễn thông như Nghị định 81/2016/NĐ-CP được xây dựng theo hướng quy định minh bạch các điều kiện, giấy phép, cắt giảm thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục, thống nhất đầu mối tiếp nhận xử lý thủ tục hành chính và giảm thời gian cấp phép xuống còn 15 ngày, thay cho thời hạn 45 ngày như quy định cũ; Nghị định 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/2/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TTTT.

Hiện tại, các nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến pháp luật viễn thông nói chung và vấn đề quản lý thông tin trên mạng viễn thông nói riêng vẫn còn ít và hạn chế. Bởi vậy, nghiên cứu, phân tích sâu các quy định pháp luật liên quan đến các nội dung khác của lĩnh vực viễn thông và quản lý thông tin trên mạng viễn thông cần phải được thực hiện bài bản, có hệ thống. Đây là điểm quan trọng mà luận án sẽ triển khai.

2.2. Những vấn đề liên quan đến đề tài luận án chưa được nghiên cứu và luận án cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết

Thứ nhất, luận án tiếp tục nghiên cứu làm sâu sắc khái niệm "viễn thông" và đặc điểm của viễn thông trong tình hình mới:

Các công trình công bố đã đưa ra khái niệm về "viễn thông", các khái niệm tương đối thống nhất về cách hiểu, tuy nhiên, các khái niệm "viễn thông" chưa bao quát được những vấn đề liên quan đến xu thế hội tụ công nghệ, quá trình chuyển đổi số, quản lý thông tin, đây là nhu cầu thực tế trong bối cảnh phát triển mạnh của công nghệ nhất là cuộc CMCN lần thứ tư với nền tảng Trí tuệ

nhân tạo (AI), Internet vạn vật (Internet of Things, IoT), Dữ liệu lớn (Big Data), v.v…

Luận án tập trung hoàn thiện khái niệm "viễn thông" trên cơ sở kế thừa các khái niệm "viễn thông" truyền thống cùng với xu thế hội tụ công nghệ, quá trình chuyển đổi số, quản lý thông tin. Đây là điểm mới của luận án so với các công trình nghiên cứu trước đó.

Luận án xây dựng các đặc điểm của viễn thông trên nền tảng các công trình đã nghiên cứu, trên tinh thần kế thừa và mở rộng, phân tích sâu hơn theo hướng các đặc điểm về pháp lý. Theo đó, các đặc điểm pháp lý sẽ nhấn mạnh vào các tiêu chí: Chủ thể, đối tượng, mục đích, quản lý nhà nước.

Thứ hai, luận án phân tích vai trò viễn thông trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các rào cản đối với việc quản lý viễn thông:

Nghiên cứu sinh kế thừa các phân tích về vai trò của viễn thông đối với sự phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trên cơ sở đó phân tích các rào cản đối với việc quản lý hoạt động viễn thông như yếu tố cung cấp dịch vụ qua biên giới, yếu tố kỹ thuật công nghệ, yếu tố an ninh, kiểm soát thông tin. Qua đó làm rõ được nhu cầu phải quản lý nhà nước đối với hoạt động viễn thông.

Thứ ba, luận án phân tích những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông và kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng pháp luật viễn thông:

Nghiên cứu sinh sẽ kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về kinh nghiệm xây dựng pháp luật viễn thông. Tác giả lựa chọn các quốc gia khảo cứu trên cơ sở đại diện các hệ thống pháp luật (Common Law, Civil Law) và các quốc gia có điểm tương đồng trong quan điểm quản lý về viễn thông.

Thứ tư, luận án phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về viễn thông tại Việt Nam:

Các phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về viễn thông còn khá tản mạn, nhiều vấn đề pháp luật còn chưa được phân tích đánh giá sâu sắc. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành 04 vấn đề cơ bản: một là, pháp luật về kinh doanh viễn thông; hai là, pháp luật về cấp phép viễn thông; ba là, pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông; bốn là, pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông. Qua đó làm rõ thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về viễn thông làm cơ sở cho những định hướng và giải pháp hoàn thiện về pháp luật.

Thứ năm, xây dựng các giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về viễn thông:

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm phát triển từ các công trình nghiên cứu, tác giả luận án định hướng việc hoàn thiện pháp luật như sau: một là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; hai là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải căn cứ vào thực trạng cơ sở hạ tầng viễn thông và hướng phát triển trong thời gian tới; ba là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế; bốn là, hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đảm bảo tự do kinh doanh đồng thời đảm bảo an toàn, an ninh về thông tin.

Luận án sẽ đưa ra các giải pháp tổng thể về hoàn thiện pháp luật viễn thông trên cơ sở sửa đổi Luật Viễn Thông và Nghị định hướng dẫn thi hành. Đề xuất phương án để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động viễn thông, đặc biệt là việc quản lý thông tin trên mạng viễn thông.

3. Lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu của luận án

3.1. Lý thuyết nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề của luận án, nghiên cứu sinh sử dụng một số cơ sở lý thuyết như sau:

Lý thuyết về viễn thông, bao gồm lý thuyết về các bộ phận cấu thành hoạt động viễn thông như lý thuyết về thiết bị viễn thông, lý thuyết về hệ thống điện tử viễn thông, lý thuyết về hạ tầng viễn thông, lý thuyết về dịch vụ viễn thông (dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng), lý thuyết về hoạt động cung cấp dịch vụ Internet; các đặc trưng của hoạt động viễn thông và tác động của nó tới công tác quản lý nhà nước về viễn thông và pháp luật về viễn thông.

Lý thuyết về quyền tự do kinh doanh, theo đó, quyền tự do kinh doanh là khả năng của chủ thể được làm những gì luật không cấm, bao gồm và không hạn chế những hoạt động đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ dưới những hình thức thích hợp với khả năng vốn, khả năng quản lý của mình nhằm thu lợi nhuận. Pháp luật có vai trò quan trọng đặc biệt trong việc thực thi và bảo vệ quyền tự do kinh doanh của các tổ chức, cá nhân. Một mặt, pháp luật cụ thể hóa quyền tự do kinh doanh với tính chất là một quyền hiến định. Mặt khác, pháp luật tạo cơ chế bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các chủ thể không xâm hại đến trật tự công; quyền tự do kinh doanh của chủ thể này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của chủ thể khác.

Lý thuyết về quản lý nhà nước, theo đó, nội dung quản lý nhà nước là những tác động của các chủ thể mang quyền lực nhà nước trong khuôn khổ thực hiện các chức năng của nhà nước; tới các đối tượng quản lý; mục đích là tạo khung khổ thể chế thuận lợi để phát triển hoạt động viễn thông đúng định hướng, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp; chủ thể của quản lý nhà nước là tổ chức hay mang quyền lực nhà nước trong quá trình hoạt động tới đối tượng quản lý; công cụ quản lý là hệ thống cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi 1: Viễn thông ở Việt Nam là gì, giữ vai trò như thế nào trong phát triển kinh tế - xã hội? Hoạt động viễn thông đặt ra những yêu cầu gì cho công tác quản lý nhà nước?

Giả thuyết nghiên cứu: Viễn thông là khái niệm rộng, được cấu thành từ nhiều bộ phận như hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông, hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông (dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng) và hoạt động cung cấp dịch vụ Internet. Viễn thông là sự truyền tải thông tin qua một khoảng cách thông qua các hình thức truyền dẫn khác nhau. Có nhiều bộ phận để cấu thành hệ thống viễn thông.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Dự kiến giải quyết câu hỏi nghiên cứu tại Chương 1 của luận án. Luận án hệ thống hoá các khái niệm từ các công trình nghiên cứu từ đó rút ra khái niệm về "viễn thông" ở Việt Nam theo hướng mở rộng khái niệm làm cơ sở để nghiên cứu các vấn đề mới liên quan đến viễn thông phù hợp với sự phát triển của viễn thông trong bối cảnh hiện nay.

Câu hỏi 2: Pháp luật viễn thông là gì, được cấu thành từ những nội dung lớn nào, có vai trò như thế nào trong quản lý nhà nước về viễn thông?

Giả thuyết nghiên cứu: Nội dung pháp luật về viễn thông là pháp luật về từng bộ phận cấu thành hoạt động viễn thông như quy định về kinh doanh viễn thông, quy định về cấp phép, quy định về kỹ thuật nghiệp vụ, quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, v.v..

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Dự kiến giải quyết câu hỏi nghiên cứu tại Chương 1 của luận án. Đây là nội dung quan trọng của luận án, kết quả nghiên cứu sẽ làm rõ các nội dung pháp luật của viễn thông, làm tiền đề cho những đánh giá thực trạng ở các chương tiếp theo.

Câu hỏi 3: Pháp luật về viễn thông ở Việt nam hiện nay đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, trong đó có yêu cầu quản lý thông tin trên mạng viễn thông cùng với đảm bảo thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông hay chưa?

Giả thuyết nghiên cứu: Pháp luật viễn thông ở Việt Nam hiện nay chưa hoàn thiện, mới đáp ứng được một phần nhu cầu quản lý nhà nước đối với lĩnh vực thông tin viễn thông, một số quy định chưa theo kịp đối với sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực viễn thông. Một số quy định hiện hành về viễn thông còn chồng chéo, mâu thuẫn, không phù hợp với thực tiễn.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết tại Chương 2. Trong đó xác định được thực trạng và thực tiễn thi thành pháp luật về viễn thông ở Việt Nam, những nội dung còn phù hợp, những nội dung chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, nhất là về quản lý nhà nước hiện nay. Phân tích được những nội dung chưa tương thích của hệ thống pháp luật viễn thông và các hệ thống pháp luật khác, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật viễn thông.

Câu hỏi 4: Cần có giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam như thế nào để đảm bảo được vai trò của viễn thông trong điều kiện cuộc CMCN lần thứ tư.

Giả thuyết nghiên cứu: Nhà nước ban hành chính sách và pháp luật về viễn thông trên cơ sở điều kiện thực tế về hạ tầng công nghệ, kỹ thuật viễn thông, yêu cầu hội nhập, an ninh quốc gia, đồng thời tôn trọng quyền tự do kinh doanh.

Dự kiến kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết tại Chương 3. Luận án đưa ra các đề xuất có tính tổng thể về định hướng cũng như giải pháp chủ yếu hoàn thiện pháp luật về viễn thông.

KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN

1. Pháp luật về viễn thông là vấn đề đã được nghiên cứu tại các công trình trong và ngoài nước. Tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu trong nước còn khá hạn chế, đặc biệt là trong khoa học pháp lý. Các công trình khoa học đã đưa ra nhiều luận điểm khoa học có giá trị về viễn thông, làm cơ sở cho các công trình nghiên cứu sau này. Một số công trình khoa học cũng bước đầu đánh giá thực trạng pháp luật về viễn thông ở Việt Nam hiện nay ở các phương diện như vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông, các chính sách quản lý lĩnh vực viễn thông, đồng thời có một số công trình cũng đề cập đến nghiên cứu kinh nghiệm quản lý lĩnh vực viễn thông của một số quốc gia trên thế giới, đây là những kết quả sẽ được tác giả luận án kế thừa.

2. Qua nghiên cứu các công trình khoa học, có thể nhận định, những nội dung lý luận pháp luật về viễn thông, đánh giá thực trạng pháp luật về viễn thông vẫn chưa được nghiên cứu có hệ thống, đây cũng là điểm luận án xác định hướng nghiên cứu làm rõ, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông.

Để thực hiện được nhiệm vụ này, nội dung luận án cần tập trung nghiên cứu và xây dựng được khái niệm pháp luật về viễn thông, nội dung pháp luật về viễn thông làm cơ sở để đánh giá thực trạng pháp luật; các phân tích thực trạng pháp luật phải sát với tình hình thực tế, có đầy đủ cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn trong đánh giá. Trên cơ sở các đánh giá thực trạng, các nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài, luận án xây dựng hệ thống các giải pháp hoàn thiện pháp luật đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hiện nay ở Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế trong cuộc CMCN 4.0.

3. Tác giả luận án cũng xác định rõ cơ sở lý thuyết nghiên cứu, bao gồm các lý thuyết nghiên cứu áp dụng, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, đồng thời, làm rõ hướng tiếp cận nghiên cứu các nội dung thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VIỄN THÔNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG

1.1. Những vấn đề lý luận về viễn thông

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm viễn thông và hoạt động viễn thông

Trên thế giới có nhiều quan điểm về viễn thông. Theo quan điểm của Pete Moulton, "Viễn thông là khoa học của sự truyền đạt thông tin qua một khoảng cách dài sử dụng công nghệ điện thoại hoặc công nghệ vô tuyến, bao gồm việc sử dụng các công nghệ vi điện tử, công nghệ điện toán và công nghệ máy tính cá nhân để truyền, nhận và chuyển mạch âm thanh, dữ liệu, hình ảnh qua các phương tiện truyền dẫn khác nhau như cáp đồng, cáp quang và truyền dẫn điện từ"[6].

WTO cũng định nghĩa: "Viễn thông là việc truyền và nhận tín hiệu bằng bất kỳ phương tiện điện tử[7]". Dịch vụ viễn thông được chia làm hai nhóm: dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm tất cả các dịch vụ viễn thông công cộng và cung cấp truyền dẫn thời gian thực thông tin do khách hàng cung cấp. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là những dịch vụ viễn thông mà nhà cung cấp bổ sung thêm các giá trị cho các thông tin của khách hàng, không có tính thời gian thực của thông tin hoặc cung cấp nhằm lưu trữ và khôi phục thông tin[8].

---

[6]Peter Moulton, *The Telecommunication Survival Guide: Understanding and Applying telecommunications technologies to save money anh develop new business, pg.29*

[7]Xem phụ lục dịch vụ viễn thông của Thoả thuận thương mại WTO
https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/12-tel_e.htm
Truy cập lần cuối tháng 8 năm 2020

[8]Xem tài liệu về Dịch vụ viễn thông của WTO
https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S009-DP.aspx?language=E&CatalogueIdList=98995,99355,81611,67501,60381,53378,47135,56028,51535,60690&CurrentCatalogueIdIndex=2&FullTextHash=&HasEnglishRecord=True&HasFrenchRecord=True&HasSpanishRecord=True
Truy cập lần cuối tháng 8 năm 2020

Định nghĩa về Viễn thông trong Luật Viễn Thông của Hoa Kỳ năm 1996 quy định như sau: "Viễn thông là việc truyền dẫn thông tin mà người sử dụng mong muốn được chỉ định bởi người dùng, thông tin được giữ nguyên trạng thái hoặc nội dung giữa nơi gửi và nhận". "Dịch vụ viễn thông là cung cấp các dịch vụ viễn thông với một khoản phí trực tiếp được nộp từ người dùng, qua đó, đảm bảo hiệu quả của phương tiện sử dụng"[9] Mục tiêu của Luật này nhằm xã hội hóa dịch vụ viễn thông, mở cửa thị trường, thúc đẩy cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Ở Việt Nam, theo quy định của Luật Viễn thông năm 2009, "Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.[10] Dịch vụ viễn thông bao gồm: Dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.[11]"

Trong các định nghĩa vừa nêu, tất cả các định nghĩa đều thống nhất về khái niệm chung nhất về viễn thông đó là: "Viễn thông là sự truyền tải thông tin qua một khoảng cách thông qua các hình thức truyền dẫn khác nhau"[12].

Tổng hợp các quan niệm về viễn thông trên thế giới và ở Việt Nam, có thể định nghĩa khái niệm hoạt động viễn thông làm cơ sở để thực hiện các nghiên cứu pháp lý như sau: *"Hoạt động viễn thông là các hoạt động nhằm thực hiện việc truyền tải thông tin qua các hình thức truyền dẫn khác nhau, bao gồm: hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông, hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, hoạt động kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông và hoạt động quản lý thông tin trên mạng viễn thông"*.

---

[9] Luật Viễn thông Hoa kỳ năm 1996
https://www.fcc.gov/general/telecommunications-act-1996
[10] Khoản 1, Điều 3, Luật Viễn thông 2009
[11] Khoản 7, Điều 3, Luật Viễn thông 2009
[12] Trần Đăng Khoa, *Phát triển ngành viễn thông Việt Nam đến năm 2020, Luận án tiến sĩ- Trường Đại học Thành phố Hồ Chí minh, 2007*

Trên cơ sở khái niệm về hoạt động viễn thông, có thể nhận diện các đặc điểm hoạt động viễn thông như sau:

Thứ nhất, chủ thể của hoạt động viễn thông bao gồm: doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông và cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

- ***Doanh nghiệp viễn thông*** là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông bao gồm: sản xuất thiết bị viễn thông, các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông, đầu tư sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm, v.v… Kinh doanh viễn thông là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, do đó, doanh nghiệp viễn thông khi gia nhập thị trường bên cạnh phải đáp ứng các điều kiện để thành lập doanh nghiệp, còn phải đáp ứng các điều kiện về kinh doanh viễn thông. Lĩnh vực viễn thông là lĩnh vực kinh doanh đặc thù, kinh doanh có điều kiện, việc cấp phép viễn thông phải đáp ứng các điều kiện và tuân theo trình tự, thủ tục theo quy định. Các doanh nghiệp được cấp phép phải có đủ năng lực tài chính, trình độ chuyên môn, có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với chiến lược và quy hoạch của quốc gia, đảm bảo chất lượng khi cung cấp dịch vụ.

- ***Người sử dụng dịch vụ viễn thông*** là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông. Người sử dụng dịch vụ viễn thông được lựa chọn và sử dụng nhiều loại dịch vụ viễn thông của nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau, người sử dụng dịch vụ viễn thông được bảo mật về thông tin khách hàng. Tuy nhiên, trong môi trường viễn thông không có giới hạn, người sử dụng dịch vụ viễn thông cũng có nghĩa vụ chịu trách nhiệm về nội dung thông tin tuyên truyền, đưa, lưu trữ trên mạng viễn thông. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có thể bị xử phạt khi đưa thông tin sai lệch, bịa đặt, vu khống trên mạng viễn thông.

- Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông là cơ quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, quản lý thị trường viễn thông, quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông. Cơ quan quản lý viễn thông có vai trò đặc biệt quan trọng, do tính chất phức tạp trong quản lý dịch vụ viễn thông nhất là quản lý thông tin trên mạng viễn thông. Vì vậy, cơ quan quản lý viễn thông luôn cần có những giải pháp phù hợp, kịp thời, thích ứng tốt hơn nhằm quản lý thông tin viễn thông ngày càng nhiều, đa dạng, phức tạp.

Thứ hai, đối tượng của hoạt động viễn thông là dịch vụ viễn thông. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng hệ thống viễn thông, vì vậy không có tính vật thể, không thể cầm nắm. Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ viễn thông là không chia tách được. Quy trình sản xuất của dịch vụ viễn thông không được gián đoạn, không thể phân cắt. Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra cùng một lúc. Khi một khách hàng sử dụng một cuộc gọi trực tuyến trên nền tảng Internet thông qua ứng dụng gọi điện trực tuyến, tại thời điểm thực hiện cuộc gọi, có hai dạng dịch vụ viễn thông được cung ứng là dịch vụ cung cấp mạng viễn thông và dịch vụ cung cấp phần mềm viễn thông. Đối với dịch vụ viễn thông, nếu không có tiêu dùng dịch vụ thì hệ thống dịch vụ cũng không hoạt động. Trên thực tế hoạt động viễn thông ở từng công đoạn, từng thời gian hoạt động có sự gián đoạn, nhưng trong cả hệ thống viễn thông thì luôn luôn hoạt động 24/7. Tuy nhiên, việc sử dụng dịch vụ viễn thông cũng không diễn ra đều trong mọi khung thời gian trong ngày. Đây cũng là vấn đề cho các doanh nghiệp và chính phủ trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển, điều hành sử dụng hệ thống viễn thông hợp lý, hiệu quả.

Dịch vụ viễn thông có tính không ổn định, trên thực tế thì chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào các yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, như đại lý của nhà cung cấp dịch vụ, môi trường cung cấp dịch vụ và các điều kiện khách quan khác. Vì vậy, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có thể tăng cường tính ổn định của dịch vụ thông qua tự động hoá các khâu trong cả hệ thống, tiêu chuẩn hoá quy trình cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ viễn thông không thể dự trữ được. Trong hoạt động viễn thông, giảm nguồn thu còn xẩy ra khi hệ thống bị quá tải, nghĩa là khi mạng quá tải, người dùng không thể truy cập, người dùng sẽ không sử dụng dịch vụ nữa.

Thứ ba, hoạt động viễn thông được hình thành trên cơ sở thoả thuận hợp đồng. Trong hoạt động viễn thông, hợp đồng viễn thông bao gồm: Hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông, Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

Hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông được ký giữa tổ chức, cá nhân với doanh nghiệp viễn thông. Theo đó, tổ chức cá nhân là bên đại lý, thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo thoả thuận hợp đồng của bên giao đại lý tới cho khách hàng và được hưởng thù lao. Bản chất của hoạt động viễn thông rất phức tạp, khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông rất đa dạng và phân bổ rộng khắp trên mọi phạm vi lãnh thổ, vì vậy, hoạt động đại lý viễn thông là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, bên đại lý trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông phải đảm bảo các yếu tố về kỹ thuật, thiết bị đầu cuối, v.v.. để đảm bảo việc cung cấp dịch vụ viễn thông tốt nhất cho khách hàng.

Hợp đồng sử dụng dịch viễn thông được ký giữa tổ chức, cá nhân với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông. Theo đó, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp và phải trả tiền. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải đảm bảo chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký và được thoả thuận trong hợp đồng và thu chính xác giá cước theo hợp đồng. Tổ chức, cá nhân có quyền được tự do lựa

chọn doanh nghiệp viễn thông trên cơ sở chất lượng cung cấp dịch vụ và giá dịch vụ của nhà cung cấp. Để đảm bảo quyền lợi của khách hàng, đảm bảo tính ổn định trong suốt thời gian cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp viễn thông cần phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.1.2. Vai trò của hoạt động viễn thông

1.1.2.1. Hoạt động viễn thông đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế

Cơ sở hạ tầng sản xuất gồm những hệ thống công trình phục vụ trực tiếp và chủ yếu cho hoạt động sản xuất kinh doanh như: thuỷ lợi, điện, kho bãi, cầu cảng,... Cơ sở hạ tầng xã hội gồm phần lớn những công trình phục vụ cho sinh hoạt văn hoá - xã hội của dân cư, như: trường học, bệnh viện, cơ sở văn hoá, phúc lợi công cộng... Như vậy, viễn thông vừa thuộc cơ sở hạ tầng sản xuất, vừa thuộc cơ sở hạ tầng xã hội. Hệ thống thông tin di động, truyền số liệu, Internet phát triển sẽ tạo ra một cuộc cách mạng trong quản lý kinh tế cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Với tư cách là cơ sở hạ tầng sản xuất, viễn thông tạo điều kiện cung cấp mọi thông tin cơ bản cần thiết cho sản xuất và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, lựa chọn phương án tính toán tối ưu các yếu tố đầu vào và đầu ra; góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, phương thức quản lý tổ chức sản xuất,… Với tư cách là cơ sở hạ tầng xã hội, viễn thông tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự phát triển văn hoá - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hiện nay, thiết bị viễn thông là một trong những phương tiện không thể thiếu tại các trung tâm văn hoá, khoa học, những cơ sở đào tạo, trường học, bệnh viện, trung tâm thể thao. Dịch vụ viễn thông cũng đang cung ứng tốt và phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh, giáo dục, v.v..

1.1.2.2. Viễn thông là một ngành kinh tế lớn

Trong xu hướng phát triển chung trên thế giới, viễn thông không chỉ là cơ sở hạ tầng quan trọng của mỗi quốc gia mà còn là ngành kinh tế lớn nhất là khi bước vào kỷ nguyên thông tin. Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và xu hướng cạnh tranh toàn cầu, viễn thông luôn phát triển mạnh mẽ, đi trước một bước, tạo điều kiện cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Viễn thông hiện đại có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế xã hội, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ứng dụng của dịch vụ viễn thông vào các ngành kinh tế trong bối cảnh hiện tại là rất lớn. Không chỉ có thương mại điện tử, logistics hay nông nghiệp phát triển và bùng nổ trên nền tảng công nghệ hiện đại, còn rất nhiều ngành nghề khác đã, đang và sẽ có cơ hội tăng trưởng mạnh mẽ hơn nhờ ứng dụng của viễn thông.

1.1.2.3. Viễn thông là công cụ để điều hành và quản lý đất nước

Thông tin là công cụ để Nhà nước quản lý, điều hành mọi hoạt động của đất nước. Bất kỳ Chính phủ nào lên cầm quyền đều sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc để quản lý và điều hành đất nước.

Đối với Việt Nam, từ khi ra đời viễn thông luôn là công cụ phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Nhằm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của Việt Nam theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc nắm thông tin nhanh, nhạy, chính xác, kịp thời là yếu tố vô cùng quan trọng. Viễn thông cũng đảm bảo nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, kế hoạch và các công cụ khác một cách linh hoạt và phù hợp với xu thế chuyển đổi số.

1.2.2.4. Hoạt động viễn thông góp phần mở rộng hợp tác quốc tế

Phát triển viễn thông tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam hội nhập, tiếp cận với nền kinh tế thế giới, thu hút vốn, chuyển giao công nghệ, hợp tác kinh doanh để phát triển. Việt Nam tiếp tục chủ động, tích cực và tham gia có

trách nhiệm các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thống như ITU, APT (Liên minh viễn thông Châu Á - Thái Bình Dương), ICANN (Tổ chức quản lý tên miền và địa chỉ Internet quốc tế), v.v..

Việt Nam hiện nay đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) - EVFTA sẽ là động lực để hoạt động viễn thông phát triển, là nền tảng cho quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế sâu rộng của Việt Nam, tạo ra môi trường viễn thông lành mạnh cho đời sống kinh tế, xã hội phát triển.

Như vậy, hoạt động viễn thông có vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế, là một ngành kinh tế lớn, là công cụ để Chính phủ điều hành và quản lý đất nước, góp phần mở rộng hợp tác quốc tế. Do đó, hoạt động viễn thông cần phải có hệ thống pháp luật đầy đủ, minh bạch để Nhà nước quản lý hoạt động viễn thông, vừa đảm bảo sự phát triển, đồng thời đảm bảo hoạt động viễn thông không đi chệch hướng các mục tiêu đã đề ra.

1.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật viễn thông

1.2.1. Khái niệm pháp luật viễn thông

Trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, pháp luật về viễn thông, cùng với các chế định khác của pháp luật là công cụ không thể thiếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu như các quy định của pháp luật chung như Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, v.v… là cơ sở pháp lí để tạo ra một sân chơi chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân trong xã hội thì pháp luật về viễn thông, với tư cách là một chế định của pháp luật mang tính chất chuyên ngành (pháp luật chuyên ngành), là cơ sở pháp lí để đảm bảo cho các hoạt động viễn thông như đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn

thông; xây dựng công trình viễn thông; v.v… diễn ra trong thực tiễn. Bởi vậy, vai trò của pháp luật về viễn thông thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

Thứ nhất, pháp luật về viễn thông ghi nhận và đảm bảo quyền của tổ chức, các nhân tham gia hoạt động viễn thông. Ghi nhận và đảm bảo quyền của tổ chức, các nhân tham gia hoạt động viễn thông là nhiệm vụ cơ bản của cả hệ thống pháp luật viễn thông. Lý luận và thực tiễn đều cho thấy, quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không thể được thực hiện hiệu quả trên thực tế nếu thiếu pháp luật về viễn thông. Vai trò ghi nhận và đảm bảo quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

Một là, pháp luật về viễn thông quy định những hoạt động nào là hoạt động cấm, hoạt động bị hạn chế hay có điều kiện. Việc quy định như vậy có ý nghĩa to lớn đối với việc đảm bảo quyền của tổ chức, các nhân tham gia hoạt động viễn thông.

Hai là, pháp luật về viễn thông quy định quy trình, thủ tục để tham gia hoạt động viễn thông (quy trình, thủ tục cấp phép viễn thông). Ý nghĩa của thủ tục này có thể được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Về phía các doanh nghiệp viễn thông, việc thực hiện các quy trình, thủ tục để tham gia hoạt động viễn thông có tính chất "thông báo" với công quyền về việc thực hiện quyền tham gia hoạt động viễn thông. Về phía cơ quan nhà nước, bằng quy trình, thủ tục đăng ký tham gia hoạt động viễn thông, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập tư cách pháp lý cho các chủ thể kinh doanh. Đồng thời, Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, theo dõi, giám sát đối với hoạt động kinh doanh viễn thông, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh viễn thông không xâm hại tới những lợi ích mà Nhà nước cần bảo vệ.

Ba là, pháp luật về viễn thông quy định các quyền và nghĩa vụ cụ thể của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông.

Thứ hai, pháp luật về viễn thông là công cụ đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh viễn thông vận hành theo các quy luật của thị trường. Đối với pháp luật về viễn thông, việc đảm bảo đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong hoạt động viễn thông của mọi tổ chức, cá nhân có tầm quan trọng đặc biệt. Đó là cơ sở, sự đảm bảo pháp lý để các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động viễn thông của mình trong nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, pháp luật về viễn thông góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Pháp luật về viễn thông cùng với các chế định pháp luật khác, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp và lợi ích của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông.

Ở cấp độ thứ nhất (theo nghĩa rộng), pháp luật viễn thông gồm nhiều chế định được quy định ở những văn bản pháp luật khác nhau (văn bản quy phạm luật chung) như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại v.v... cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Ở cấp độ thứ hai (theo nghĩa hẹp), pháp luật viễn thông là một trong những pháp luật chuyên ngành bao gồm những quy định, chế định trực tiếp điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động viễn thông.

Trong luận án này, khái niệm pháp luật viễn thông được tiếp cận ở cấp độ thứ hai. Theo cách tiếp cận này, pháp luật viễn thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động viễn thông nhằm duy trì, phát triển bền vững và lành mạnh thị trường viễn thông, qua đó bảo vệ lợi ích của các bên tham gia hoạt động viễn thông.

Hoạt động viễn thông (Điều 1 Luật Viễn thông năm 2009) bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn

thông; xây dựng công trình viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông.

Như vậy, "*Pháp luật viễn thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; quản lý viễn thông; xây dựng hạ tầng, công trình viễn thông; quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông*"

1.2.2. Đặc điểm pháp luật viễn thông

Pháp luật viễn thông có 03 đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, pháp luật viễn thông là lĩnh vực pháp luật dịch vụ mà các quy phạm mang tính kỹ thuật chuyên ngành, chuyên môn rất cao. Pháp luật viễn thông có tính đặc thù, riêng biệt, với các quy định có tính chuyên môn, kỹ thuật cao mà không phải ai cũng có thể hiểu và nắm bắt được. Pháp luật viễn thông quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm quản lý các đối tượng trong hoạt động kinh tế - xã hội tuân thủ để bảo đảm an toàn cho người sử dụng dịch vụ, bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Công nghệ thông tin và truyền thông tiếp tục phát triển theo hướng hội tụ. Ví dụ điển hình là trên máy di động cầm tay có thể nhận được các chương trình truyền hình, có thể nghe đài, có thể truy nhập Internet và nói chuyện điện thoại, ngược lại trên mạng truyền hình cáp có thể cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet, còn trên mạng Internet có thể cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình. Sự hội tụ nêu trên xuất phát từ sự phát triển rất nhanh của công nghệ viễn thông và công nghệ thông tin. Sự hội tụ này đòi hỏi sự thống nhất của môi trường pháp lý cũng như sự thống nhất của công tác quản lý để tạo điều kiện cho công nghệ và dịch vụ hội tụ có cơ hội phát triển. Do đó, pháp luật viễn

thông là cơ sở để các cơ quan chuyên môn xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nhằm thống nhất trên cả nước.

Bên cạnh đó, việc phân bổ tài nguyên viễn thông từ trước đến nay vẫn được thực hiện theo nguyên tắc "cá nhân, tổ chức xin trước sẽ được ưu tiên cấp trước", nguyên tắc này thậm chí còn được áp dụng đối với nguồn tài nguyên quý hiếm, có tính thương mại cao như tần số vô tuyến điện. Việc quản lý tài nguyên viễn thông theo nguyên tắc này, không phù hợp với cơ chế thị trường, vì không bảo đảm cạnh tranh, không đúng giá trị nguồn tài nguyên viễn thông vì vậy, việc sử dụng tài nguyên được phân bổ một cách hiệu quả và tiết kiệm, chưa phân bổ đúng cho đối tượng thực sự cần và thực sự có năng lực đồng thời không minh bạch rõ ràng theo thông lệ quốc tế. Pháp luật Viễn thông quy định nguyên tắc phân bổ tài nguyên viễn thông quý hiếm, mang tính thương mại cao, đây là những quy định phức tạp, tính chuyên môn cao.

Thứ hai, pháp luật viễn thông là lĩnh vực pháp luật mang tính liên ngành, có mối quan hệ với các lĩnh vực pháp luật khác như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Luật Thương mại… Pháp luật viễn thông gồm 04 nhóm vấn đề lớn: pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông; pháp luật về cấp phép viễn thông; pháp luật về kỹ thuật, nghiệp vụ viễn thông và pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông. Những quy định pháp luật này nhằm duy trì, phát triển bền vững và lành mạnh thị trường viễn thông, qua đó bảo vệ lợi ích của các bên tham gia hoạt động viễn thông.

Pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật đầu tư, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật về thương mại. Khi có những thay đổi về hệ thống pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp thì pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông cũng phải thay đổi để phù hợp.

Pháp luật về cấp phép viễn thông có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật về điều kiện kinh doanh, pháp luật giao dịch điện tử, pháp luật về sở hữu trí tuệ. Trong đó viễn thông là nền tảng để thực hiện các hoạt động trên hệ thống.

Pháp luật về kỹ thuật, nghiệp vụ viễn thông nhất là các quy định về công trình, hạ tầng viễn thông có quan hệ với pháp luật của các lĩnh vực cơ sở hạ tầng quốc gia khác như giao thông, điện, nước… để đảm bảo các sự phát triển chung của các nguồn lực quốc gia.

Pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông có mối quan hệ với Luật Sở hữu trí tuệ, Luật An ninh mạng,… Hiện nay, viễn thông cũng là công cụ phục vụ trực tiếp sự chỉ đạo điều hành của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp đồng thời có quan hệ mật thiết với các lĩnh vực an ninh, quốc phòng và là hạ tầng để truyền tải thông tin đại chúng, đặc biệt là lĩnh vực phát thanh, truyền hình và Internet (báo nói, báo hình, báo điện tử). Việc quản lý thông tin trên mạng cũng chịu ảnh hưởng bởi quy định pháp luật dân sự, đặc biệt là những quy định về bảo vệ thông tin cá nhân.

Thứ ba, pháp luật viễn thông là lĩnh vực pháp luật ngày càng được quốc tế hoá nhanh chóng. Với tính chất không biên giới của thông tin, việc quản lý thông tin trên các mạng viễn thông vô cùng khó khăn. Để giải quyết vấn đề này, Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông tin và truyền thống như ITU, APT, ICANN, v.v.. và một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu. Chính vì vậy, pháp luật viễn thông chịu sự ảnh hưởng với các quy định mang tính thông lệ quốc tế, bên cạnh đó, hệ thống viễn thông có mức độ thay đổi công nghệ rất nhanh với sự xuất hiện của nhiều phương thức cung cấp thông tin mới, đặc biệt là mô hình mạng xã hội như Facebook, Tiktok, v.v… đòi hỏi pháp luật viễn thông phải thường xuyên được chỉnh sửa để phù hợp.

1.2.3. Nội dung pháp luật viễn thông

Với đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động viễn thông như trên, nội dung pháp luật viễn thông của các quốc gia trên thế giới cũng như của Việt Nam, trong phạm vi luận án này nội dung pháp luật viễn thông bao gồm 04 nội dung sau:

Thứ nhất, các quy định về kinh doanh dịch vụ viễn thông. Quy định kinh doanh dịch vụ viễn thông nằm trong tổng thể các quy định về kinh doanh, chịu ảnh hưởng bởi các học thuyết về quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn mô hình, quy mô kinh doanh, quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn, quyền tự do hợp đồng, quyền tự do cạnh tranh, tự do lựa chọn cách thức giải quyết tranh chấp. Dịch vụ viễn thông mang đầy đủ tính chất của một loại hình dịch vụ nhưng có những đặc điểm riêng của viễn thông, vì vậy, kinh doanh dịch vụ viễn thông có nhiều điểm đặc thù. Nội dung quy định về kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: hình thức kinh doanh viễn thông, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hoạt động viễn thông, sở hữu trong kinh doanh viễn thông, đầu tư trong kinh doanh viễn thông, cạnh tranh trong kinh doanh viễn thông, v.v...Trong đó, dựa trên hình thức kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc kinh doanh hàng hoá viễn thông mà quy định về quyền, nghĩa vụ các bên, quy định về sở hữu trong kinh doanh cũng có những điểm khác biệt. Pháp luật cũng cần phải quy định cụ thể vấn đề cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, do đây là lĩnh vực "kén" nhà đầu tư, số lượng chủ thể cung cấp dịch vụ trên thị trường ít, nên các doanh nghiệp dễ có vị trí thống lĩnh thị trường, qua đó, có thể xuất hiện những hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh để làm ảnh hưởng tới các thương nhân khác khi tham gia thị trường.

Thứ hai, các quy định về cấp phép viễn thông. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ phức tạp cần thiết phải có sự quản lý, điều tiết hoạt động kinh doanh của Nhà nước. Nhà nước thông qua quy định về điều kiện kinh doanh để kiểm soát,

điều chỉnh các hoạt động của doanh nghiệp viễn thông nhằm định hướng sự phát triển viễn thông phù hợp chủ trương, chính sách của quốc gia. Quy định về cấp phép viễn thông gồm các nội dung về nguyên tắc cấp phép trong viễn thông, thẩm quyền, điều kiện, quy trình thủ tục cấp phép viễn thông cũng như các thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông. Hoạt động viễn thông có nhiều loại giấy phép khác nhau, gồm cả giấy phép về kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. Lĩnh vực viễn thông là lĩnh vực liên quan chặt chẽ tới an ninh quốc gia, an toàn xã hội, vì vậy, không thể để tình trạng phát triển tự do, bởi, tình trạng này có thể dễ dẫn đến nguy cơ đổ vỡ cả hệ thống khi nguồn lực còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng các nguyên tắc trong cấp giấy phép viễn thông cũng vô cùng cần thiết nhằm định hướng hoạt động kinh doanh viễn thông phát triển theo đúng định hướng, được kiểm soát, phù hợp với quy hoạch phát triển, làm tiền đề phát triển cho nhiều lĩnh vực khác. Mặt khác, thủ tục cấp phép viễn thông cũng cần được quy định đủ thông thoáng, tạo điều kiện để các nhà đầu tư có thể dễ dàng gia nhập thị trường, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Viễn thông là lĩnh vực đầu tư đòi hỏi nguồn vốn lớn, do đó, sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài càng trở nên cần thiết hơn.

Thứ ba, các quy định về kỹ thuật, nghiệp vụ viễn thông. Đây là các quy định mang tính chuyên ngành, đặc thù trong lĩnh vực viễn thông như viễn thông công ích; kết nối, chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông; giá cước viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông và công trình viễn thông, v.v... Nội dung quy định rộng, có nhiều yếu tố kỹ thuật phức tạp, đặc biệt là các vấn đề về thiết bị đầu cuối, thiết lập mạng, kết nối, chia sẻ hạ tầng viễn thông. Viễn thông cũng là loại dịch vụ đặc biệt vì thời gian phục vụ là liên tục, 24 giờ một ngày, bảy ngày một tuần, không ngừng nghỉ, vì vậy, khả năng lãng phí tài nguyên viễn thông là rất dễ xảy ra. Pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tài nguyên viễn thông, chia

sẻ tài nguyên viễn thông. Đơn cử như kho số viễn thông, trong những năm vừa qua, Việt Nam liên tục phải bổ sung thêm những đầu số mới, trong khi đó lượng sim rác trên thị trường rất nhiều. Các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông có tính liên ngành, chịu sự điều chỉnh không chỉ của Luật Viễn thông mà còn nhiều hệ thống pháp luật khác như pháp luật về đất đai, pháp luật về tài chính…Mỗi nội dung trong các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông đều cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể để triển khai. Thực tế hiện nay, phát sinh rất nhiều vấn đề liên quan đến kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông, đòi hỏi phải có hướng dẫn thực hiện như: triển khai các hệ thống mạng mới 5G, 6G; chuyển mạng giữ số, giá cước viễn thông… Do đó, mặc dù các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông mang tính kỹ thuật nhưng có tính "động" cao, đòi hỏi phải liên tục có những quy định mang tính cập nhật, đáp ứng nhu cầu phát triển rất nhanh của công nghệ trong lĩnh vực viễn thông hiện nay.

Thứ tư, các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông và bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông. Với sự phát triển mạnh của công nghệ thông tin toàn cầu, tính không biên giới của thông tin được lan truyền trên các mạng viễn thông, trong những năm trở lại đây, vấn đề quản lý thông tin ở Việt Nam đang có những diễn biến phức tạp, bên cạnh những thông tin chính thống, thông tin tốt còn rất nhiều thông tin mang tính gián điệp, khủng bố, kích động biểu tình, bạo loạn, thông tin xấu, độc hại tác động vào hoạt động của cả hệ thống chính trị nội bộ, thậm chí can thiệp vào chính sách, pháp luật của quốc gia. Trong bối cảnh cuộc CMCN lần thứ 4 với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT), yếu tố "thông minh" được đưa vào mọi lĩnh vực của cuộc sống như "Nhà máy thông minh", "Thành phố thông minh", "Xã hội thông minh", "Chính phủ điện tử", v.v… chính vì vậy nội dung quản lý thông tin trên mạng viễn thông rất phức tạp và đa dạng. Nội dung các quy định đảm bảo các tổ chức cá nhân không đưa thông tin xấu, thông tin có tính

kích động, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân. Đây là nhiệm vụ vô cùng khó khăn của cơ quan quản lý nhà nước nói chung và cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông nói riêng. Hoạt động viễn thông là hoạt động có tính chất vô hình, luồng thông tin vô cùng phức tạp, việc xác định quyền sở hữu thông tin qua đó xác định trách nhiệm của chủ thể sở hữu không đơn giản do có nhiều lớp sở hữu. Vì vậy, cơ quan nhà nước cần những công cụ mạnh, phối hợp với thương nhân kinh doanh dịch vụ viễn thông để thực hiện quản lý thông tin trên các mạng viễn thông. Quy định về chế độ thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động viễn thông cũng đặc biệt cần thiết.

1.2.4. Pháp luật viễn thông một số quốc gia trên thế giới

1.2.4.1. Pháp luật viễn thông Singapore

Năm 1999, Singapore ban hành Luật Viễn thông với định hướng xây dựng, phát triển các chiến lược ngắn và trung bình nhằm đảm bảo các chính sách và điều chỉnh là hiệu quả và phù hợp, hướng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp viễn thông trong và ngoài nước, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Bên cạnh đó Luật Viễn thông Singapore còn đảm bảo các mục đích là duy trì sự tăng trưởng ổn định và một ngành công nghiệp thông tin truyền thông có sức cạnh tranh, có khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng và phát triển đất nước Singapore thành trung tâm về thông tin viễn thông đứng đầu khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Mô hình tổ chức quản lý viễn thông Singapore: IDA (Info-communications Development Authority of Singapore) là cơ quan quản lý viễn thông độc lập, là một cơ quan thuộc Bộ Thông tin, Truyền thông và Nghệ thuật (Ministry of Information, Communications and the Art – MICA) đảm nhiệm các vấn đề liên quan đến thông tin, truyền thông bao gồm hai vấn đề chính là bưu chính (Postal Service) và viễn thông (Telecommunication).

Luật Viễn thông của Singapore là luật khung, quy định chung về quản lý, điều hành viễn thông. Các nội dung cụ thể được thể hiện tại các văn bản dưới luật, các quy định cụ thể và các quy trình thực hiện v.v... Thị trường viễn thông của Singapore là thị trường mở cửa, không hạn chế số lượng nhà khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông, miễn đảm bảo các nguyên tắc hiệu quả kinh doanh, phát triển năng lực mạng quốc gia, cung cấp dịch vụ chất lượng cao. Nhà nước hiện chỉ quản lý doanh nghiệp theo các định hướng chiến lược phát triển hạ tầng mạng, mục đích kinh tế, chính trị, bên cạnh đó thì có sự kiểm tra chặt chẽ việc sở hữu trong doanh nghiệp viễn thông.

1.2.4.2. Pháp luật viễn thông của Trung Quốc

Ngày 20/9/2000, Quốc vụ Viện Trung Quốc thông qua "Điều lệ viễn thông của Trung Quốc". Đây là văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh trong lĩnh vực viễn thông của Trung Quốc với mục đích tạo trật tự thị trường viễn thông, bảo hộ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng và các doanh nghiệp kinh doanh nghiệp vụ viễn thông, bảo đảm an toàn mạng lưới và tin tức viễn thông, thúc đẩy phát triển lành mạnh ngành viễn thông.

Bộ Công nghiệp Thông tin Trung Quốc thực hiện quản lý giám sát đối với ngành viễn thông toàn quốc. Dưới Bộ là các Vụ tham mưu, chức năng; Các cục như Cục quản lý viễn thông, Cục điện tử công nghiệp quân đội, Cục trang bị điện tử đặc chủng, Cục quản lý vô tuyến điện, Cục Bưu chính quốc gia và các đơn vị chức năng (tương đương Sở) tại địa phương. Trong đó Cục quản lý viễn thông là cơ quan quản lý độc lập về viễn thông.

Trung Quốc thực hiện chế độ cấp phép theo phân loại nghiệp vụ viễn thông đối với việc kinh doanh nghiệp vụ viễn thông. Nghiệp vụ viễn thông được phân thành nghiệp vụ viễn thông cơ sở (tương ứng như thiết lập hạ tầng mạng cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản) và nghiệp vụ viễn thông giá trị gia tăng (không có hạ tầng mạng sử dụng hạ tầng mạng của các doanh nghiệp khác cung cấp

các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng). Việc cấp phép cũng thông qua quá trình thẩm định, việc cấp phép cho kinh doanh nghiệp vụ viễn thông cơ sở phải qua thẩm tra phê duyệt, nhận "Giấy phép kinh doanh nghiệp vụ viễn thông cơ sở" của Bộ Công nghiệp Thông tin Trung Quốc. Kinh doanh nghiệp vụ viễn thông giá trị gia tăng, nếu nghiệp vụ bao phủ phạm vi từ hai tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương trở lên phải qua thẩm tra, phê duyệt, nhận "Giấy phép kinh doanh nghiệp vụ viễn thông giá trị gia tăng vượt địa khu" của Bộ Công nghiệp Thông tin Trung Quốc; nghiệp vụ bao phủ phạm vi một tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương, phải qua thẩm tra, phê duyệt, nhận "Giấy phép kinh doanh nghiệp vụ viễn thông giá trị gia tăng" của tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương. Nếu vận dụng nghiệp vụ viễn thông loại mới, kỹ thuật mới chưa được liệt kê trong " danh mục phân loại nghiệp vụ viễn thông" phải báo cáo cơ quan quản lý viễn thông của tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương.

Hiện nay theo Điều lệ này thì Trung Quốc quản lý viễn thông về mọi mặt như kinh doanh, nghiệp vụ, chất lượng dịch vụ, mạng lưới, công trình, v.v... các nội dung liên quan đến nội dung chưa được thể hiện trong Điều lệ. Các điều khoản của Điều lệ này mang tính chất chung chung, chưa thật cụ thể chi tiết để tiến hành thực thi. Can thiệp của cơ quan quản lý vào doanh nghiệp là chặt chẽ, nghiêm ngặt.

1.2.4.3. Pháp luật viễn thông của Úc

Luật Viễn thông (Telecommunications act 1997) được Nghị viện thông qua là cơ sở để Bộ và cơ quan quản lý thực thi viễn thông thi hành việc quản lý ngành viễn thông, các nội dung liên quan đến triển khai thực thi pháp luật thực tế được quy định tại Quy định thực thi trong viễn thông do Bộ trưởng ban hành.

Ngoài Luật Viễn thông, hệ thống pháp luật viễn thông của Úc còn có - Quy định thực thi trong viễn thông do Bộ trưởng ký và ban hành (Telecommunications Code of Practices 1997). Hệ thống pháp luật viễn thông

Úc được cập nhật sửa đổi theo chu kỳ trên cơ sở các quy định của pháp luật với mục đích chính là đảm bảo quyền lợi lâu dài người sử dụng, nhà cung cấp dịch vụ và khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành viễn thông. Ngoài ra còn đáp ứng các mục đích khác như đảm bảo chất lượng dịch vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ phổ cập cho mọi người dân, phát triển các nội dung dịch vụ mới phong phú, đa dạng, quản lý, quy hoạch sự phát triển viễn thông và các doanh nghiệp viễn thông tham gia, v.v…

Bên cạnh mục đích như trên, hệ thống pháp luật viễn thông Úc có một số định hướng quản lý, cụ thể là: Thúc đẩy tạo cho ngành công nghiệp viễn thông thực sự tự điều chỉnh, phát triển; Không áp đặt quá mức vấn đề quản lý trong đó có cả vấn đề về tài chính lên các thành viên tham gia ngành công nghiệp viễn thông Úc; Không khoan nhượng trong việc điều chỉnh có hiệu quả để đạt được các mục đích trên.

Các loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Bao gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền dẫn (Carriage service provider); doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ nội dung (Content service provider), trong đó xác định nguyên tắc quan trọng là các nhà cung cấp dịch vụ tuân thủ các quy định về cung cấp dịch vụ nói chung.

Quy định về Cơ quan quản lý viễn thông độc lập: Cơ quan Truyền thông và Báo chí Úc (Australian Communications and Media Authority - ACMA) là cơ quan quản lý viễn thông độc lập tại Úc với một số nhiệm vụ chính sau:

- Cấp phép viễn thông;

- Theo dõi báo cáo Bộ trưởng những sự kiện quan trọng liên quan đến hoạt động viễn thông của các doanh nghiệp;

- ACMA toàn quyền quy định tiêu chuẩn ngành;

- Yêu cầu các doanh nghiệp cam kết về kế hoạch triển khai mạng dự phòng hoặc các khả năng điều hành mạng trong tình trạng khẩn cấp;

- ACMA điều tiết việc đánh số viễn thông theo quy hoạch đánh số.

1.2.4.4. Đánh giá tổng quan về luật viễn thông của các nước và kinh nghiệm áp dụng cho Việt Nam

Quá trình hoàn thiện pháp luật về viễn thông của các nước gắn liền với quá trình cải cách ngành viễn thông. Sự cải cách trong hệ thống luật của viễn thông thực sự bắt đầu từ đầu những năm 1990. Hơn 150 nước trên thế giới đã đưa ra sự cải cách về cơ sở pháp lý điều hành trong viễn thông. Quá trình này gặp rất nhiều khó khăn bởi phụ thuộc vào thể chế chính trị, điều kiện kinh tế, xã hội của mỗi nước, mặc dù vậy thì mục đích chung là tạo cơ sở pháp lý ổn định nhằm phát triển viễn thông và tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn.

Quá trình hoàn thiện môi trường pháp lý về viễn thông của các nước có một số đặc điểm nổi bật sau:

- Quá trình này thường được chia làm hai nhóm chính:

+ Nhóm thứ nhất: Tạo ra hành lang pháp lý cho sự cạnh tranh đồng thời với sự ra đời của Cơ quan quản lý thực thi, Cơ quan quản lý độc lập như Cơ quan phát triển thông tin truyền thông của Singapore (Info-communications Development Authority of Singapore - IDA); Cục quản lý viễn thông của Trung Quốc; Cơ quan Truyền thông và Báo chí Úc (Australian Communications and Media Authority - ACMA) và cơ quan cấp Bộ mang tính chất làm luật (Policy maker).

Đối với Việt Nam, Luật Viễn thông của Việt Nam năm 2009 cũng được xây dựng theo nhóm này với sự ra đời của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông. Theo quy định của Luật Viễn thông 2009 (Điều 10), Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông là cơ quan thuộc Bộ TTTT, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ TTTT thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thực hiện quy định tại Điều 10 Luật Viễn thông về cơ quan quản lý chuyên ngành viễn thông, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 35/2011/QĐ-TTg ngày 27/6/2011 thành lập Cục Viễn thông. Cục Viễn thông là cơ quan trực thuộc Bộ TTTT, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ TTTT quản lý nhà nước và tổ chức thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông trên phạm vi cả nước. Cục Viễn thông có các đơn vị chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp là các trung tâm ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Cục Viễn thông được thành lập đã tăng cường vai trò quản lý Nhà nước trong lĩnh vực viễn thông, phân định rõ hoạt động của cơ quan thực thi pháp luật với cơ quan hoạch định chính sách. Cục Viễn thông thực thi quản lý việc thực hiện cam kết của các doanh nghiệp viễn thông, quản lý phát triển cơ sở hạ tầng và kết nối viễn thông, phân bổ kho số viễn thông, các quy định về giá cước, khuyến mại, chất lượng dịch vụ viễn thông; chủ trì giải quyết các vụ việc cạnh tranh, giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp thông tin về các doanh nghiệp, các dịch vụ viễn thông,… nhằm duy trì và thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường viễn thông, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp viễn thông để mang các dịch vụ viễn thông đến người sử dụng với chất lượng cao, giá cước phù hợp; duy trì và phát triển dịch vụ viễn thông công ích đến mọi vùng miền trên cả nước.

Cục Viễn thông cũng thường xuyên triển khai công tác phối hợp giữa Cục với các Sở TTTT trong lĩnh vực quản lý nhà nước về viễn thông. Nội dung phối hợp tập trung vào các vấn đề: Quản lý thuê bao di động trả trước, quản lý giá cước và khuyến mại dịch vụ viễn thông, quản lý chất lượng sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông, v.v... để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước.

+ Nhóm thứ hai: Nhóm mới, kết quả của điều chỉnh lại cho tương thích sự hội tụ trong quản lý. Sự phát triển của công nghệ đã tạo ra xu thế hội tụ tất yếu

trong viễn thông, truyền dẫn phát sóng và công nghệ thông tin mà cụ thể ở đây là sự phát triển không ngừng trong lĩnh vực Internet, tất cả những việc này dẫn đến các thách thức mới cho việc quản lý và điều tiết trong một môi trường mới, hay nói cách khác thì các hệ thống văn bản pháp quy không phù hợp với thực tế. Trước đây hầu như mọi văn bản luật pháp đều coi ba lĩnh vực quảng bá, máy tính, viễn thông là các ngành công nghiệp khác nhau và được quản lý bởi các cơ quan quản lý tách biệt. Nhưng đến ngày hôm nay thì giới hạn phân biệt không còn nữa và gây nhiều khó khăn, áp lực cho nhà quản lý cũng như nhà làm luật.

- Để quản lý xu thế hội tụ các nước cơ bản thực hiện trên cả 02 phương diện:

+ Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm luật theo hướng các quy định liên quan đến viễn thông, máy tính, quảng bá, truyền hình, v.v… được tập hợp, được điều chỉnh bởi một hệ thống luật.

+ Các luật về viễn thông, thông tin quảng bá, công nghệ thông tin, v.v... được điều tiết bởi duy nhất một cơ quan điều tiết chung (cơ quan điều tiết hội tụ).

Đối với Việt Nam, thời điểm ban hành Luật Viễn thông năm 2009 thì đã có một số luật trong cùng lĩnh vực liên quan đến viễn thông, CNTT đã được ban hành trước đó như Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Công nghệ thông tin năm 2006, v.v… Tuy nhiên, nội dung quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thì kho số viễn thông và tài nguyên Internet được điều chỉnh bởi Luật Viễn thông còn phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh được điều chỉnh theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện.

Hiện nay, bối cảnh quốc tế, tình hình phát triển đất nước và bản thân lĩnh vực viễn thông, CNTT đã có nhiều thay đổi. Thế giới đã bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI với những thay đổi cơ bản về khoa học, công nghệ, mức độ cạnh tranh trên trường quốc tế. Xuất hiện hàng loạt xu hướng công nghệ mới có tính đột phá, những mô hình sản xuất, kinh doanh tiên tiến trong cuộc CMCN

lần thứ 4, nền kinh tế số. Xu thế phát triển mới đang làm thay đổi ngành viễn thông, CNTT, biến đổi sang công nghệ số, dần hình thành ngành công nghiệp công nghệ số. Do đó Việt Nam đang tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến viễn thông, CNTT như Luật Viễn thông 2009, Luật Tần số vô tuyến điện 2009, Luật Giao dịch điện tử 2005, Luật Công nghiệp công nghệ số (ban hành mới với các nội dung tách ra từ Luật CNTT 2006), v.v…

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung Chương 1 khái quát lại một số quan điểm liên quan đến khái niệm viễn thông và hoạt động viễn thông. Từ đó, luận án lựa chọn sử dụng khái niệm liên quan đến viễn thông và hoạt động viễn thông như sau: (1) Viễn thông là sự truyền tải thông tin qua một khoảng cách thông qua các hình thức truyền dẫn khác nhau; (2) Hoạt động viễn thông là các hoạt động nhằm thực hiện việc truyền tải thông tin qua các hình thức truyền dẫn khác nhau, bao gồm: hoạt động sản xuất thiết bị viễn thông, hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, hoạt động kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông và hoạt động quản lý thông tin trên mạng viễn thông. Luận án cũng đã đề cập đến các đặc điểm cơ bản và vai trò của hoạt động viễn thông trong thực tiễn. Theo đó, hoạt động viễn thông có vai trò quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế, là một ngành kinh tế lớn, là công cụ để Chính phủ điều hành và quản lý đất nước, góp phần mở rộng hợp tác quốc tế.

Với vai trò quan trọng như vậy, hoạt động viễn thông cần đặt dưới sự quản lý bằng pháp luật. Pháp luật viễn thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; quản lý viễn thông; xây dựng hạ tầng, công trình viễn thông; quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông. Pháp luật viễn thông cần phải được xây dựng dựa trên yêu cầu điều chỉnh đầy đủ các nhóm hoạt động viễn thông nêu trên. Bởi vậy, luận án đưa ra quan điểm về nội dung pháp luật viễn thông gồm 04 nhóm vấn đề lớn: pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; pháp luật về cấp phép viễn thông; pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông; pháp luật về quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông và bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông. Các quy định pháp luật này nhằm duy trì, phát triển bền vững và lành mạnh thị trường viễn thông.

Pháp luật về viễn thông là công cụ đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh viễn thông vận hành theo các quy luật của thị trường. Kinh tế thị trường vận

động theo những nguyên tắc, quy luật tự nhiên. Trong điều kiện kinh tế thị trường đó, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho hoạt động kinh doanh viễn thông là đòi hỏi khách quan, và là nhiệm vụ cơ bản của hệ thống pháp luật về viễn thông. Do đó, yêu cầu đối với pháp luật về viễn thông là: (1) Thể chế hoá đầy đủ các quan điểm, cơ chế, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là về kinh tế thị trường, cải cách hành chính để phát huy nội lực, thúc đẩy canh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực viễn thông; (2) Hoàn thiện hành lang pháp lý phù hợp với sự thay đổi của thị trường, công nghệ và luật pháp chung nhằm tiếp tục tạo điều kiện và thúc đẩy ngành viễn thông phát triển.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong bối cảnh phát triển của khoa học công nghệ và ảnh hưởng của Cách mạng công nghiệp 4.0, hầu hết các quốc gia đều tiến hành cải cách trong lĩnh vực pháp luật viễn thông theo hướng tạo cơ sở pháp lý ổn định nhằm phát triển thị trường viễn thông, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông

Pháp luật về kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm các nội dung quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông, quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, quy định về bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, quy định dịch vụ trung tâm dữ liệu. Những nội dung này sẽ lần lượt được nghiên cứu, phân tích theo từng phần dưới đây:

2.1.1. Quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông

Phù hợp với pháp luật chung về đầu tư, hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (pháp luật viễn thông), pháp luật về đầu tư và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Luật Viễn thông năm 2009, Nhà đầu tư nước ngoài hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam lần đầu phải:

- Có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo các quy định của Luật Viễn thông.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam thực hiện đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải:

- Làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã có;

- Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo các quy định của Luật Viễn thông.

Đối với nhà đầu tư trong nước, doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải:

- Đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo các quy định tại của Luật Viễn thông và không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư.

Quy định này của Luật Viễn thông năm 2009 khi Luật Đầu tư năm 2005 còn hiệu lực. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, thời điểm Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực, thay thế Luật Đầu tư năm 2005, nhà đầu tư khi làm thủ tục đầu tư không phải thực hiện quy trình thẩm tra đầu tư mà chỉ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện:

- Về hình thức đầu tư: Trường hợp đầu tư trực tiếp để cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, nhà đầu tư nước ngoài được liên doanh - JVC, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng - BCC với doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam. Trường hợp đầu tư để cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, nhà đầu tư nước ngoài được phép liên doanh, hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông tại Việt Nam.

- Tỷ lệ phần vốn góp của bên nước ngoài phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đặc biệt là cam kết WTO của Việt Nam.

- Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy hoạch tài nguyên viễn thông; quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn đầu tư;

- Đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư theo quy định.

Pháp luật về viễn thông đã khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông, triển khai cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng hiện đại với các công nghệ tiên tiến như 3G, 4G,.., đa dạng hóa dịch vụ viễn thông phù hợp xu thế hội tụ, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, xoá khoảng cách số giữa các vùng miền, đặc biệt đối với một bộ phận người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phù hợp với các chính sách của Đảng và Nhà nước.

Các quy định về kinh doanh viễn thông cũng đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng mạng viễn thông, tận dụng tối đa khả năng hạ tầng mạng ứng dụng các công nghệ tiên tiến đáp ứng nhu cầu hội tụ dịch vụ. Việc cho phép cung cấp đa dạng (hội tụ các loại hình dịch vụ giữa viễn thông, Internet, phát thanh truyền hình) trên một hạ tầng mạng nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên viễn thông, nâng cao hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

Trước đây ngành viễn thông nước ta còn lạc hậu, tỷ trọng doanh thu trong tổng sản phẩm quốc nội không nhiều, những năm đầu thế kỷ 90 tỷ lệ đóng góp của hoạt động viễn thông trong tổng sản phẩm quốc nội chỉ ở mức 0,52%, đến năm 2004, tổng doanh thu viễn thông là 32.500 tỷ đồng, năm 2005 là 39.300 tỷ đồng. Sau 15 năm, tổng doanh thu toàn ngành năm 2019 đạt khoảng 2,65 triệu tỷ đồng, tăng 112,6% so với năm 2017 và tăng gấp hơn 8 lần so với giai đoạn 2004, 2005[13]. Tổng số doanh nghiệp công nghệ thông tin đạt khoảng 40.000 doanh nghiệp, doanh thu của doanh nghiệp đạt 102 tỷ USD, trong đó phần cứng

[13] Bộ Thông tin và Truyền thông, *Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2019*

đạt 91,5 tỷ USD, phần mềm 4,44 tỷ USD, dịch vụ công nghệ thông tin là 6,18 tỷ USD, nội dung số đạt 825 triệu USD, đóng góp gần 50.000 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước. Một số lĩnh vực đã xuất hiện trên bản đồ thế giới, như lĩnh vực sản xuất điện thoại di động đứng thứ 2 thế giới[14].

Riêng đối với doanh thu dịch vụ viễn thông tăng trưởng 5%, chủ yếu là do băng rộng di động (tăng 14%) và băng rộng cố định (tăng 8%), nhưng dịch vụ thoại và nhắn tin sụt giảm mạnh (giảm 11%). Thị trường viễn thông di động giảm liên tục trong các năm gần đây.

Bảng 01: Doanh thu dịch vụ viễn thông giai đoạn 2016-2020[15]

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	136	132	129,5	129,87	129,96
Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định	25,32	30	33,66	36,97	38,43
Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	99,73	99,73	99,52	98,52	92,13

Doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2020 đạt 129,96 nghìn tỷ đồng, tăng 0,06% so với năm 2019, tuy nhiên vẫn chỉ bằng 95,56% so với năm 2016.

[14] Bộ Thông tin và Truyền thông, *Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2019*
[15] Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

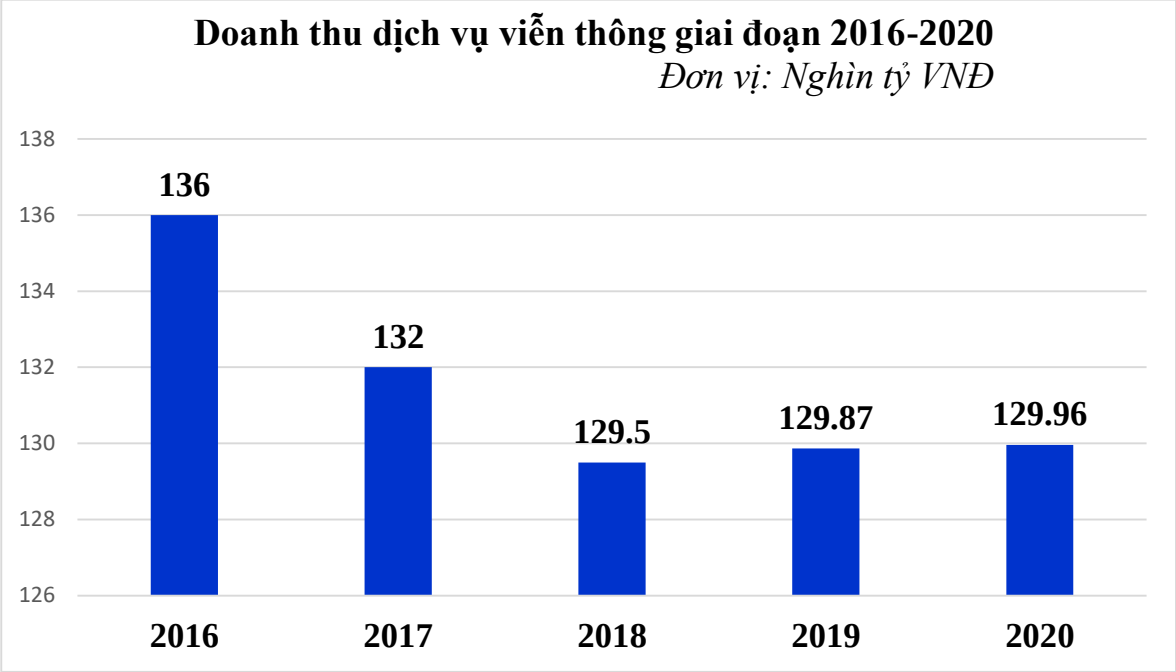

Hình 01: Doanh thu dịch vụ viễn thông giai đoạn 2016 -2020

Luật Viễn thông cùng với cam kết tại WTO là tiền đề để Việt Nam tiếp tục tham gia đàm phán mở cửa thị trường viễn thông tại các Hiệp định thương mại tự do như: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do song phương với Vương quốc Anh (UKVFTA), Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu (VN-EaEU FTA), Hiệp định thương mại dịch vụ nội khối ASEAN (ATISA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)... Hiện nay, các cá nhân, tổ chức của các nền kinh tế lớn trên thế giới đã có thể dễ dàng tiếp cận, đầu tư tại thị trường viễn thông Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả tích cực trong thu hút đầu tư của các quy định về đầu tư dịch vụ viễn thông, thời gian qua, các quy định này cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể là:

Thứ nhất, thực tế hiện nay, trên các thị trường viễn thông quan trọng như thị trường dịch vụ di động, chủ yếu vẫn bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, nắm giữ trên 95% thị phần. Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh dịch vụ viễn thông hầu như chưa triển khai được nhiều. Thành phần kinh tế tư nhân chủ yếu tham gia vào thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông (chủ yếu là cung cấp dịch vụ Internet), chưa thu hút được vốn đầu tư từ khu vực tư nhân vào thị trường cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng.

Thứ hai, hoạt động của dịch vụ vệ tinh tại Việt Nam hiện đang được thực hiện theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên như WTO, CPTPP. Các cam kết hiện quy định để cung cấp dịch vụ qua biên giới vào Việt Nam, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế được cấp phép hoạt động tại Việt Nam; để đầu tư cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh trên lãnh thổ Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài phải liên doanh với các doanh nghiệp viễn thông vệ tinh được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Tỷ lệ góp vốn khác nhau tùy thuộc vào loại hình dịch vụ cung cấp (dịch vụ viễn thông cơ bản hay dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, có hạ tầng hay không có hạ tầng). Đối với liên doanh cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản có hạ tầng, doanh nghiệp nước ngoài chỉ được góp vốn tối đa là 49% vốn pháp định. Các cam kết này chưa được nội luật hóa đầy đủ để làm rõ quy định đối với các nhà cung cấp dịch vụ thông tin vệ tinh nước ngoài khi cung cấp vào Việt Nam nên công tác thực thi còn khó khăn. Thực tế khi doanh nghiệp nước ngoài xin cấp phép cung cấp dịch vụ thông tin vệ tinh tại Việt Nam, việc hướng dẫn thủ tục cấp phép chưa đầy đủ, rõ ràng. Bên cạnh đó, khi vệ tinh tầm thấp phát triển, các nước tham gia cam kết quốc tế có thể cân nhắc, yêu cầu đàm phán thêm các điều khoản cho phù hợp với giai đoạn mới. Vì vậy, trong thời gian tới, cần bổ sung các quy định về quản lý và phát triển dịch vụ vệ tinh để đảm bảo có cơ sở pháp lý khi cần đàm phán.

Thứ ba, thời gian vừa qua, thị trường viễn thông Việt Nam đã xuất hiện các mối quan hệ cung cấp dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, tức là mối quan hệ bán buôn dịch vụ cần xem xét quản lý. Pháp luật chưa có quy định về quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp khi thực hiện hoạt động bán buôn và trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước trong việc điều tiết thị trường, các quy định về giá cước, điều khoản và điều kiện công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp mua lại dịch vụ trong dịch vụ bán buôn, quy định về hạch toán riêng chi phí đối với các dịch vụ viễn thông theo hình thức bán buôn, báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông mức giá chuyển giao nội bộ giữa bộ phận bán buôn và bán lẻ của chính doanh nghiệp. Bên cạnh đó, mỗi doanh nghiệp viễn thông đều độc quyền cung cấp dịch vụ trên mạng của mình. Muốn hoạt động hiệu quả, các doanh nghiệp viễn thông phải mở cho các doanh nghiệp khác tiếp cận hạ tầng. Đây là thị trường lớn, cần chính sách quản lý để tạo thị trường minh bạch, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ. Về nguyên tắc, việc xây dựng và cung cấp dịch vụ viễn thông với mức giá bán buôn cho các doanh nghiệp khác không được cao hơn mức giá bán lẻ của dịch vụ tương ứng do chính doanh nghiệp cung cấp.

2.1.2. Quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Song song với việc mở cửa thị trường cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh viễn thông, kể cả việc thiết lập hạ tầng mạng, Điều 17 Luật Viễn thông năm 2009 quy định "Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh". Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền quyết định việc Nhà nước tiếp tục nắm quyền kiểm soát thông qua việc nắm cổ phần chi phối trong một số

doanh nghiệp viễn thông chủ lực[16] có tầm quan trọng đặc biệt đối với toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng của đất nước.

Đây là các yếu tố quan trọng để thúc đẩy đa sở hữu trong các doanh nghiệp viễn thông và hình thành một thị trường viễn thông được mở cửa cạnh tranh hoàn toàn, bình đẳng và đúng pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam, nhưng vẫn giữ được vai trò kiểm soát, điều tiết của nhà nước và định hướng xã hội chủ nghĩa trong hoạt động viễn thông.

Bên cạnh quy định về sở hữu nhà nước trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như trên, pháp luật viễn thông cũng quy định về sở hữu chéo trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, tức là quy định tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh. Theo đó tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định một tổ chức, cá nhân đã sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần trong một doanh nghiệp viễn thông thì không được sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp viễn thông khác cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ TTTT quy định. Và doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông sở hữu chéo như trên có trách nhiệm báo cáo Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông theo quy định của Bộ TTTT khi có thay đổi trong danh sách tổ chức, cá nhân sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp.

[16] Một số doanh nghiệp viễn thông chủ lực như: VNPT; Viettel v.v...

Hộp 01: Tách Công ty viễn thông di động Mobifone ra khỏi Tập đoàn VNPT

Mobifone và Vinaphone là hai doanh nghiệp viễn thông di động thuộc Tập đoàn VNPT. Theo Luật Viễn thông, nếu một tổ chức, cá nhân đã sở hữu một mạng viễn thông thì không được sở hữu quá 20% một mạng viễn thông khác nên việc tách 1 trong 2 mạng MobiFone hoặc VinaPhone ra khỏi VNPT cũng là đòi hỏi bắt buộc.

Cuối tháng 12/2013, Bộ TTTT đã chính thức trình Chính phủ Đề án Tái cơ cấu Tập đoàn VNPT.

Ngày 10 tháng 6 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 888/QĐ-TTg về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn VNPT, theo đó, Công ty thông tin di động MobiFone tách khỏi Tập đoàn VNPT và tổ chức lại thành Tổng công ty MobiFone. Sau khi tách, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại MobiFone sẽ được chuyển từ VNPT về Bộ TTTT.

Đề án tái cơ cấu VNPT cũng là đòi hỏi của thực tiễn bởi thị trường viễn thông di động phải hình thành từ 3 - 4 doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định và bền vững.

Thực tế cho thấy, một tổ chức, cá nhân có thể có mặt ở hai, ba cuộc họp hội đồng quản trị của hai, ba công ty khác nhau. Lúc đó, các phương án sản xuất kinh doanh được đưa ra nếu có tính chất cạnh tranh giữa các doanh nghiệp này với nhau thì tổ chức, cá nhân đó có thể chỉ bỏ phiếu để ủng hộ một chứ không hoàn toàn ủng hộ hai hoặc ba doanh nghiệp cạnh tranh với nhau. Đây là hành vi hạn chế cạnh tranh. Thông lệ trên thế giới cũng có những quy định về hạn chế sở hữu chéo này để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, nhất là trong giai đoạn đầu mở cửa thị trường viễn thông. Tuy nhiên, việc kiểm soát sở hữu chéo là rất khó khăn, nhất là trong tình hình hiện nay, các doanh nghiệp sở hữu chéo rất nhiều. Như vậy, bản chất của quy định sở hữu chéo không phải là Nhà nước kiểm soát vấn đề sở hữu mà là kiểm soát môi trường cạnh tranh viễn thông.

2.1.3. Quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Các quy định có liên quan đến cạnh tranh chung đã được quy định rất chi tiết trong Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với lĩnh vực

viễn thông, nhiều quy định về cạnh tranh đã được cụ thể hóa trong Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn, cụ thể Điều 19 Luật Viễn thông năm 2019 quy định:

Thứ nhất, doanh nghiệp viễn thông không được thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của Luật cạnh tranh.

Thứ hai, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không được thực hiện các hành vi sau đây:

- Bù chéo dịch vụ viễn thông để cạnh tranh không lành mạnh;

- Sử dụng ưu thế về mạng viễn thông, phương tiện thiết yếu để cản trở việc xâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác;

- Sử dụng thông tin thu được từ doanh nghiệp viễn thông khác vào mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

- Không cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu và thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ viễn thông.

Đây là các hành vi đặc thù trong hoạt động viễn thông chỉ có trong hoạt động viễn thông và được quy định riêng tại Bản tham chiếu WTO về viễn thông (Telecommunication Reference Paper).

Thứ ba, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu phải thực hiện thống kê, kế toán riêng đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần khống chế để xác định giá thành dịch vụ viễn thông chiếm thị phần khống chế[17].

---

[17] Điều 19, Luật Viễn thông.

Thứ tư, các doanh nghiệp viễn thông khi tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% đến 50% trên thị trường dịch vụ liên quan phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trước khi tiến hành tập trung kinh tế.

Thứ năm, thẩm quyền, thủ tục xử lý vụ việc liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông:

- Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm xử lý các vụ việc cạnh tranh trong hoạt động thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Luật Viễn thông;

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc cạnh tranh, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Các bên liên quan có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

- Đối với vụ việc cạnh tranh phức tạp hoặc vụ việc có liên quan đến chức năng của nhiều cơ quan khác nhau thì Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan đó trước khi ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Các hoạt động viễn thông được quản lý theo nguyên tắc thúc đẩy cạnh tranh phát triển thị trường dịch vụ viễn thông. Các công cụ quản lý chất lượng dịch vụ, đầu tư phát triển hạ tầng và các công cụ xác định doanh nghiệp có sức mạnh thị trường đáng kể cùng với việc quản lý giá thành dịch vụ, quản lý khuyến mại đã tạo ra một môi trường cạnh tranh phát triển viễn thông về mọi mặt, phần nào đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, cụ thể là:

- Các quy định về quản lý bất đối xứng đối với các doanh nghiệp có sức mạnh đáng kể trên thị trường dịch vụ viễn thông (từ 30% thị phần trở lên) cùng các quy định về giá cước dịch vụ viễn thông công ích, giá cước dịch vụ viễn thông bán lẻ và quản lý khuyến mại đã góp phần điều tiết thị trường viễn thông.

- Các quy định hạch toán riêng biệt đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản là công cụ quản lý cạnh tranh (tránh hành vi phi cạnh tranh bằng hình thức bù chéo dịch vụ viễn thông) đã được áp dụng.

- Các quy định về nguyên tắc kết nối viễn thông, giá cước kết nối giữa các mạng đã được thực hiện, đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường và gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới. Trong giai đoạn 2010 - 2020, gần 50 doanh nghiệp mới được cấp giấy phép, gia nhập thị trường viễn thông, đã góp phần làm thị trường viễn thông cạnh tranh hơn và đa dạng thêm các dịch vụ viễn thông.

- Các quy định về phương tiện thiết yếu cũng được xem xét quản lý để đảm bảo sự cạnh tranh công bằng trong việc tiếp cận khách hàng cung cấp dịch vụ viễn thông. Ngoài ra, việc quy định thẩm quyền, thủ tục xử lý vụ việc liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và việc phối hợp với Cơ quan quản lý cạnh tranh chung đã giúp cho cơ quan quản lý viễn thông giải quyết các khiếu nại, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp được nhanh chóng, chính xác, công bằng và linh hoạt.

- Quy định về tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông cũng để bảo đảm sự cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh viễn thông (sở hữu chéo).

Ngoài ra, để thực hiện đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện việc sắp xếp, đổi mới tổ chức và quản lý của các doanh nghiệp viễn thông[18].

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên trong công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trong thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông ở Việt Nam thời gian qua, pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay vẫn còn một số hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, thực tế mức độ cạnh tranh trên thị trường viễn thông hiện là khá cao, khá khốc liệt, chủ yếu thông qua khuyến mại, giảm giá, đặc biệt đối với thị trường viễn thông di động. Trước khi ban hành Luật Viễn thông, việc quản lý giá cước, khuyến mại dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật Thương mại năm 2005 và Nghị định 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. Các văn bản này không quy định rõ trách nhiệm quản lý khuyến mại của các Bộ quản lý chuyên ngành, trong khi việc thực thi hoàn toàn giao cho Bộ Thương mại (sau này là Bộ Công Thương). Sau khi Luật Viễn thông năm 2009 được ban hành và có hiệu lực, hoạt động khuyến mại dịch vụ viễn thông, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động vẫn có những giai đoạn khá lộn xộn, doanh nghiệp vẫn tổ chức các chương trình khuyến mại vượt hạn mức 50% giá trị dịch vụ so với thời điểm trước khuyến mại, trái với quy định của Luật Thương mại và Nghị định 37/2006/NĐ-CP mà không bị xử lý, dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường, khi các doanh nghiệp di động đua nhau

[18] Điển hình là chia tách hai lĩnh vực bưu chính và viễn thông của Tập đoàn VNPT và việc tách Công ty Thông tin di động VMS (MobiFone) ra khỏi VNPT và hình thành Tổng Công ty Viễn thông MobiFone. Như vậy cùng với quá trình tái cơ cấu VNPT, đã bảo đảm hình thành thị trường viễn thông cạnh tranh lành mạnh, phát triển bền vững với 03 doanh nghiệp quy mô lớn (VNPT, Viettel, MobiFone) có phạm vi hoạt động trên cả nước, phù hợp với Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012.

khuyến mại quá hạn mức cho phép. Nghị định 81/2018/NĐ-CP[19] thay thế Nghị định 37/2006/NĐ-CP cũng chưa giải quyết được vấn đề này.

Thứ hai, pháp luật về viễn thông chưa quy định việc xác định thị trường và cách thức quản lý cạnh tranh trên thị trường viễn thông. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước gặp khó khăn trong việc xác định doanh nghiệp thống lĩnh thị trường và hoạt động quản lý chưa phù hợp với từng thị trường. Chưa có chính sách quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường trên thị trường bán buôn; chưa quản lý thống nhất khuyến mại viễn thông để đảm bảo thúc đẩy và quản lý thị trường phát triển lành mạnh.

Thứ ba, Tại Điều 6 của Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định về việc xử lý vụ việc cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông, đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh thì trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc cạnh tranh, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Các bên liên quan có nghĩa vụ thi hành ngay quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật; Đối với vụ việc cạnh tranh phức tạp hoặc vụ việc có liên quan đến chức năng của nhiều cơ quan khác nhau thì cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan đó trước khi ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh. Đối với việc xử lý tập trung kinh tế trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông Bộ Công thương gửi hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông để lấy ý kiến. Vấn đề quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông chưa rõ ràng về thẩm quyền giữa Bộ Công thương và Bộ TTTT, về thủ tục cũng như quy trình phối hợp giải quyết vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

---

[19] Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

, v.v…Sau khi Luật Cạnh tranh năm 2018 có hiệu lực, Bộ TTTT cũng chưa kiến nghị để Chính phủ sửa đổi Nghị định 25/2011/NĐ-CP về nội dung này.

2.1.4. Quy định về bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông

Theo quy định pháp luật viễn thông, Bộ TTTT đã quy định rõ các nội dung đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin của người sử dụng dịch vụ viễn thông, thông tin của thuê bao. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định của Bộ TTTT và cung cấp thông tin thuê bao và kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Thông tin thuê bao chỉ được sử dụng cho các mục đích:

- Phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;

- Phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông;

- Phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông,…

Trong những năm trở lại đây, để bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, Bộ TTTT đã tham mưu Chính phủ ban hành nhiều Nghị định: Nghị định 15/2020/NĐ-CP; Nghị định 49/2017/NĐ-CP để sửa đổi bổ sung Nghị định số 25/2011/NĐ-CP và thay thế Nghị định 174/2013/NĐ-CP.

- Quy định rõ việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chỉ được thực hiện tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông gồm các điểm lưu động/cố định của doanh nghiệp viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền;

- Quy định quy trình đăng ký thông tin thuê bao, CCDVVT: Điểm CCDVVT nhận giấy tờ, thu thập thông tin thuê bao (chụp ảnh chân dung người đến giao dịch, nhập liệu,v.v…) vào cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông; Điểm CCDVVT giao SIM cho khách hàng; Doanh nghiệp viễn

thông kiểm tra thông tin thuê bao, nếu đáp ứng đúng, đủ theo quy định thì mới kích hoạt dịch vụ;

- Bổ sung các chế tài xử lý với các vi phạm trong hoạt động đăng ký, quản lý thông tin thuê bao.

Đồng thời, Bộ TTTT đã ban hành cơ chế chính sách về dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số[20] để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số thuê bao được ra mắt tại Việt Nam từ giữa tháng 11 năm 2018. Sau hơn 3 năm triển khai dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số tại Việt Nam, hơn 2,7 triệu thuê bao đăng ký, gần 2 triệu thuê bao đã chuyển mạng; tỷ lệ chuyển mạng thành công đạt gần 93%. Tình trạng nhà mạng ngăn cấm thuê bao chuyển mạng đã bị xử lý và giảm đi triệt để. Việc đưa vào vận hành dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số thuê bao cũng tạo ra môi trường cạnh tranh, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp viễn thông.

Ngoài ra, để bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ nhưng không chấm dứt hoạt động phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động, trong phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.

---

[20] Thông tư số 35/2017/TT-BTTTT ngày 23/11/2017 của Bộ TTTT quy định về việc chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số

Hiện nay, Bộ TTTT đang phối hợp với Bộ Công an để lên kế hoạch kết nối vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác thực chính xác thông tin thuê bao.

Hộp 02: Kết nối kết nối thông tin thuê bao với Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về dân cư

Ngày 15/6/2022, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các doanh nghiệp viễn thông di động khẩn trương phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông kết nối thông tin thuê bao (trừ thông tin mật) với CSDLQG về dân cư (văn bản số 174/TB-VPCP). Theo đó, sẽ tiến hành đối soát ngay dữ liệu SIM đang hoạt động đảm bảo xác thực khớp đúng giữa 03 thành phần:

- Thông tin của thuê bao đăng ký tại các doanh nghiệp viễn thông;
- Thông tin cá nhân của thuê bao trong CSDLQG về dân cư;
- Thông tin người đang sở hữu/sử dụng/nắm giữ SIM thực tế.

Đồng thời, xây dựng kế hoạch, triển khai đối soát, cập nhật thông tin đối với số thuê bao đã được CSDLQG về dân cư xác định là có thông tin chưa chính xác.

Đối với số thuê bao mới phát sinh từ ngày 01/8/2022, phải thực hiện xác thực với CSDLQG về dân cư.

Trong thời gian qua, Việt Nam đẩy mạnh triển khai CPĐT, Chính phủ số trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hoá quy trình nghiệp vụ, hướng tới chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Dịch vụ công trực tuyến được triển khai trên diện rộng, nhiều dịch vụ được xã hội đón nhận và sử dụng nhiều như thủ tục thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm, thủ tục hải quan, thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hoá, thủ tục đăng ký doanh nghiệp, thủ tục đấu thầu qua mạng, thủ tục cấp thị thực

trực tuyến, thủ tục về lĩnh vực an toàn thực phẩm[21], v.v… Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tăng nhanh, từ năm 2017 đến nay tăng 19 lần.

Bảng 02: Dịch vụ công trực tuyến[22]

	Mức độ	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**
Tổng số DVC		**128.027**	**126.819**	**125.966**	**119.326**	**121.118**
DVCTT	3	21.552	27.174	37.206	30.223	22.218
	4	3.244	5.769	13.559	36.819	60.719
	Tổng 3,4	24.796	32.943	50.765	67.042	82.937
Tỷ lệ DVCTT	3	16.83%	21.43%	29.54%	25.33%	18.34%
	4	2.53%	4.55%	10.76%	30.86%	50.13%
	Tổng 3,4	19.37%	25.98%	40.30%	56.18%	68.48%
Số DV phát sinh hồ sơ	3	2.013 (9%)	3.085 (11%)	4.862 (13%)	11.654 (39%)	8.628 (39%)
	4	447 (14%)	588 (10%)	2.566 (19%)	13.704 (37%)	21.750 (36%)
	Tổng 3,4	2.640 (10%)	3.673 (11%)	7.428 (15%)	25.358 (38%)	30.378 (37%)

[21] Bộ Thông tin và Truyền thông, *Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2019*
[22] Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Bảng 03: Dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, ngành[23]

	Mức độ	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số DVC		**5.199**	**5.230**	**4.799**	**4.399**	**4.492**
DVCTT	3	718	773	762	683	372
	4	572	557	859	1.532	1.937
	Tổng 3,4	1.190	1.330	1.621	2.215	2.309
Tỷ lệ DVCTT	3	13.81%	14.78%	15.88%	15.53%	8.28%
	4	9.08%	10.65%	17.90%	34.83%	43.12%
	Tổng 3,4	22.89%	25.43%	33.78%	50.35%	51.40%
Số DVC phát sinh hồ sơ	3	134 (19%)	157 (20%)	282 (37%)	357 (52%)	162 (44%)
	4	105 (22%)	188 (34%)	631 (73%)	1.160 (76%)	1.308 (68%)
	Tổng 3, 4	239 (20%)	345 (26%)	931 (56%)	1.517 (68%)	1.470 (64%)

[23] Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Bảng 04: Dịch vụ công trực tuyến của 63 Tỉnh/Thành phố24

	Mức độ	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số DVC		**122.828**	**121.589**	**121.167**	**114.927**	**116.626**
DVCTT	3	20.834	26.401	36.444	29.540	21.846
	4	2.772	5.212	12.700	35.287	58.782
	Tổng 3,4	23.606	31.613	49.144	64.827	80.628
Tỷ lệ DVCTT	3	16.96%	21.71%	30.08%	27.70%	18.73%
	4	2.26%	4.29%	10.48%	30.70%	50.40%
	Tổng 3,4	19.22%	26%	40.56%	56.42%	69.13%
DV phát sinh hồ sơ	3	1.879 (9%)	2.928 (11%)	4.580 (13%)	11.297 (38%)	8.466 (39%)
	4	342 (12%)	400 (8%)	1.935 (15%)	12.544 (36%)	20.442 (35%)
	Tổng 3, 4	2.221 (9%)	3.328 (11%)	6.515 (13%)	23.841 (37%)	28.908 (36%)

2.1.5. Quy định về dịch vụ trung tâm dữ liệu

Trong xu hướng của chuyển đổi sang Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, nhu cầu sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu tiếp tục có sự gia tăng mạnh trong giai đoạn tới. Đáp ứng nhu cầu đó, thị trường dịch vụ trung tâm dữ liệu tại Việt Nam đã và đang phát triển rất nhanh, bao gồm nhiều loại hình dịch vụ (cho thuê chỗ đặt máy chủ, cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu, điện toán đám

[24] Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

mây, kinh doanh lại dịch vụ trung tâm dữ liệu), được cung cấp bởi nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước (kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới - cross-border data center services).

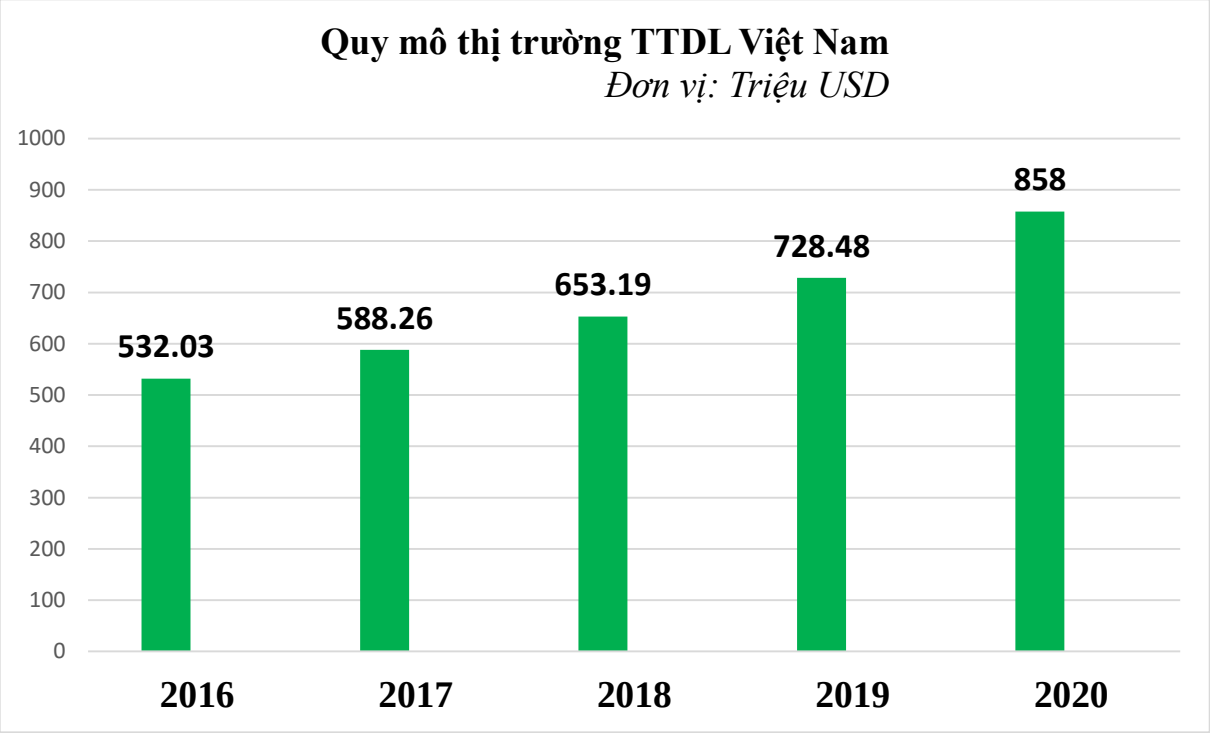

Hình 02: Quy mô thị trường trung tâm dữ liệu Việt Nam

Việt Nam hiện có khoảng 27 trung tâm dữ liệu (thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, Bình Dương) và quy mô thị trường dịch vụ trung tâm dữ liệu ước tính đạt 858 triệu USD năm 2020. Tính riêng về thị phần dịch vụ điện toán đám mây, Việt Nam có khoảng 30 nhà cung cấp dịch vụ, quy mô thị trường đạt khoảng 133 triệu USD năm 2020, trong đó 79% thị phần thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài (AWS, Google, Azure) và 21% thị phần cho các doanh nghiệp trong nước. Tốc độ tăng trưởng trung bình 3 năm gần đây của thị trường điện toán đám mây tại Việt Nam khoảng 40-45%, trong khi tốc độ tăng trưởng trung bình của thế giới là 29%.

Hình 03: Thị trường trung tâm dữ liệu Việt Nam năm 2021

Theo báo cáo của Research And Markets, Việt Nam được đánh giá là một trong 10 thị trường mới nổi trên thị trường trung tâm dữ liệu toàn cầu.[25] Thị trường trung tâm dữ liệu Việt Nam đang mở rộng với tốc độ nhanh do sự chuyển dịch dữ liệu của các doanh nghiệp sang nền tảng đám mây (lưu trữ dữ liệu, hệ thống xử lý tính toán), sự tiến bộ của công nghệ (5G, IoT, BigData, AI), sự bùng nổ về số lượng người sử dụng các thiết bị di động thông minh, sự phát triển của mô hình khu CNTT tập trung và được thúc đẩy bởi các dự án và sáng kiến của Chính phủ trong nước (chương trình Chuyển đổi số Quốc gia). Đón đầu xu hướng sắp tới, Việt Nam cần có những trung tâm dữ liệu lớn, tiêu chuẩn cao, đảm bảo an toàn về hệ thống, an toàn về dữ liệu và các doanh nghiệp trong nước liên tục có các kế hoạch đầu tư xây dựng, mở rộng các trung tâm dữ liệu.

[25] Xem Việt Nam lọt top 10 thị trường mới nổi về trung tâm dữ liệu toàn cầu, https://vneconomy.vn/viet-nam-lot-top-10-thi-truong-moi-noi-ve-trung-tam-du-lieu-toan-cau.htm (Truy cập ngày 18/6/2022).

Dịch vụ trung tâm dữ liệu đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tuy nhiên khung pháp lý quản lý, thúc đẩy phát triển loại hình dịch vụ này chưa được hoàn thiện và đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển. Bởi vậy, yêu cầu đặt ra là cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về dịch vụ trung tâm dữ liệu từ những bất cập, hạn chế trong các quy định pháp luật trong lĩnh vực này, cụ thể là:

Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 (STT 130 tại Phụ lục IV). Tuy vậy, các quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu vẫn chưa cụ thể nên khó khăn khi áp dụng vào thực tiễn. Hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu hiện tại vẫn chưa có quy định pháp luật để quản lý hoặc xử lý khi có sai phạm. Việc thiếu khung pháp lý về quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu đã nảy sinh một số bất cập như sau:

+ Trong thực tế đã phát sinh nhiều trường hợp tổ chức, cá nhân đã sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu để cung cấp các dịch vụ vi phạm pháp luật (thuê máy chủ, chỗ đặt máy chủ để lưu trữ, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng không có giấy phép, cờ bạc; vận hành website đánh bạc; đăng tải, lưu trữ, truyền đưa thông tin chống phá nhà nước, thông tin vi phạm pháp luật,v.v…), có vụ việc vi phạm kéo dài và đã gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, trật tự, an toàn, đạo đức xã hội, gây bức xúc trong dư luận.

+ Thiếu các quy định về việc xác thực, lưu trữ thông tin của các cá nhân, tổ chức khi sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới, khách hàng chỉ cần thanh toán phí dịch vụ (qua thẻ ngân hàng/ví điện tử) là được sử dụng dịch vụ. Do đó, khi khách hàng giả mạo thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ và thực hiện hoạt động vi phạm pháp luật, các cơ quan chức năng sẽ rất khó khăn trong việc xác định, truy vết tìm đối tượng.

+ Cơ quan nhà nước không thể quản lý, kiểm soát hoạt động cũng như yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu xuyên biên giới tuân thủ các nghĩa vụ, ví dụ như nghĩa vụ thuế tại Việt Nam. Điều này đã gây ra sự bất bình đẳng cho các doanh nghiệp trong nước khi phải đóng các khoản thuế, lệ phí, dẫn đến việc giá (chi phí) dịch vụ của các doanh nghiệp trong nước thường cao hơn, khó cạnh tranh với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài ngay trên lãnh thổ Việt Nam. Đây là một hình thức bảo hộ ”ngược”.

2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về cấp phép viễn thông

Trong các quy định về viễn thông, thuật ngữ “giấy phép” (license) đều đề cập tới một loại văn bản do một cơ quan quản lý nhà nước hoặc một cơ quan chính phủ có thẩm quyền cấp hoặc thông qua, trong đó xác định quyền và nghĩa vụ cho một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông. Một giấy phép viễn thông (Telecommunication Licence) cho phép một nhà khai thác, một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc khai thác các thiết bị viễn thông. Giấy phép viễn thông nói chung cũng định nghĩa các điều khoản và điều kiện để cho phép, mô tả những quyền lợi và nghĩa vụ chính của một doanh nghiệp viễn thông.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, giấy phép viễn thông đặc biệt có ý nghĩa trong nền kinh tế chuyển đổi và đang nổi lên. Giấy phép viễn thông tạo khả năng chắc chắn cho các nhà đầu tư và người cho vay, và với khả năng chắc chắn như vậy sẽ tạo được niềm tin cần thiết cho việc đầu tư hàng triệu hoặc hàng tỷ Đôla Mỹ vào xây dựng hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông trong những nền kinh tế đó.

Quá trình cấp phép viễn thông nói chung là một trong những thủ tục "quản lý" quan trọng nhất trong quá trình cải cách của ngành viễn thông. Quá trình cấp phép viễn thông gắn bó mật thiết với cơ cấu thị trường viễn thông, số lượng và loại hình doanh nghiệp viễn thông, mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp

viễn thông, doanh thu của cơ quan chính phủ trong việc mở cửa thị trường, và cuối cùng là tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ viễn thông tới công chúng, tới người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Các cơ quan quản lý nhà nước thường có một vài mục tiêu khác nhau trong việc cấp phép cho các doanh nghiệp viễn thông, trong đó phải kể đến các mục tiêu chính sau:

- Quản lý việc cung cấp dịch vụ công cộng thiết yếu: Viễn thông cơ bản được xem là dịch vụ công cộng thiết yếu ở nhiều nước. Mặc dù có xu hướng không thể đảo ngược được của việc cổ phần hóa và liên minh do áp lực của thị trường, hầu hết các nước tìm cách áp đặt hoặc cưỡng chế nhằm đảm bảo dịch vụ viễn thông cơ bản được cung cấp theo lợi ích công cộng.

- Mở rộng mạng lưới, dịch vụ và các mục tiêu dịch vụ viễn thông phổ cập khác (viễn thông công ích): Đây là lý do chính để cấp phép cho các nhà khai thác viễn thông mới ở các nước. Việc phát triển mạng và các nghĩa vụ phủ vùng cung cấp dịch vụ thường được ghi trong giấy phép. Giấy phép là công cụ quan trọng để mở rộng đầu tư hạ tầng cơ sở và khuyến khích khả năng cung cấp dịch vụ phổ cập và truy cập phổ cập nhất là ở những nước đang phát triển.

- Quản lý cơ cấu thị trường: Một khía cạnh then chốt của quản lý là xác định cơ cấu thị trường viễn thông, và đặc biệt, số doanh nghiệp viễn thông được cấp phép để cung cấp dịch vụ viễn thông. Tại nhiều nước, lý do chủ yếu của việc cấp phép cho doanh nghiệp viễn thông mới là thúc đẩy cạnh tranh.

- Thiết lập khung pháp lý cho cạnh tranh: Các giấy phép thường bao hàm các điều kiện tạo ra sân chơi bình đẳng cho cạnh tranh khi mà doanh nghiệp viễn thông chủ đạo lạm dụng vị trí chủ đạo của họ trên thị trường viễn thông. Những điều kiện như vậy trong giấy phép thường được gọi là "các biện pháp bảo vệ chống cạnh tranh" hoặc là "điều kiện thương mại bình đẳng".

- Phân bổ nguồn tài nguyên quý hiếm: Các nguồn tài nguyên hữu hạn cần

thiết cho khai thác dịch vụ viễn thông (như phổ tần số, kho số, tài nguyên Internet) cần được phân bổ một cách công bằng, có hiệu quả và phù hợp với lợi ích công cộng. Việc phân bổ này thường đòi hỏi phải cân đối giữa những lợi ích cạnh tranh và các quyền ưu tiên.

- Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước: Cấp phép cho các doanh nghiệp viễn thông và cấp phép tần số có thể cung cấp một nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Bán đấu giá các giấy phép mới tạo ra nguồn thu một lần. Ngoài ra, phí cấp phép hàng năm thường tạo ra nguồn thu thường xuyên để cung cấp tài chính cho các hoạt động của cơ quan quản lý hay cho các mục đích khác của Nhà nước.

- Bảo vệ quyền lợi người sử dụng dịch vụ viễn thông: Các điều kiện liên quan đến bảo vệ người sử dụng dịch vụ viễn thông thường nằm trong các giấy phép viễn thông. Những điều kiện như vậy có thể liên quan đến các vấn đề như chất lượng dịch vụ, quản lý giá cước viễn thông, cơ chế khiếu nại cho khách hàng, giải quyết tranh chấp, v.v…

Theo quy định của Luật Viễn thông 2009 (Điều 34), Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông, trong đó:

- Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm: Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

Bảng 05: Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

STT	Loại hình dịch vụ viễn thông	Năm 2010		Năm 2020	
		Số lượng doanh nghiệp	Số lượng thuê bao	Số lượng doanh nghiệp	Số lượng thuê bao
1	Dịch vụ viễn thông cố định	08	14.374.438	09	3.200.000
2	Dịch vụ thông tin di động	05 MNO 02 MVNO	111.570.201	05 MNO 03 VNNO	123.630.000
3	Dịch vụ truy nhập Internet	90	3.669.321	63	16.700.000

2.2.1. Điều kiện cấp phép viễn thông

2.2.1.1. Đối với giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện liên quan đến giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông; Có đủ khả năng tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của dự án; Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông; Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

Trường hợp cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thì điều kiện cấp phép chặt chẽ, khắt khe hơn so với điều kiện cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông. Theo đó, ngoài các điều kiện đối với giấy phép cung cấp

dịch vụ viễn thông như trên doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng còn phải đáp ứng các điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư.

Như vậy có thể thấy, điều kiện kinh doanh viễn thông được xét trên 04 điều kiện chính: điều kiện về chủ thể kinh doanh, điều kiện về tài chính, điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực, điều kiện về kỹ thuật.

a. Điều kiện chủ thể kinh doanh

Doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông có thể là doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam, hoặc có thể có vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên .

Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh viễn thông có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp Việt Nam hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài. Nghị định 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã bãi bỏ những quy định thiếu hợp lý về quy định liên quan đến ghi ngành nghề kinh doanh là kinh doanh dịch vụ viễn thông, hoặc ghi tên và mã ngành, nghề kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Thông tư 12/2013/TT-BTTTT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ TTTT hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. Việc bãi bỏ nội dung này là phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014, tuy nhiên, về sự tiến bộ và tương thích thì chưa có sự tương thích so với Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020 về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

b. Điều kiện về tài chính

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông phải đáp ứng đầy đủ năng lực về tài chính, có khả năng bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Luật Viễn thông quy định điều kiện vốn pháp định và mức vốn cam kết đầu tư đối với hoạt động kinh doanh viễn thông. Điều kiện được quy định với hoạt động đầu tư thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất, đầu tư thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất, đầu tư thiết lấp mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh. Tuỳ theo mức độ phức tạp của hoạt động đầu tư mà quy định mức vốn pháp định và mức cam kết đầu tư, cụ thể là:

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất:

Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

- Thiết lập mạng trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: vốn pháp định: 5 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: ít nhất 15 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

- Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 2 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): vốn pháp định: 30 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

- Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): vốn pháp định: 100 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và mức cam kết đầu tư như sau:

- Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 15 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): vốn pháp định: 100 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: ít nhất 300 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép;

- Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương): vốn pháp định: 300 tỷ đồng Việt Nam; mức cam kết đầu tư: ít nhất 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên và ít nhất 3000 tỷ đồng Việt Nam trong 15 năm để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất:

- Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định là 20 tỷ đồng Việt Nam và mức cam kết đầu tư là ít nhất 60 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

- Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định là 300 tỷ đồng Việt Nam và mức cam kết đầu tư ít nhất là 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên và ít nhất 3000 tỷ đồng Việt Nam trong 15 năm để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

- Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định là 500 tỷ đồng Việt Nam và mức cam kết đầu tư ít nhất là 2500 tỷ đồng

Việt Nam trong 3 năm đầu tiên và ít nhất 7500 tỷ đồng Việt Nam trong 15 năm để phát triển mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép.

Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh:

Doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định là 30 tỷ đồng Việt Nam và cam kết đầu tư ít nhất 100 tỷ đồng Việt Nam trong 3 năm đầu tiên để phát triển mạng viễn thông với quy mô, phạm vi quy định tại giấy phép.

Ngoài ra để đảm bảo thực hiện giấy phép thì doanh nghiệp viễn thông không thực hiện đúng các nội dung quy định tại giấy phép viễn thông hoặc cam kết của doanh nghiệp khi đề nghị cấp phép phải nộp tiền phạt vi phạm thực hiện giấy phép như sau:

- Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện; giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động vệ tinh: mức phạt tối đa không quá 1% mức cam kết đầu tư trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép nhưng không thấp hơn 150 triệu đồng Việt Nam;

- Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông; giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện: trước khi nhận giấy phép, doanh nghiệp phải gửi số tiền tương ứng 5% mức cam kết đầu tư trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép vào tài khoản do Bộ TTTT chỉ định để trích nộp phạt nếu vi phạm. Mức phạt tối đa không quá 5% mức cam kết đầu tư trong 3 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép nhưng không thấp hơn 3 tỷ đồng Việt Nam.

Doanh nghiệp phải làm các thủ tục để đáp ứng điều kiện về vốn pháp định thông qua các tài liệu chứng minh vốn góp, vốn đầu tư. Đối với doanh nghiệp thành lập mới phải có: Văn bản về việc góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; Văn bản về việc góp vốn của các cổ đông sáng lập và các cổ đông phổ thông đã đăng ký mua cổ phần và được ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty cổ phần; Văn bản về việc góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể của các bên đầu tư đối với công ty liên doanh; Văn bản về tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Văn bản về việc góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; Văn bản về vốn đầu tư của chủ sở hữu doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân. Đối với yêu cầu này không còn phù hợp đối với Luật Doanh nghiệp năm 2020 về thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, tuy nhiên, Luật Đầu tư năm 2020 vẫn tiếp tục quy định điều kiện gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp có điều kiện vốn pháp định.

Bên cạnh đó, pháp luật viễn thông còn yêu cầu, nếu số vốn được góp, được đầu tư bằng tiền thì phải có văn bản xác nhận của ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam về số tiền ký quỹ của các bên tham gia thành lập doanh nghiệp. Tiền ký quỹ chỉ được giải ngân khi doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; Nếu số vốn được góp, được đầu tư bằng tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả định giá tài sản được đưa vào góp vốn.

c. Điều kiện về bộ máy và nhân lực

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông phải đáp ứng điều kiện bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của hoạt động đầu tư. Điều 12 Thông tư

12/2013/TT-BTTT đã quy định cụ thể điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực, theo đó doanh nghiệp không đang trong quá trình cơ cấu, tổ chức lại doanh nghiệp, có phương án kinh doanh và bộ máy nhân lực phù hợp với hoạt động kinh doanh. Mặc dù Điều 12 Thông tư 12/2013/TT-BTTTT ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ TTTT hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã bị hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định 81/2016/NĐ-CP có hiệu lực, tuy nhiên, Nghị định 81/2016/NĐ-CP vẫn giữ lại nội dung quy định này trong điều kiện đầu tư kinh doanh viễn thông.

Quy định về điều kiện bộ máy và nhân lực là quy định về điều kiện kinh doanh khá phổ biến ở nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau. Tuy nhiên, ngành nghề kinh doanh viễn thông quy định về điều kiện bộ máy và nhân lực chưa được hướng dẫn cụ thể, từ Luật Viễn thông năm 2009 và các văn bản hướng dẫn đều quy định không cụ thể, điều này gây ra những khó khăn trong quá trình áp dụng và thực hiện pháp luật của nhà đầu tư, đồng thời, cũng có thể tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước gây ít nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

d. Điều kiện về kỹ thuật

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông bên cạnh việc phải có kế hoạch kinh doanh phải có kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh. Đối với từng loại hình kinh doanh viễn thông khác nhau, yêu cầu về kỹ thuật lại khác nhau. Đối với kinh doanh thiết lập mạng viễn thông, yêu cầu về kỹ thuật phải có: Cấu hình mạng lưới, thiết bị theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng lưới, thiết bị; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn, an ninh thông tin. Đối với kinh doanh dịch vụ viễn thông, yêu cầu kỹ thuật phải có: Cấu hình mạng viễn thông sẽ sử dụng theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng và thiết bị viễn thông; dung lượng các đường truyền

dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; kết nối viễn thông; phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ; biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin .

Yêu cầu về kỹ thuật là yêu cầu cần thiết đối với hoạt động kinh doanh viễn thông, bởi đây là ngành nghề kinh doanh đặc thù, với một số nguồn tài nguyên hữu hạn không thể được sử dụng tuỳ tiện. Vì vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi cấp giấy phép kinh doanh, cần phải tính toán cẩn thận, xem xét, đánh giá phương án kỹ thuật của nhà đầu tư để quyết định có cho phép thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh hay không. Các quy định về yêu cầu kỹ thuật được đánh giá khá phù hợp vì đây là nội dung cần đưa ra những hướng dẫn tổng thể về đề cương của phương án, các yếu tố chi tiết, giải pháp kỹ thuật do nhà đầu tư đưa ra. Việc chỉ quy định khá chung chung cũng tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thể đưa ra những giải pháp mới phù hợp hơn.

2.2.1.2. Đối với giấy phép nghiệp vụ viễn thông:

Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển: được cấp cho Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài có các cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam, không gây ô nhiễm môi trường biển; không thực hiện hoạt động khác ngoài khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông; Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho cơ quan quản lý viễn thông; Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫ

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được cấp cho tổ chức khi có đủ các điều kiện như: Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông; Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối,

tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông; Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được cấp cho tổ chức khi có đủ các điều kiện sau đây: Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ; phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức; Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

Việc gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông cũng được quy định cụ thể về điều kiện, quy trình, thủ tục cấp gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông

2.2.2. Quy trình, thủ tục cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Việc cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

Thứ hai, ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thứ ba, trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

Thứ bốn, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.

Thứ năm, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Tuy nhiên có một số trường hợp sẽ được miễn giấy phép viễn thông khi hoạt động viễn thông, đó là:

- Kinh doanh hàng hóa viễn thông: Đây là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi và việc kinh doanh hàng hoá viễn thông phải theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông: Đây là việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá và tuân theo các quy định chung về đại lý như Luật Thương mại.

- Một số mạng viễn thông dùng riêng theo quy định: Đây là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

- Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông: Đây là dịch vụ sử dụng đường truyền dẫn viễn thông hoặc mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

Về thủ tục và thẩm quyền cấp phép, Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn

thông. Theo đó, Chính phủ sẽ giao Bộ TTTT thực hiện việc quy định cụ thể, trình tự thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2.2.2.1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 5 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu do Bộ TTTT ban hành;

b. Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c. Bản sao có chứng thực điều lệ của doanh nghiệp;

d. Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: loại hình dịch vụ; phạm vi cung cấp dịch vụ; chất lượng dịch vụ; giá cước dịch vụ; dự báo và phân tích thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực; biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ;

đ. Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: cấu hình mạng viễn thông sẽ sử dụng theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng và thiết bị viễn thông; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; kết nối viễn thông; phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ; biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

e. Dự thảo hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông mẫu đối với các dịch vụ theo quy định

Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông ngoài các hồ sơ như hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông như trên còn bổ sung thêm:

a. Xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc văn bản hợp pháp chứng minh về vốn pháp định;

b. Văn bản cam kết thực hiện giấy phép theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Thời hạn, quy trình xử lý hồ sơ: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xem xét và thông báo cho doanh nghiệp biết về tính hợp lệ của hồ sơ; Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ và cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ TTTT cấp phép cho doanh nghiệp. Đối với trường hợp phải đảm bảo thực hiện giấy phép, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện giấy phép theo thông báo của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông. Trường hợp từ chối cấp phép, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

2.2.2.2. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển phải gửi 5 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông bao gồm:

a. Đơn đề nghị cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo mẫu do Bộ TTTT ban hành;

b. Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển trong đó xác định rõ tính chất, mục tiêu và phạm vi của tuyến cáp, các vấn đề liên quan đến khảo sát biển và hoạt động ngầm dưới biển; danh sách thành viên góp vốn đầu tư tuyến cáp; thiết kế kỹ thuật và vị trí địa lý, dự kiến tọa độ tuyến cáp viễn thông đề nghị lắp đặt; phương án tổ chức thi công và phương án bảo đảm an ninh, môi trường biển.

Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ: Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; gửi hồ sơ đến Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 30 làm việc ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ TTTT xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép biết; Căn cứ vào giấy phép đã cấp, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông phối hợp với Bộ Tổng tham mưu của Bộ Quốc phòng cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa tuyến cáp viễn thông trên biển theo giấy phép và các quy định của pháp luật.

2.2.2.3. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phải gửi 3 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a. Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo mẫu do Bộ TTTT ban hành;

b. Bản sao có chứng thực quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức đề nghị cấp phép;

c. Bản sao có chứng thực điều lệ, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên (nếu có);

d. Đề án thiết lập mạng, trong đó nêu rõ: mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng (nếu có); phạm vi hoạt động; công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng (nếu có); trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ: Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ TTTT xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. Trường hợp có những vấn đề phát sinh đòi hỏi phải thẩm tra thêm thì thời hạn xét cấp phép có thể kéo dài nhưng không được quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đối với hồ sơ thiết lập mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, Bộ TTTT xét cấp phép trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Công an.

2.2.2.4. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông:

Tổ chức muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông phải gửi 3 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ gồm:

a. Đơn đề nghị cấp phép thiết lập thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo mẫu do Bộ TTTT ban hành;

b. Đề án thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, trong đó xác định rõ: mục đích, phạm vi, quy mô đầu tư, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm (nếu có); giá cước dự định (nếu có); tần số, kho số đề nghị được phép thử nghiệm (nếu có); các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức.

Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ: Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; thẩm định, xét cấp phép hoặc trình Bộ trưởng Bộ TTTT xét cấp phép trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép thử nghiệm biết.

Trước ngày 01/7/2016, tất cả các thủ tục trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 25/2011/NĐ-CP và Thông tư số 12/2013/TT-BTTTT. Tuy nhiên, sau khi Nghị định số 81/2016/NĐ-CP có hiệu lựa thì các thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 81/2016/NĐ- CP.

Sau khi Nghị định số 25/2011/NĐ-CP có hiệu lực, Bộ TTTT đã công bố 02 thủ tục hành chính thuộc loại hình giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông là thủ tục hành chính "Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông" và thủ tục "Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông". Tuy nhiên, sau khi Thông tư số 12/2013/TT-BTTTT được ban hành, thực hiện nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Bộ TTTT đã ban hành Quyết định số 1134/QĐ-BTTTT ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố TTHC mới ban hành. Theo đó, thủ cấp giấy phép thiết

lập mạng viễn thông và thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được thay thế bằng thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Sau khi Nghị định 81/2016/NĐ-CP có hiệu lực, việc thực hiện các quy định về cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tiếp tục được thực hiện nhằm đảm bảo cấp phép liên tục, thống nhất cho các doanh nghiệp có nhu cầu.

Giống như các thủ tục hành chính khác, các thủ tục hành chính về cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cũng được hình thành bởi các yếu tố cấu thành như quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về kiểm soát thủ tục hành chính.

Các thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2.2.3. Thẩm quyền cấp phép viễn thông

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ TTTT cấp các loại giấy phép viễn thông:

a. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện;

b. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện;

c. Giấy phép thử nghiệm mạng viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện;

d. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự; và

e. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông cấp các loại giấy phép viễn thông còn lại, cụ thể:

a. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng ngoài trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ TTTT;

b. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng ngoài trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ TTTT;

c. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông ngoài trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ TTTT;

d. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng ngoài trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ TTTT.

Như vậy có thể thấy các giấy phép viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc giấy phép viễn thông liên quan đến yếu tố nước ngoài hay có tính phức tạp liên quan đến nhiều Bộ ngành thì sẽ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ TTTT, các giấy phép viễn thông còn lại sẽ thuộc thẩm quyền của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

Việc cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay còn vướng mắc, bất cập, cụ thể:

Thứ nhất, theo quy định hiện hành, Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm (1) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, (2) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng. Tuy nhiên chưa có quy định về giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông cấp cho doanh nghiệp có hạ tầng mạng. Doanh nghiệp hạ tầng mạng không được phép cung cấp dịch vụ viễn thông nếu không có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

Các điều kiện cấp phép và quy trình thủ tục được quy định như nhau cho doanh nghiệp có hạ tầng và không có hạ tầng, không phân biệt theo từng loại mạng viễn thông hay loại hình dịch vụ (đều cùng thời gian, quy trình xử lý hồ

sơ). Mặt khác, điều kiện cấp phép đối với các loại hình giấy phép thiết lập mạng có sử dụng tài nguyên viễn thông như tần số, kho số cần quy định cụ thể về thời gian, tiến độ triển khai, vùng phủ, chất lượng, hiệu quả sử dụng. Do vậy, quy trình thủ tục, nội dung và thời gian thẩm định cần nhiều hơn so với các loại hình giấy phép cung cấp dịch vụ. Đối với một số loại hình giấy phép cung cấp dịch vụ có chất lượng dịch vụ phải tuân thủ các quy chuẩn, giá dịch vụ đã cạnh tranh nên yêu cầu thẩm định đơn giản.

Thứ hai, quy định về điều kiện tài chính của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông:

- Mức cam kết đầu tư: Mục đích đưa ra quy định là mong muốn doanh nghiệp triển khai hạ tầng mạng theo đúng phạm vi quy định trong giấy phép, nhưng thực tế, doanh nghiệp chỉ tập trung đầu tư vào những khu vực kinh doanh hiệu quả, thuận lợi. Do đó, quy định về tổng mức đầu tư là không đạt được mục tiêu quản lý. Bên cạnh đó, tổng mức đầu tư quy định chung, không có sự phân biệt giữa loại hình mạng di động ảo và mạng cố định mặt đất. Khi công nghệ phát triển, quy mô kinh doanh khác nhau, giá thiết bị, chi phí đầu tư thay đổi theo thời gian, v.v... dẫn đến mức cam kết đầu tư như quy định hiện hành là không phù hợp.

Mức cam kết đầu tư chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp lần đầu xin giấy phép thiết lập mạng. Khi doanh nghiệp được cấp phép thêm tài nguyên (tần số), chưa có quy định các điều kiện bổ sung về triển khai mạng lưới, vùng phủ dẫn đến sự bất bình đẳng với các doanh nghiệp mới xin cấp phép. Ngoài ra, thời hạn giấy phép thiết lập mạng chưa được quy định gia hạn khi doanh nghiệp có quyền được cấp phép thêm tài nguyên tần số.

- Vốn pháp định: Khái niệm vốn pháp định không còn được quy định tại Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn do đó cần thiết phải thay thế bằng

điều kiện về vốn khác của doanh nghiệp là điều kiện ban đầu về kinh tế khi tham gia thị trường đối với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông

Các quy định kỹ thuật, nghiệp vụ viễn thông là các quy định mang tính chất chuyên ngành và đặc trưng trong hoạt động viễn thông, bao gồm: viễn thông công ích; tài nguyên viễn thông; tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý chất lượng viễn thông; giá cước và khuyến mại; công trình, hạ tầng viễn thông.

2.3.1. Viễn thông công ích

Cũng như hầu hết các nước đang phát triển, song song với việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh viễn thông theo cơ chế thị trường thì Nhà nước luôn có chính sách, cơ chế nhằm bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông thiết yếu đến mọi người dân, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa bởi vì việc kinh doanh tại các địa bàn này không bảo đảm đủ bù đắp được chi phí và phát sinh lợi nhuận theo cơ chế thị trường. Tính chất đặc thù của lĩnh vực viễn thông thể hiện ở chỗ chỉ có các doanh nghiệp viễn thông mới triển khai cung cấp được dịch vụ tại các vùng sâu, vùng xa đồng thời về cơ bản, Nhà nước không sử dụng nguồn vốn ngân sách đối với hoạt động này mà sử dụng nguồn tài chính do chính các doanh nghiệp viễn thông đóng góp từ khoản lợi nhuận do kinh doanh các dịch vụ viễn thông khác mang lại.

Khái niệm dịch vụ viễn thông công ích không phải là dịch vụ hành chính công mà là một trong các dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện tại các vùng khó khăn do Nhà nước chỉ định, với một tính chất đặc thù là ban đầu có thể không sinh lợi nhưng dần dần về sau sẽ phát sinh lợi nhuận.

Chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích là một chính sách xã hội quan trọng của Nhà nước, được thực hiện nhằm hỗ trợ người dân ở vùng sâu,

vùng xa, những đối tượng yếu thế, tàn tật được tiếp cận và sử dụng những dịch vụ viễn thông thiết yếu, đảm bảo những đối tượng này được sử dụng dịch vụ như các người dân ở vùng khác, phù hợp và đồng bộ với sự phát triển của xã hội nói chung và sự phát triển của khoa học công nghệ nói riêng.

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, dịch vụ viễn thông công ích được cung cấp trên cơ sở các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, phổ cập dịch vụ viễn thông trên phạm vi cả nước, trong đó tập trung ưu tiên vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn và các khu vực mà doanh nghiệp viễn thông không có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường;

Thứ hai, bảo đảm quyền truy nhập dịch vụ bình đẳng, hợp lý cho mọi người dân, đồng thời theo từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách ưu tiên hỗ trợ cung cấp thiết bị đầu cuối và dịch vụ viễn thông công ích cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác;

Thứ ba, việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, thiết bị đầu cuối và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối hoặc trực tiếp tới người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc. Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định. Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 22 Luật Viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Nguồn của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau:

- Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;

- Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

- Các nguồn hợp pháp khác.

Chính sách viễn thông công ích tại Việt Nam được Nhà nước thực hiện từ trước những năm 1990 thông qua cơ chế bù chéo và nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được giao cho 01 doanh nghiệp nhà nước (Tổng Công ty Bưu chính, Viễn thông Việt Nam) thực hiện. Năm 2001 khi Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA) có hiệu lực và năm 2006 khi Việt Nam gia nhập WTO thì việc thực hiện cơ chế bù chéo của Nhà nước để hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không còn phù hợp với nguyên tắc thị trường (là đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, không phân biệt nguồn gốc sở hữu) mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Nhằm tiếp tục thực hiện chính sách phổ cập dịch vụ viễn thông, rút ngắn khoảng cách số giữa các vùng miền, giữa người dân và vẫn đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết tham gia, năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam nhằm hỗ trợ Nhà nước thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Cùng với đó, từ năm 2006 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, cụ thể là

Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010 được ban hành tại Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07/4/2006; Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2015 được ban hành tại Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 21/9/2011; Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 được ban hành tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 16/7/2018. Như vậy, cùng với các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm của Nhà nước, chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cũng được Thủ tướng Chính phủ ban hành liên tục và ổn định 5 năm 1 lần, từ năm 2005 đến nay.

Cùng với sự phát triển của cuộc CMCN 4.0, các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin xuất hiện ngày càng nhiều phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của con người và cho sự chuyển đổi số của mỗi quốc gia, đồng hành với đó là xuất hiện các khoảng cách số mới, khi nhiều người dân, hộ gia đình ở vùng sâu vùng xa, các đối tượng tàn tật yếu thế chưa được tiếp cận, sử dụng dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao, dịch vụ thông tin di động,... Các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời gian qua đã tạo được một số kết quả nhất định trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho xã hội và người dân, rút ngắn khoảng cách số giữa các vùng miền.

Tuỳ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế xã hội từng thời kỳ, điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới, Nhà nước quy định các loại hình dịch vụ viễn thông công ích và phạm vi, đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích khác nhau. Mục đích của việc thay đổi này là nhằm hỗ trợ các đối tượng yếu thế khác nhau theo kịp với sự phát triển của kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật. Hiện nay, mọi người dân trên cả nước được hỗ trợ sử dụng các dịch vụ viễn thông công ích: Sử dụng miễn giá cước các dịch vụ viễn thông khẩn cấp và dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định, sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tại các điểm cung

cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Chương trình theo giá cước dịch vụ viễn thông công íchv.v... và các doanh nghiệp được hỗ trợ các kinh phí các dịch vụ theo đúng mục tiêu của Chương trình viễn thông công ích, hạ tầng viễn thông đã đến tất cả các xã trên cả nước.

Bên cạnh những kết quả nêu trên, hoạt động viễn thông công ích còn tồn tại bất cập liên quan đến Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Trên thế giới hầu hết các nước đang phát triển đều hình thành Quỹ dịch vụ viễn thông công ích với nguồn tài chính do các doanh nghiệp viễn thông đóng góp để nhà nước điều tiết và cấp lại cho chính các doanh nghiệp viễn thông thực hiện phát triển dịch vụ đến các vùng công ích do Nhà nước quy định. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng của Quỹ Viễn thông công ích Việt Nam giai đoạn 2016-2020 chưa cao do mục tiêu đề ra của chương trình viễn thông công ích chưa phù hợp, việc tổ chức thực hiện còn gặp khó khăn... số dư Quỹ Viễn thông công ích Việt Nam còn khá nhiều, đến 31/12/2020 là 5.145 tỷ đồng.[26]

2.3.2. Tài nguyên viễn thông

Tài nguyên viễn thông là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam. Trong đó kho số viễn thông và tài nguyên Internet được điều chỉnh bởi Luật Viễn thông còn phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh được điều chỉnh theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện.

Theo quy định tại Điều 48 Luật Viễn thông, việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

Thứ hai, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

---

[26] Báo cáo tổng kết thi hành Luật viễn thông, Bộ TTTT.

Thứ ba, bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

Thứ tư, ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế; cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích;

Thứ năm, ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.

Và việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các phương thức sau đây:

Thứ nhất, đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ;

Thứ hai, trực tiếp theo quy hoạch trên cơ sở tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước.

Trước khi Luật Viễn thông ra đời, việc phân bổ tài nguyên viễn thông được thực hiện chủ yếu trên cơ sở xét cấp theo nguyên tắc "ai xin trước cấp trước" ngay cả đối với nguồn tài nguyên quý hiếm mang tính thương mại cao như tần số vô tuyến điện. Việc quản lý tài nguyên viễn thông theo nguyên tắc này chưa hoàn toàn phù hợp với cơ chế thị trường, đặc biệt là khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO vì không phản ánh đúng giá trị nguồn tài nguyên viễn thông do đó hạn chế việc sử dụng tài nguyên được phân bổ một cách hiệu quả và tiết kiệm, chưa phân bổ đúng cho đối tượng thực sự cần và thực sự có năng lực đồng thời không minh bạch rõ ràng theo thông lệ quốc tế.

Tài nguyên viễn thông là dạng tài nguyên có giá trị và trong nhiều trường hợp là tài nguyên quý hiếm, hữu hạn, mang tính thương mại cao và tổng số nguồn tài nguyên này không đủ khả năng phân bổ theo nhu cầu sử dụng.

Khi Luật Viễn thông ra đời, nguyên tắc phân bổ tài nguyên viễn thông được áp dụng theo các cơ chế thị trường. Theo đó áp dụng phương thức thi tuyển, đấu giá đối với một số nguồn tài nguyên viễn thông quý hiếm, mang tính thương mại cao khi nhu cầu vượt quá khả năng phân bổ đồng thời cho phép chuyển nhượng nguồn tài nguyên này cho tổ chức, cá nhân khác nếu có phương án sử dụng hiệu quả hơn.

Việc quản lý tài nguyên viễn thông thời gian qua có hai điểm nổi bật là:

- Hoàn thiện hành lang pháp lý: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng theo định hướng mở cửa, hội nhập với quốc tế, quản lý các vấn đề tài nguyên viễn thông theo đúng thông lệ thế giới, tạo dựng cơ chế thị trường nhưng vẫn giữ định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm công bằng giữa các đối tượng sử dụng tài nguyên, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

- Việc thực thi pháp luật về quản lý, sử dụng tài nguyên viễn thông: Quản lý tài nguyên viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông, bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông. Việc phân bổ tài nguyên viễn thông được thực hiện thông qua các hình thức thi tuyển, đấu giá và phân bổ trực tiếp.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, các quy định về tài nguyên viễn thông vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

Việc quy định đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ đã nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên viễn thông. Đặc biệt việc cấp phép triển khai mạng di động mặt đất băng rộng (4G), thử nghiệm (5G) là một kinh nghiệm giúp cho cơ quan quản lý Nhà nước lựa chọn được

doanh nghiệp đáp ứng tốt nhất yêu cầu về hiệu quả sử dụng tài nguyên viễn thông. Mặc dù vậy, thị trường sử dụng tài nguyên quan trọng như thị trường dịch vụ di động chủ yếu vẫn bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, nắm giữ trên 90% thị phần, trong khi đó việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh dịch vụ viễn thông hầu như chưa triển khai được nhiều.

Đối với quản lý tên miền ".vn", thực tế hiện nay mới chỉ có tên miền ".vn" có sự điều chỉnh đầy đủ của pháp lý trong nước từ việc đăng ký đến quá trình sử dụng, thu hồi. Còn đối với tên miền quốc tế sử dụng tại Việt Nam chưa được quản lý đầy đủ, đặc biệt khâu đăng ký, bởi thực tế cơ quan cấp tên miền cho khách hàng có thể là tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài (không chịu sự điều chỉnh của pháp luật trong nước/hoặc không khả thi để áp dụng do không có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam), do đó, việc cấp tên miền không tuân thủ quy định pháp lý của Việt Nam (ví dụ: tên miền có từ khóa cấm, nhạy cảm ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục, an ninh, văn hóa, chính trị….). Từ đó dẫn đến cách hiểu, cạnh tranh không bình đẳng giữa tên miền Việt Nam và tên miền quốc tế, mặc dù đều được xem là tài nguyên Internet nếu sử dụng trong nước.

2.3.3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý chất lượng viễn thông

2.3.3.1. Về tiêu chuẩn và quy chuẩn

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn bao gồm 118 QCVN do Bộ TTTT ban hành, hơn 30 TCVN do Bộ TTTT đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn cơ sở do doanh nghiệp ban hành trong lĩnh vực về viễn thông, tần số vô tuyến điện, phát thanh truyền hình,… được liên tục cập nhật, hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp theo thông lệ quốc tế, là cơ sở phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng viễn thông được bài bản, nề nếp, ổn định.

Đối tượng QCVN, TCVN thuộc lĩnh vực viễn thông được quy định tại Điều 60 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, điểm g khoản 7 Điều 1 Nghị

định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Đối tượng QCVN, TCVN là sản phẩm, thiết bị, mạng, hệ thống, dịch vụ, quá trình trong lĩnh vực viễn thông và được xác định cụ thể trong phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn.

Quy định tại Điều 51 của Luật Viễn thông đối tượng của QCVN, TCVN trong viễn thông là thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

Như vậy, quy định về đối tượng QCVN, TCVN của Luật Viễn thông là thống nhất với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, bao quát được lĩnh vực quản lý.

2.3.3.2. Về chất lượng thiết bị viễn thông

Theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hoá, việc quản lý chất lượng thiết bị viễn thông được thực hiện trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Bộ TTTT đã ban hành các quy chuẩn, đối với các thiết bị đầu cuối viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị mạng, thiết bị vô tuyến điện,... Các tiêu chí quản lý bao gồm: Chất lượng phát xạ, An toàn bức xạ vô tuyến điện của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, đài vô tuyến điện; An toàn tương thích điện từ của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị điện, điện tử.

Hoạt động đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với thiết bị thuộc Danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn là nền tảng của công tác quản lý chất lượng, công cụ hữu hiệu của công tác quản lý. Các thiết bị thuộc danh mục phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo chủng loại thiết bị và sử dụng dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

Gần đây, Bộ TTTT đã triển khai việc xã hội hóa hoạt động chứng nhận sự phù hợp đối với với sản phẩm, hàng hoá bằng việc quy định chỉ định các tổ chức chứng nhận sự phù hợp đủ năng lực, điều kiện; chỉ định và thừa nhận các tổ chức đo kiểm, phòng thử nghiệm trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực viễn thông, vô tuyến điện.

Về cơ bản, thực hiện theo các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cũng như Luật Viễn thông, công tác quản lý chất lượng sản phẩm về cơ bản đã đi vào nề nếp, ổn định. Trong thời gian tới khi pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có cải tiến, thay đổi sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai công tác hậu kiểm.

2.3.3.3. Về kiểm định

Khoản 2 Điều 52 Luật Viễn thông quy định doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.

Hiện nay Bộ TTTT thực hiện việc kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bao gồm đo kiểm, chứng nhận sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật viễn thông của thiết bị viễn thông đã được lắp đặt trước khi đưa vào hoạt động theo Danh mục thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định do Bộ TTTT ban hành.

2.3.3.4. Về chất lượng dịch vụ viễn thông

Việc quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc hậu kiểm, các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng dịch vụ viễn thông.

Đối với dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng, trước khi đưa vào cung cấp, sử dụng, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục công bố hợp quy theo quy định. Qua các giai đoạn, các

doanh nghiệp viễn thông đã nâng cao ý thức chấp hành quy định, chất lượng dịch vụ viễn thông liên tục được cải thiện.

Các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ được Bộ nghiên cứu, xây dựng, cập nhật cho phù hợp với sự phát triển công nghệ và thực tiễn thị trường viễn thông (thay thế QCVN 34:2011, QCVN 81:2014 bằng QCVN 34:2019, QCVN 81:2019,….). Việc kiểm soát chất lượng dịch vụ cũng được từng bước hiện đại hóa thông qua thực hiện đo kiểm tự động, đo kiểm tiếp cận cộng đồng (crowd-sourcing). Đây là cơ sở để có thông tin toàn diện về chất lượng dịch vụ để từ đó xây dựng, ban hành cơ chế chính sách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, đặc biệt là chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng tốc độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển xã hội thông tin của Nhà nước.

2.3.4. Giá cước

Từ khi Luật Viễn thông ra đời, một loạt các văn bản điều chỉnh giá cước kết nối, giá cước dịch vụ viễn thông công ích được ban hành đã hướng dẫn đầy đủ, thống nhất các quy định về giá cước do Bộ TTTT ban hành đảm bảo thị trường viễn thông hoạt động công khai, minh bạch, lành mạnh, giá cước viễn thông được đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên, các doanh nghiệp viễn thông phát triển nhanh chóng, đầu tư hạ tầng viễn thông chất lượng cao, phục vụ người tiêu dùng với chất lượng hàng đầu so với các nước trong khu vực. Giá cước ngày càng tiệm cận nhu cầu của đại đa số khách hàng.

Luật Viễn thông được xây dựng theo định hướng nới lỏng quản lý giá cước dịch vụ viễn thông, Nhà nước chỉ quyết định giá cước quan trọng, có tác động lớn tới thị trường, phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước; doanh nghiệp được quyền chủ động ban hành giá cước theo cơ chế thị trường.

a) Về phía Nhà nước

Luật Viễn thông trao quyền cho Bộ TTTT quy định quản lý giá cước viễn thông, quyết định giá cước viễn thông do Nhà nước quy định. Cùng với các quy

định của Luật Giá được áp dụng từ năm 2013, hiện nay Nhà nước chỉ quản lý một số loại giá cước làm van điều tiết thị trường thông qua các hình thức quản lý giá cước bao gồm: quyết định giá, tiếp nhận đăng ký giá, thông báo giá cước của doanh nghiệp. Trong đó, Nhà nước chỉ quyết định giá đối với giá cước kết nối, giá cước dịch vụ viễn thông công ích. Định hướng này cũng phù hợp với thực tế quản lý giá cước viễn thông hiện nay của các nước tiên tiến trên thế giới.

b) Về phía doanh nghiệp viễn thông

Khi cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp chủ động đưa ra các gói cước, mức cước khác nhau, phù hợp với nhu cầu đa dạng của thị trường trên cơ sở tham chiếu với giá cước kết nối do Nhà nước quy định. Ngoài ra, doanh nghiệp thống lĩnh thị trường còn phải tuân thủ yêu cầu không được ban hành giá cước thấp hơn giá thành và phải đăng ký giá cước với Cục Viễn thông, Bộ TTTT.

Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp viễn thông đưa ra các gói cước hợp lý, phù hợp với khả năng chi trả của người sử dụng, thúc đẩy dịch vụ viễn thông ngày càng phát triển.

c) Về phía người sử dụng dịch vụ

Sau khi Luật Viễn thông ra đời, giá cước dịch vụ viễn thông tại Việt Nam ngày càng có xu hướng giảm, phù hợp với nhu cầu của đa số người sử dụng dịch vụ có thể tiếp cận với các dịch vụ viễn thông tiến tiến (3G, 4G), người sử dụng dịch vụ viễn thông có thể lựa chọn rất nhiều gói cước đa dạng (gói combo, gói riêng biệt theo từng đối tượng, gói ưu đãi…) có giá cước phù hợp với nhu cầu sử dụng của bản thân, không phân biệt người sử dụng ở nông thôn hay thành thị đều được sử dụng dịch vụ viễn thông với giá cước hợp lý, chất lượng đảm bảo.

2.3.5. Công trình, hạ tầng viễn thông

Pháp luật viễn thông về hạ tầng, công trình viễn thông đã góp phần cụ thể hóa các định hướng và đưa ra được các giải pháp, trách nhiệm của các bộ, ngành, doanh nghiệp, đơn vị, địa phương trong công tác quản lý, phát triển hạ tầng, công trình viễn thông, qua đó góp phần quan trọng vào sự phát triển mạnh mẽ của hạ tầng viễn thông trong thời gian qua.

Theo đánh giá mới nhất của Liên hợp quốc tại Báo cáo khảo sát CPĐT năm 2020, nhóm chỉ số hạ tầng viễn thông của Việt Nam tăng 31 bậc. Đây là nhóm chỉ số tăng mạnh nhất[27].

Bảng 06: Báo cáo khảo sát CPĐT của Việt Nam theo xếp hạng của Liên hợp quốc

Chỉ số phát triển CPĐT	**2020**	**2018**	**2016**	**2014**	**2012**	**2010**
Xếp hạng	**86**	**88**	**89**	**99**	**83**	**90**
1. Dịch vụ công trực tuyến	81	59	74	82	94	81
2. Hạ tầng viễn thông	**69**	**100**	**90**	**84**	**69**	**77**
3. Nguồn nhân lực	117	120	127	127	115	114

[27] Xem https://vtv.vn/kinh-te/bao-cao-khao-sat-chinh-phu-dien-tu-cua-lien-hop-quoc-nam-2020-lan-dau-tien-lay-chu-de-la-chinh-phu-so-20200714111205256.htm, Năm 2020 xếp thứ 69, năm 2018 xếp thứ 100.

Bảng 07: Chỉ số hạ tầng viễn thông của Việt Nam so với các nước trong ASEAN

TT	Quốc gia	2020	2018	2016	2014	2012	2010
1	Singapore	19	9	3	4	23	14
2	Brunei	35	49	97	85	54	65
3	Malaysia	50	59	70	67	57	52
4	Thái Lan	62	68	77	107	102	94
5	**Việt Nam**	**69**	**100**	**90**	**84**	**69**	**79**
6	Philippines	90	109	87	114	109	118
7	Indonesia	97	116	109	101	117	116
8	Campuchia	103	120	155	163	153	166
9	Myanmar	112	132	183	192	190	190
10	Đông Timo	131	127	179	173	160	188
11	Lào	166	140	149	141	149	162

Bảng 08: Chỉ số thành phần của Hạ tầng viễn thông Việt Nam

Chỉ số thành phần của Hạ tầng viễn thông Việt Nam	2020	2018	2016	2014
1. Số TB điện thoại cố định/100 dân	NA	122	127	101
2. Số TB điện thoại di động/100 dân	1	49	30	26
3. Tỷ lệ % người dân dùng Internet	74	104	86	93
4. Số TB băng rộng cố định/100 dân	73	85	94	89
5. Số TB băng rộng di động/100 dân	83	107	95	88

Cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ: Thiết lập được hạ tầng mạng lưới viễn thông của Việt Nam tốc độ cao, băng thông rộng, vùng phủ lớn làm nền tảng cho sự phát triển hệ sinh thái số. Đến nay, đã có hơn 1 triệu km cáp quang đã được triển khai đến tận thôn/bản/xã/phường của 63/63 tỉnh/thành phố trên cả nước. Sóng di động đã phủ tới 99,7% dân số (trong đó, vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 98% dân số) 28, hình thành xa lộ kết nối với toàn thế giới (băng thông quốc tế 8,1 Tbps). Cơ sở hạ tầng viễn thông (cột, cống bể cáp, trạm phát sóng…) đã được triển khai trải rộng khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước với hàng vạn cột treo cáp (gồm cả cột điện lực), hàng nghìm km cống bể cáp và hàng trăm nghìn trạm thủ phát sóng di động 2G/3G/4G (hiện có 286 nghìn trạm thu phát sóng - BTS ứng với hơn 100 nghìn vị trí lắp đặt trạm trên toàn quốc).

Đối với hạ tầng cáp quang biển đi quốc tế: Việt Nam hiện có 07 tuyến cáp quang biển kết nối đi quốc tế bao gồm các tuyến: AAG, APG, SMW-3, IA, AAE-1, TVH, SJC-2 và 1 tuyến cáp biển ADC dự kiến hoàn thành năm 2022.[29] Hướng kết nối quốc tế chủ yếu của các tuyến cáp quang biển Việt Nam là kết nối với khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Hoa Kỳ (các tuyến AAG, APG, IA), kết nối với Châu Âu (SMW-3, AAE-1). Ngoài ra kết nối đi quốc tế còn có các tuyến cáp quang đất liền kết nối với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Trung Quốc, tuy nhiên dung lượng các tuyến này thấp, không đáng kể. Tính đến hết năm 2020, tổng băng thông kết nối quốc tế của Việt Nam đạt hơn 13,6 Tbps.[30]

---

[28] Xem https://www.vietnamplus.vn/infographics-viet-nam-hien-co-hon-1-trieu-km-cap-quang/690491.vnp (Truy cập ngày 18/6/2022).

[29] Xem https://kinhtedothi.vn/viet-nam-co-them-tuyen-cap-quang-bien-moi.html (Truy cập ngày 18/6/2022).

[30] Xem https://cafedautu.vn/viet-nam-se-co-them-3-5-tuyen-cap-quang-quoc-te-vao-nam-2025-d5243.amp (Truy cập ngày 18/6/2022).

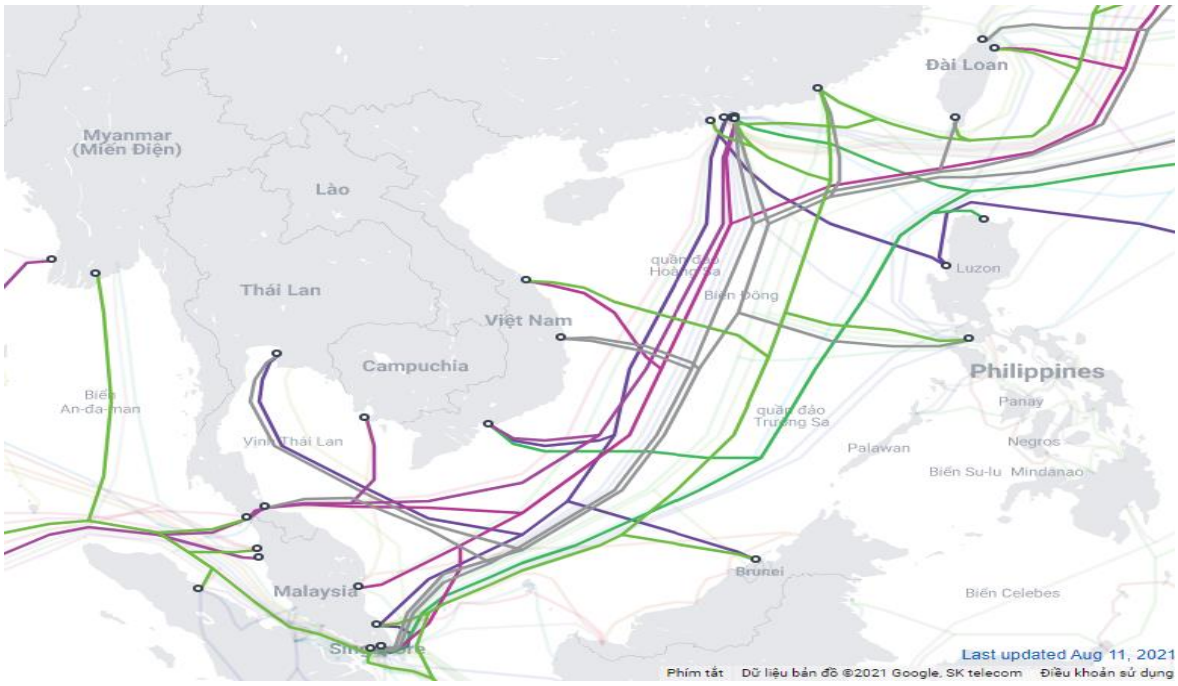

Hình 04: Các tuyến cáp quang biển của Việt Nam

Đối với hạ tầng cáp quang đất liền đi quốc tế: Tổng dung lượng các doanh nghiệp sở hữu/ sử dụng trên tuyến qua Trung Quốc với dung lượng sở hữu 1740 Gbps, dung lượng sử dụng 868,5 Gbps; qua Lào với dung lượng sở hữu 22,5 Gbps, dung lượng sử dụng 3,74 Gbps; qua Campuchia với dung lượng sở hữu 825Gbps, dung lượng sử dụng 392,5 Gbps[31].

Các tuyến cáp trên đất liền, trên biển đi quốc tế có thể dự phòng lẫn nhau, trong trường hợp có sự cố xảy ra, doanh nghiệp sẽ chủ động định tuyến lưu lượng truyền dẫn giữa các tuyến nhằm hạn chế tối đa tới việc ảnh hưởng chất lượng dịch vụ của khách hàng.

[31] Báo cáo tổng kết thi hành Luật viễn thông, Bộ TTTT.

2.3.5.1. Quy định về công tác quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Theo quy định tại Luật Viễn thông năm 2009, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 57 Luật Viễn thông năm 2009: *"Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và là nội dung bắt buộc trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị"*. Trên cơ sở quy định hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn. Luật viễn thông cũng giao trách nhiệm cho uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo quy định của Bộ TTTT; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

Theo quy định tại Điều 27 Luật quy hoạch năm 2017, giai đoạn tới không còn quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tại địa phương, thay vào đó là phương án phát triển mạng lưới viễn thông (trong đó có phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động) tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh sau khi có quy hoạch ngành.

Theo quy định tại Luật quy hoạch năm 2017, *"quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia"* (Khoản 3 Điều 6) và *"quy hoạch*

ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia" (Khoản 2 Điều 6). Do đó, đối với phương án phát triển mạng lưới viễn thông (trong đó có phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động) để tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch ngành thông tin và truyền thông. Để xây dựng phương án phát triển mạng lưới viễn thông, các địa phương cần phải chờ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030 được ban hành làm căn cứ xây dựng phương án.

Tuy nhiên, hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều đã phê duyệt, ban hành quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động. Điều này cũng gây không ít khó khăn cho quá trình xây dựng, điều chỉnh quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trong thời gian tới.

2.3.5.2. Quy định về công tác cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Bộ TTTT đã chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quy định cụ thể và hướng dẫn việc cấp phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016. Theo Thông tư này, trước khi khởi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng. Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng gồm: Công trình cột ăng ten thuộc hệ thống cột ăng ten nằm ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến; Công trình cột ăng ten không cồng kềnh tại khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Công trình hạ tầng

kỹ thuật viễn thông thụ động khác thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định có liên quan.

Trên cơ sở hướng dẫn của Luật Viễn thông năm 2009, Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ theo thẩm quyền các quy định không còn phù hợp của địa phương về quy hoạch, quy trình, thủ tục cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, chỉ đạo việc phối hợp liên ngành để doanh nghiệp sử dụng đất và xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương trên cơ sở bảo đảm mỹ quan đô thị và phù hợp với quy hoạch xây dựng trên địa bàn.

2.3.5.3. Quy định về công tác sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Luật Viễn thông quy định các trường hợp chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông gồm: sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận; sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị; sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích.

Luật Viễn thông đã quy định trách nhiệm của chủ đầu tư về quy hoạch, thiết kế, đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, quy định cụ thể và tổ chức thực hiện việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác tại địa phương.

Ngày 11/11/2019, Bộ TTTT đã ban hành Chỉ thị số 52/CT-BTTTT về tăng cường chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông. Chỉ thị nhằm làm tăng hiệu quả đầu tư của các

doanh nghiệp, giảm bớt công trình hạ tầng kĩ thuật ngầm, đảm bảo an toàn môi trường và an toàn của người dân.

Hiện nay, giải quyết vấn đề phát triển hạ tầng viễn thông thụ động (không dùng chung cột, cống bể cáp, cáp treo lộn xộn, không hạ ngầm) bước đầu đã có kết quả đáng ghi nhận. Tại các khu đô thị, cáp viễn thông đã ngầm hóa và chỉnh trang cáp treo trên cột điện, cột thông tin liên lạc. Các trạm thu phát sóng đã được các doanh nghiệp viễn thông di động chia sẻ dùng chung tại một số vị trí nhà trạm, sử dụng cột ăng ten không cồng kềnh hoặc ngụy trang, thân thiện môi trường đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị. Nhiều địa phương đang tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông (nhà trạm, cột ăng ten) nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Hộp 03: Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Hà Nội

Thực hiện Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 do UBND TP Hà Nội trình HĐND TP xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 4 HĐND TP khóa XV, Thành phố Hà Nội thực hiện quy hoạch các hệ thống cột ăng ten loại cồng kềnh từng bước cải tạo, chuyển đổi sang loại cột ăng ten không cồng kềnh hoặc ngụy trang, thân thiện với môi trường; **tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư và bảo đảm mỹ quan đô thị, đạt tỷ lệ dùng chung 30 - 35%;** phát triển các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không người phục vụ bằng hình thức xã hội hóa, đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân tại các khu công cộng, điểm du lịch, trung tâm văn hóa và trung tâm thương mại.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, quy định pháp luật cũng như thực tiễn thực thi pháp luật về công trình, hạ tầng viễn thông vẫn còn một số hạn chế, bất cập như sau:

+ Vướng mắc, bất cập về việc đầu tư và chia sẻ hạ tầng kỹ thuật thụ động (tuyến cống, bể ngầm, cột trụ treo cáp, cột trụ điện…), nhất là các công trình, hạ tầng viễn thông trên tài sản công.

+ Thách thức, khó khăn khi chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số: Mặc dù hạ tầng viễn thông Việt Nam có tốc độ phát triển khá nhanh, tuy nhiên việc phủ sóng Internet vẫn chỉ phổ biến tại các thành phố lớn, phát triển. Các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng công ích chưa được đầu tư cũng như người dân tại các khu vực đó không có điều kiện sử dụng Internet. Ngoài ra, tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân chưa cao. Hạ tầng Internet chưa bao phủ hết các hộ gia đình, tòa nhà, điểm công cộng, thư viện, cơ sở giáo dục. Mạng di động 4G vẫn đang trong quá trình triển khai. Trong tương lai, các mạng IoT cần tốc độ mạng nhanh hơn (mạng 5G) để thực hiện các kết nối, chia sẻ, xử lý thông tin dữ liệu.

2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân

Với xu thế hội tụ công nghệ giữa viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, v.v… nên hiện nay mạng viễn thông không chỉ là mạng viễn thông truyền thống như trước đây mà mạng viễn thông cũng "hội tụ" cùng với các mạng lưới, hạ tầng về truyền hình, Internet, công nghệ thông tin, mạng xã hội,… (sau đây gọi chung là mạng). Trong lĩnh vực viễn thông, với sự phát triển của mạng xã hội, các ứng dụng giao tiếp như Messenger, Facebook, Viber, Zalo… đang làm thay đổi phương thức liên lạc của con người. Thay vì thực hiện những cuộc gọi điện thoại truyền thống, mọi người đang dần chuyển qua phương thức giao tiếp bằng tin nhắn, thư điện tử hoặc gọi thông qua các ứng dụng này. Các cuộc gọi điện thoại truyền thống thường chỉ được thực hiện khi có tình trạng khẩn cấp hoặc cấp thiết.

Đồng thời các loại hình thông tin cung cấp trên mạng ngày càng trở nên phong phú, đáp ứng nhu cầu, thói quen của người sử dụng. Nếu như trước đây, hoạt động cung cấp thông tin chủ yếu thông qua hệ thống báo chí, bao gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử thì ngày nay việc sản xuất và phát hành nội dung không còn là vị trí độc tôn của các cơ quan báo chí nữa mà đã chuyển dần sang chính người dùng trên các mạng xã hội như Facebook, Youtube, Twitter, Instagram... Người dùng lên mạng không chỉ tìm kiếm thông tin mà còn cần được phục vụ cho nhu cầu giải trí, học tập, sáng tạo, mua sắm trực tuyến, chơi game, nghe nhạc, xem phim, thương mại điện tử, v.v...

Nội dung quản lý thông tin trên mạng có phạm vi rất rộng và liên quan tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi Luận án này chỉ tập trung vào việc quản lý thông tin trên một số các loại hình dịch vụ phổ biến, có đông người sử dụng dịch vụ cùng với đó là vấn đề bảo vệ thông tin, dữ liệu của người sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng.

2.4.1. Quản lý thông tin trên mạng

Theo quy định Nghị định 72/2013/NĐ-CP (Điều 3 Khoản 13), thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng. Thông tin trên mạng có thể được truyền tải, lưu trữ, thu thập và xử lý thông qua một số hình thức như: Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, mạng viễn thông di động, v.v… Hiện nay pháp luật đã có các quy định về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập, quản lý các loại hình truyền tải, lưu trữ, thu thập, xử lý thông tin nêu trên.

2.4.1.1. Trang thông tin điện tử tổng hợp

Hiện nay có 1706 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép (còn hiệu lực)[32].

---

[32] Xem https://www.vcci.com.vn/de-xuat-moi-ve-quan-ly-trang-thong-tin-dien-tu-tong-hop (Truy cập ngày 18/6/2022).

Trang thông tin điện tử tổng hợp được kỳ vọng là cánh tay nối dài của các cơ quan báo chí góp phần vào việc truyền tải kịp thời thông tin chính thống của Đảng và Nhà nước để đẩy lùi các thông tin xấu, tin giả đang tràn lan trên mạng. Theo quy định Nghị định 72/2013/NĐ-CP (Điều 3 Khoản 13), thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng. Thông tin trên mạng có thể được truyền tải, lưu trữ, thu thập và xử lý thông qua một số hình thức như: Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, mạng viễn thông di động, v.v… Hiện nay pháp luật đã có các quy định về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập, quản lý các loại hình truyền tải, lưu trữ, thu thập, xử lý thông tin nêu trên.

Mặc dù theo quy định tại Nghị định 72/2013/NĐ-CP (Điều 24), tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có quyền và nghĩa vụ như:

- Được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và cung cấp thông tin tổng hợp cho công cộng theo quy định của pháp Luật;

- Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ TTTT;

- Xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng;

- Kiểm tra, giám sát, loại bỏ những thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này ngay khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Thực hiện quy định của pháp Luật về sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cung cấp và sử dụng thông tin;

- Lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu trong 90 ngày kể từ thời điểm thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

- Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Luật Báo chí, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật đã phân định chức năng của báo, trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội. Tuy nhiên, thời gian qua xuất hiện tình trạng một số trang thông tin điện tử tổng hợp có hình thức trình bày, dẫn nguồn, thậm chí, cử nhân viên đi tác nghiệp, tự sản xuất tin, bài gây hiểu lầm là báo điện tử và một số trang mạng xã hội có hình thức trình bày, đưa nội dung thông tin với danh nghĩa người dùng mạng xã hội nhưng thực chất được sản xuất, sao chép như tác phẩm báo chí gây hiểu lầm là báo điện tử. Tất cả thực trạng trên dẫn tới tình hạng "báo hóa" trang thông tin điện tử tổng hợp, "báo hóa" mạng xã hội.. Đây là vấn đề nhức nhối, tạo phản ứng bất bình trong dư luận, gây khó khăn đối với công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này[33]. Để giải quyết vấn đề này, Bộ TTTT đã ban hành Quyết định số 1418/QĐ-BTTTT ngày 22 tháng 7 năm 2022 ban hành Tiêu chí nhận diện "báo hóa tạp chí", "báo hóa" trang thông tin điện tử, "báo hóa" mạng xã hội và biểu hiện "tư nhân hóa" báo chí. Theo đó, Quyết định 1418 đã nêu rõ các dấu hiệu nhận diện "báo hoá" đối với tạp chí, đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội. Đây là văn bản có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh thực trạng này đang xảy ra hết sức phức tạp.

2.4.1.2. Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội

Đến hết tháng 6/2021 có 829 mạng xã hội được cấp phép và số lượng mạng xã hội có từ 01 triệu người sử dụng trở lên chiếm dưới 5%.

Đến thời điểm hiện tại, có khoảng 200 triệu tài khoản tại Việt Nam sử dụng top 5 mạng xã hội nước ngoài cung cấp xuyên biên giới tại Việt Nam như

---

[33] Xem https://vietnamnet.vn/kho-khan-trong-viec-xu-ly-vi-pham-bao-hoa-tap-chi-827000.html (Truy cập ngày 18/6/2022).

Facebook (68 triệu tài khoản), Youtube (65 triệu tài khoản), Tiktok (34 triệu tài khoản), Instargram (25 triệu tài khoản), Twitter (7 triệu tài khoản).[34]

Tổng lượng tài khoản tại Việt Nam của top 10 mạng xã hội hàng đầu Việt Nam có thể đạt tới 110 triệu tài khoản (riêng Zalo đã khoảng 60 triệu), tuy nhiên mức độ ảnh hưởng và phổ biến thì vẫn còn rất hạn chế so với mạng xã hội Facebook và Youtube. Đây cũng là môi trường tồn tại nhiều thông tin vi phạm pháp luật, lan truyền tin giả, gây mất ổn định xã hội và bức xúc trong xã hội.

Các mạng xã hội cung cấp xuyên biên giới có đông lượng người sử dụng Việt Nam truy cập nhưng ý thức tuân thủ pháp luật Việt Nam còn rất hạn chế. Đây là môi trường mà các thế lực thù địch, cá nhân bất đồng chính kiến tận dụng triệt để để tuyên truyền chống phá Đảng và Nhà nước, kích động biểu tình; nhiều cá nhân, tổ chức cho rằng đây là môi trường không chịu sự quản lý của Việt Nam nên thoải mái tung tin giả, nói xấu, bôi nhọ cá nhân, tổ chức, thương hiệu, thậm chí tổ chức các luồng thông tin ảnh hưởng dư luận, tác động mạnh mẽ sự ổn định chính trị đời sống xã hội. Hiện các thế lực thù địch, phần tử cơ hội, chống đối chính trị coi mạng xã hội là mặt trận chính để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước ta đã tạo ra thách thức vô cùng lớn đối với công tác quản lý mạng xã hội.

Hiện nay, Thông tư 38/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ TTTT quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới đã bước đầu có quy định về việc yêu cầu các nền tảng xuyên biên giới như Facebook, Youtube, Tiktok, v.v… phải ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên các quy định về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp nước ngoài khi cung cấp dịch vụ tại Việt Nam còn rất hạn chế, quy định pháp luật chưa làm rõ việc xử phạt vi phạm đối với trách nhiệm của đơn vị cung

---

[34] Xem https://www.brandsvietnam.com/congdong/topic/29765-Digital-Vietnam-2021-We-Are-Social-Nguoi-Viet-ngay-cang-uu-tien-mang-xa-hoi-va-mua-sam-qua-di-dong (Truy cập ngày 18/6/2022).

cấp nền tảng, mà chỉ quy định trách nhiệm của người đưa thông tin lên các nền tảng mạng xã hội, chính vì vậy, một số mạng xã hội, nhất là mạng xã hội nước ngoài vẫn còn hiện tượng tiếp tay cho các tổ chức phản động để đăng tải thông tin xấu độc, vi phạm pháp luật. Đồng thời các mạng xã hội này cũng luôn cố trì hoãn để không phải tuân thủ luật pháp Việt Nam với lý do nội dung vi phạm không trái với tiêu chuẩn cộng đồng của mạng xã hội nước ngoài. Việc quy định về xử phạt đối với các nhà cung cấp nền tảng mạng xã hội là hết sức cấp thiết và mang tính thời sự, nếu các nhà cung cấp nền tảng mạng xã hội có trách nhiệm trong việc sàng lọc thông tin thì khi đó các mạng xã hội mới có thể hoạt động phù hợp với các thông lệ, truyền thống, thuần phong, mỹ tục của Việt Nam.

Về cấp phép cho các mạng xã hội, các điều kiện để xem xét cấp phép mạng xã hội mới hoạt động với các mạng xã hội lớn hàng triệu người sử dụng đều như nhau, sẽ chưa thể đáp ứng ngay khi mới nộp hồ sơ xin cấp phép.[35]

Nhiều cá nhân, tổ chức lợi dụng mạng xã hội để hoạt động báo chí, tổ chức phát trực tuyến (livestream) để cung cấp thông tin sai sự thật, cung cấp xúc phạm uy tín, nhân phẩm tổ chức, cá nhân khác và thông tin, dịch vụ vi phạm pháp luật, cần sớm bổ sung quy định điều chỉnh.

2.4.1.3. Đối với dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động

Hiện nay có 501 giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

Thực tiễn thi hành pháp luật đối với dịch vụ nội dung trên mạng di động thấy rằng quá trình cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ nội dung thông tin

---

[35] Xem https://moit.gov.vn/tin-tuc/bao-chi-voi-nganh-cong-thuong/chi-mang-xa-hoi-co-giay-phep-moi-duoc-cung-cap-dich-vu-lives.html#:~:text=B%E1%BB%99%20Th%C3%B4ng%20tin%20v%C3%A0%20Truy%E1%BB%81n,l%C3%AAn%20ch%E1%BB%89%20chi%E1%BA%BFm%20d%C6%B0%E1%BB%9Bi%205%25 (Truy cập ngày 18/6/2022).

trên mạng viễn thông di động thì các dịch vụ nội dung đăng ký cung cấp qua các phương thức sau:[36]

- Qua tin nhắn ngắn SMS, USSD như thống kê kết quả xổ số, dự báo thời tiết, phong thủy, các dịch vụ tin tức...(chiếm 20%).

- Qua Wapsite, Website, ứng dụng như các dịch vụ trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, trò chơi điện tử trên mạng ... (chiếm 80%).

Trong các hình thức trên, các dịch vụ đăng ký qua các phương thức Wapsite, Website, ứng dụng là các dịch vụ cung cấp trên nền tảng Internet và chiếm đến 80% tổng số dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Các dịch vụ này đều có những quy định điều chỉnh riêng, giấy phép chuyên ngành riêng. Do vậy, nếu phải cấp phép 2 lần cho nhóm các dịch vụ cung cấp trực tiếp qua Wapsite, Website, ứng dụng là không cần thiết.

Khi cung cấp dịch vụ và trừ phí các dịch vụ nội dung, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông chưa có tin nhắn thông báo trừ tiền tới thuê bao, khiến cho người sử dụng không kiểm soát được các dịch vụ nội dung bị trừ tiền theo kỳ, theo tháng (kể cả các dịch vụ người sử dụng không đăng ký hoặc đăng ký đã lâu nhưng không sử dụng) và nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động lợi dụng việc này để tự ý trừ tiền các dịch vụ nội dung mà người sử dụng không đăng ký sử dụng dịch vụ.

Để được phép hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động phải thực hiện 02 quy trình, thủ tục hành chính ở 2 đơn vị khác nhau trong cùng Bộ TTTT:

- Đăng ký cấp đầu số tin nhắn ngắn tại Cục Viễn thông;

---

[36] Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

- Đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung qua mạng viễn thông di động tại Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

Việc đăng ký cung cấp 01 dịch vụ nhưng phải xin ở 2 đơn vị khác nhau sẽ gây khó khăn, mất thời gian, công sức phải chuẩn bị 02 bộ hồ sơ khác nhau (thường sẽ yêu cầu nộp chung giấy tờ cơ bản như đăng ký kinh doanh, đề án cung cấp dịch vụ..) và không cần thiết.

2.4.2. Bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân

Một trong những nội dung, yêu cầu quan trọng của quản lý thông tin trên mạng viễn thông là phải bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ viễn thông *(sau đây gọi tắt là bảo vệ, thông tin dữ liệu cá nhân)* đã được cộng đồng quốc tế quan tâm từ nhiều năm nay và đã được thảo luận tại nhiều diễn đàn quốc tế, trên nhiều góc độ như trong khuôn khổ Liên hợp quốc, APEC, ASEAN,v.v... Sự phát triển nhanh chóng và hiệu quả của công nghệ đã cho phép các quốc gia, tập đoàn kinh tế, công ty lớn... tiến hành các hoạt động giám sát và thu thập dữ liệu cá nhân trên quy mô lớn, tạo ra những lo ngại do khả năng xâm phạm các quyền riêng tư cá nhân được quy định tại Điều 17 của Công ước quốc tế về Quyền dân sự và chính trị.

Hộp 04: Google bị phạt 60 triệu USD vì thu thập dữ liệu vị trí người dùng

Google đã đồng ý trả 60 triệu USD tiền phạt trong cuộc chiến kéo dài với cơ quan giám sát cạnh tranh của Úc về hành vi đánh lừa người dùng trong việc thu thập dữ liệu vị trí cá nhân

Vào tháng 4.2021, Tòa án Liên bang Úc đã phát hiện Google vi phạm luật tiêu dùng khi đánh lừa một số người dùng địa phương nghĩ rằng công ty không thu thập dữ liệu cá nhân về vị trí của họ thông qua thiết bị di động có hệ điều hành Android.

Vấn đề xoay quanh việc liệu Google có đủ minh bạch trong việc thông báo người dùng rằng họ vẫn thu thập và truy cập dữ liệu vị trí khi lịch sử vị trí của người dùng được đặt thành trạng thái "tắt", bởi lẽ các hoạt động web và ứng dụng mà họ bật lịch sử vị trí vẫn bị ghi lại.

Bên cạnh đó, Google cũng bị phát hiện vi phạm hai luật tiêu dùng khác liên quan đến hành vi có thể gây hiểu lầm cho người dùng và đưa ra các tuyên bố sai lệch về đặc điểm hoạt động của dịch vụ.

Ủy ban Cạnh tranh và Người tiêu dùng Úc vào thời điểm đó đã gọi phán quyết này là một thông điệp rõ ràng cho các nền tảng kỹ thuật số rằng họ cần làm rõ với người tiêu dùng về những gì đang xảy ra với dữ liệu của họ.

Trong phiên tòa của Tòa án Liên bang Úc diễn ra hôm 12.8.2022, các bên đã đạt được thỏa thuận, khi Google chấp nhận nộp phạt số tiền 60 triệu USD.

Theo thống kê của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), đến nay đã có khoảng 107 thành viên (trong đó có 66 nền kinh tế đang chuyển đổi hoặc đang phát triển) có các quy định về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân. Về cơ bản, các quốc gia đều bám sát các nguyên tắc về quyền riêng tư, tuy nhiên, còn có sự khác nhau tương đối đáng kể trong việc giải thích và áp dụng nguyên tắc này. Một số tổ chức cũng ban hành những quy định, hướng dẫn, khung bảo vệ dữ liệu cá nhân như: APEC có khung Bảo vệ dữ liệu

cá nhân (chỉnh sửa 2015) và Hệ thống các quy tắc trao đổi dữ liệu cá nhân xuyên biên giới; EU có Quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân của Liên minh châu Âu chính thức có hiệu lực từ năm 2018; ASEAN đang thảo luận xây dựng Nền tảng bảo vệ dữ liệu cá nhân của ASEAN.

Đối với Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định quyền riêng tư của cá nhân là bất khả xâm phạm và phạm vi quyền riêng tư không chỉ là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín mà còn bao gồm quyền bảo vệ bí mật cá nhân, trong đó có thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 21)[37]. Công dân Việt Nam có quyền bất khả xâm phạm, quyền giữ bí mật về thông tin, dữ liệu cá nhân. Thông tin, dữ liệu cá nhân được pháp luật Việt Nam bảo vệ, các hành vi xâm phạm thông tin, dữ liệu cá nhân được xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật.

Thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo vấn đề này[38], điển hình là:

- *Bộ luật Dân sự* năm 2015 quy định cụ thể quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình (Điều 38): (1) Đời sống riêng tư của một cá nhân là tập hợp các yếu tố tạo thành nét riêng, đặc thù, độc lập, mang dấu ấn riêng của cá nhân; có đặc điểm riêng biệt của cá nhân trong quá trình - thời gian sống, sự trải nghiệm trong các quan hệ xã hội hình thành mang dấu ấn riêng

---

[37] Điều 21 Hiến pháp 2013: "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của minh. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn".
2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác".

[38] Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Chỉ thị 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư về công tác nhân quyền trong tình hình mới; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về "Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư"; Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia và Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW.

của cá nhân, có tính độc lập và với tư cách chủ thể trong các quan hệ xã hội; (2) Bí mật cá nhân là tổng thể các quan hệ, các thông tin liên quan đến các nhân mang tính chất chi phối các quan hệ cụ thể của cá nhân mà nếu bị lộ sẽ gây cho cá nhân những bất lợi hoặc dễ gây sự hiểu lầm ở chủ thể khác, bản chất của yếu tố bí mật cá nhân không gây ra bất kỳ thiệt hại nào cho chủ thể khác; (3) Bí mật gia đình là những thông tin về tài liệu liên quan đến các quan hệ giữa các thành viên của gia định với nhau có mối quan hệ hữu cơ đến truyền thống một hay nhiều đời về huyết thống, bệnh lý, năng lực trí tuệ của các thành viên có tính hệ thống mà nếu bị lộ sẽ gây bất lợi cho các thành viên gia đình trong các quan hệ xã hội và quan hệ pháp luật khác thuộc các lĩnh vực; (4) Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là các quyền nhân thân bất khả xâm phạm; (5) Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng công khai thông tin liên quan đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được đồng ý của chủ thể. Đáng lưu ý là khoản 3 Điều 38 Bộ luật Dân sự quy định: "*Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật".* Việc bổ sung thêm thuật ngữ *"cơ sở dữ liệu điện tử"* có nghĩa là, việc bảo đảm quyền riêng tư không chỉ áp dụng đối với các loại thông tin riêng tư tồn tại dưới các dạng thức truyền thống như thư tín, điện thoại, điện tín… mà còn áp dụng cả đối với các dữ liệu tồn tại dưới dạng kỹ thuật số như cơ sở dữ liệu điện tử.

- *Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng* năm 2010 cũng khẳng định nguyên tắc người tiêu dùng được bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của mình khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ (khoản 1 Điều 6).

- *Luật Viễn thông năm 2009* quy định người sử dụng dịch vụ viễn thông được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật (Điểm đ Khoản 1 Điều 16); quy định doanh nghiệp viễn thông có thể tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông (Điều 6).

- *Luật Giao dịch điện tử* năm 2005 (Điều 46): *"Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà mình tiếp cận hoặc kiểm soát được trong giao dịch điện tử nếu không được sự đồng ý của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác"*;

- *Luật An toàn thông tin mạng* năm 2015 (Điểm c Khoản 1 Điều 17) nghiêm cấp hành vi thu thập, sử dụng, phát tán kinh doanh trái phép thông tin cá nhân của người khác, nêu rõ: *"Không được cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân mà mình đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền"; "Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm an toàn thông tin mạng của tổ chức, cá nhân khác" (*Điều 4); *"Cá nhân tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên mạng" (*Điều 16)

- *Luật Công nghệ thông tin năm 2006* (Khoản 4 Điều 15): *"Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chủ sở hữu thông tin số đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định việc trích dẫn thông tin là không được phép"*; quy định phải tiến hành các biện pháp quản lý kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân, không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá huỷ khi thu thập, xử lý và sử dụng trên môi trường mạng và *"Không được cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự đồng ý của cá nhân đó" (*Khoản 2 Điều 22);

- *Luật Báo chí năm 2016* (Điều 42) quy định cơ quan báo chí bảo vệ thông tin cá nhân (dữ liệu cá nhân) theo cách không được xuyên tạc, sai sự thật. Nếu thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức,

danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì phải đăng, phát lời cải chính, xin lỗi trên báo chí và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó; (khoản 5 Điều 9).

- *Luật An ninh mạng năm 2018* (Điều 16, 17, 18, 19, 20, 26) quy định về nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng; thu thập, sử dụng thông tin cá nhân; cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng.

Thông tin, dữ liệu cá nhân là vấn đề liên quan tới chặt chẽ tới quyền con người, quyền công dân, an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu, công nghệ thông tin và CMCN lần thứ tư, chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số. Bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân được tiến hành song song, đồng thời với sự phát triển kinh tế, xã hội, đi liền với tất cả các khâu, quá trình nhưng phải đảm bảo không hạn chế sự phát triển, đổi mới và sáng tạo.

Một số hạn chế, bất cập của pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân:

- Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thống nhất. Hiện có nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân tại Việt Nam từ Hiến pháp, các luật, nghị định, thông tư, v.v…, tuy nhiên, các văn bản này đang diễn giải việc bảo vệ thông tin cá nhân theo những cách khác nhau và không đồng bộ, tương thích và đều không thống nhất về khái niệm và nội hàm thông tin, dữ liệu cá nhân, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.

- Nước ta là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng Internet cao nhất thế giới. Số lượng người sử dụng Internet của Việt Nam đã đạt hơn 68.72 triệu người, tương đương gần 71% tổng dân số[39].

[39] Xem https://vnexpress.net/internet-viet-nam-dang-o-dau-so-voi-the-gioi-4405005.html (Truy cập ngày 18/6/2022).

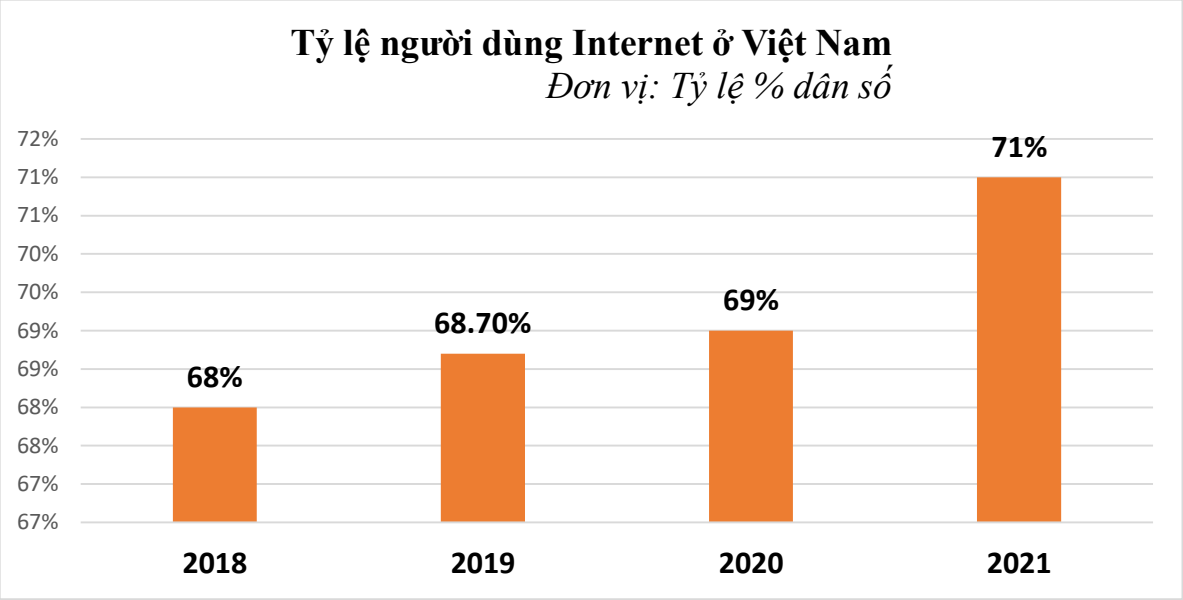

Hình 05: Tỷ lệ người dùng Internet ở Việt Nam

Thông tin, dữ liệu cá nhân của hơn 2/3 dân số nước ta đang được lưu trữ, đăng tải, chia sẻ và thu thập trên không gian mạng với nhiều hình thức và mức độ chi tiết khác nhau. Việc thu thập dữ liệu cá nhân được tích hợp sâu trong từng sản phẩm, dịch vụ và khó có thể nhận biết, xác thực đúng sai và bảo đảm mục đích sử dụng như thông báo. Yêu cầu bảo vệ được nâng cao từ góc độ cá nhân tới vấn đề chủ quyền, an ninh quốc gia.

Cơ sở hạ tầng không gian mạng phát triển nhanh và ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, nghề, dịch vụ kinh doanh có liên quan tới dữ liệu cá nhân phát triển. Nước ta đang đẩy mạnh xây dựng CPĐT, hướng tới chính phủ số, nền kinh tế số với sự tham gia ngày càng sâu rộng của các lĩnh vực hành chính, y tế, hình sự, hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, thương mại điện tử, giáo dục, tài chính, ngân hàng, thuế… CNTT, truyền thông, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, dữ liệu nhanh… được ứng dụng sâu rộng, tạo ra những giá trị to lớn xã hội. Thông tin, dữ liệu cá nhân từ vị trí chưa thực sự quan trọng, trở thành nguyên liệu chính cho hoạt động của các ngành, nghề, dịch vụ nêu trên và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong

tổng thể lĩnh vực tạo ra giá trị lợi nhuận cao trong nền kinh tế quốc dân. Điều này đặt ra cho Chính phủ bài toán phải quản lý hiệu quả, tương đồng giữa sử dụng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, ứng phó, hạn chế nguy cơ, xử lý vi phạm để giữ vững sự phát triển và giá trị do dữ liệu cá nhân tạo ra.

- Thông tin, dữ liệu cá nhân đang bị mua bán, lộ, mất tràn lan, nhiều hành vi vi phạm pháp luật thiếu quy định xử lý: Tình trạng lộ dữ liệu cá nhân diễn ra phổ biến trên không gian mạng. Người sử dụng chưa có ý thức bảo vệ dữ liệu cá nhân, đăng tải công khai hoặc lộ trong quá trình chuyển giao, lưu trữ, trao đổi phục vụ hoạt động kinh doanh hoặc do biện pháp bảo vệ không tương xứng dẫn tới bị chiếm đoạt và đăng tải công khai.

Hộp 05: Một số vụ việc điển hình về lộ thông tin, dữ liệu cá nhân[40]

Một số vụ việc điển hình về lộ thông tin, dữ liệu cá nhân

Công ty VNG để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng;

Công ty Thế giới di động và Điện máy xanh để lộ hơn 5 triệu email và hàng chục nghìn thông tin thẻ thanh toán như Visa, thẻ tín dụng của khách hàng;

Tình trạng để lộ thông tin khách hàng để các công ty môi giới dịch vụ taxi của Việt Nam sử dụng để mời chào khách hàng qua tin nhắn SMS…

Tình trạng mua bán dữ liệu cá nhân hiện đang diễn ra phổ biến, công khai, với các dữ liệu thô và dữ liệu cá nhân đã qua xử lý. Bên cạnh việc xử lý hành vi mua bán dữ liệu cá nhân còn nhiều hành vi chưa được xử lý vì thiếu quy định của pháp luật. Các doanh nghiệp, công ty kinh doanh dịch vụ có thu thập dữ liệu cá nhân của khách hàng, cho phép các đối tác thứ ba tiếp cận thông tin dữ liệu cá nhân nhưng không có yêu cầu, quy định chặt chẽ, để đối tác thứ ba chuyển giao, buôn bán cho các đối tác khác. Các doanh nghiệp chủ động thu

[40] https://daibieunhandan.vn/Goc-nhin/Bao-ve-du-lieu-ca-nhan-i260460/

thập thông tin cá nhân của khách hàng, hình thành kho dữ liệu cá nhân, phân tích, xử lý các loại dữ liệu đó để tiến hành kinh doanh, buôn bán. Việc buôn bán dữ liệu cá nhân được tiến hành có hệ thống, có tổ chức, cam kết "bảo hành" và có khả năng cập nhật dữ liệu, trích xuất dữ liệu theo yêu cầu người mua. Nhiều dữ liệu bị rao bán công khai, trong thời gian dài, với số lượng lớn trên không gian mạng. Việc mua bán được tiến hành qua website, tài khoản, trang, nhóm trên mạng xã hội, diễn đàn tin tặc. Việc thanh toán được thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng, nhiều giao dịch ghi rõ nội dung mua bán dữ liệu.

Việc mua bán dữ liệu cá nhân không chỉ diễn ra đơn lẻ, giữa cá nhân với cá nhân, mà còn có sự tham gia của các công ty, tổ chức, doanh nghiệp. Một số công ty được thành lập mới, đầu tư xây dựng, vận hành các hệ thống kỹ thuật chuyên thu thập trái phép dữ liệu cá nhân để kinh doanh thu lợi nhuận; xây dựng các phần mềm chuyên thu thập thông tin cá nhân, cài ẩn trong các trang mạng để thu thập thông tin tự động, phân tích thành tệp dữ liệu cá nhân có giá trị; tán phát mã độc có chức năng thu thập dữ liệu cá nhân trên môi trường mạng (máy tính và thiết bị di động); tổ chức tấn công, xâm nhập hệ thống máy tính của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để chiếm đoạt dữ liệu cá nhân. Chỉ trong 02 năm từ năm 2019 đến năm 2020 đã phát hiện hàng trăm cá nhân, tổ chức liên quan bán dữ liệu cá nhân. Một số đường dây chiếm đoạt, mua bán dữ liệu quy mô lớn tại Việt Nam đã bị phát hiện, đấu tranh, xử lý. Số lượng dữ liệu cá nhân bị thu thập, mua bán trái phép phát hiện được lên tới gần 1.300GB, trong đó có nhiều dữ liệu cá nhân nội bộ, nhạy cảm.

Hộp 06: Mua bán dữ liệu cá nhân trên mạng dễ như mua rau[41]

Mua dữ liệu cá nhân dễ hơn mua… rau ngoài chợ

Chỉ cần vài cú click chuột và gõ trên thanh công cụ tìm kiếm Google về dữ liệu cá nhân, người dùng có thể nhận vô vàn kết quả có liên quan đến những website cung cấp dịch vụ mua bán thông tin. Cụ thể, khi gõ từ khoá "danh sách khách hàng", chỉ trong vòng 0,84s đã có khoảng 254 triệu kết quả với nhiều trang web hiện ra như: danhsachmoi.com, danhsachkhachhang.net, fulldata.org, danhsachkhachhang.biz…

Ngày 15/1/2022, đường dây mua bán dữ liệu, thông tin cá nhân trái phép quy mô liên tỉnh lớn nhất từ trước tới nay đã được Công an tỉnh Thừa Thiên Huế triệt phá. Theo đó, các nhóm đối tượng đã mua và quản lý khoảng 6,2 triệu thông tin dữ liệu cá nhân trên cả nước, kết nối với một phụ nữ tại Thái Nguyên và thực hiện giao dịch mua bán dữ liệu, thu lợi bất chính 2,3 tỷ đồng. Trước đó, vụ án 1.300 GB dữ liệu chứa hàng tỷ thông tin về các cá nhân, tổ chức bị rao bán công khai thông qua nhiều trang web, nhóm trên mạng xã hội, diễn đàn tin tặc được cơ quan chức năng triệt phá cũng gây rúng động dư luận và đặt ra nhiều vấn đề về bảo vệ dữ liệu cá nhân trên môi trường số.

- Pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân nước ta đã có một số quy định về chế tài xử phạt với những hành vi vi phạm bảo vệ thông tin cá nhân, chưa có quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Về chế tài hình sự: Chưa có chế tài hình sự về dữ liệu cá nhân. Vi phạm các quy định về thông tin cá nhân có thể bị xử phạt hình sự theo 02 tội danh tại Điều 159 và Điều 288[42], với án tù giam cao nhất là 07 năm theo quy định của

[41] https://ictnews.vietnamnet.vn/bao-mat/dau-nam-dao-cho-mua-ban-du-lieu-ca-nhan-tren-mang-404630.html

[42] Điều 159 quy định, việc "xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác" có thể bị phạt từ tới 03 năm; Điều 288 quy định về "Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông" với mức hình phạt cao nhất là 07 năm tù giam.

Bộ Luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Hầu hết các vụ việc buôn bán dữ liệu cá nhân đang được hoàn thiện theo hướng chứng minh 02 tội danh này. Tuy nhiên, do chưa quy định cụ thể về các yếu tố cấu thành trong hoạt động mua bán dữ liệu cá nhân, nhất là hoạt động có sự trung gian qua nhiều cá nhân, tổ chức nên khó chứng minh tội phạm.

Về chế tài dân sự: Chưa có chế tài dân sự về dữ liệu cá nhân. Quyền bảo vệ thông tin cá nhân là một quyền dân sự, được quy định trong Bộ luật Dân sự[43].

Về chế tài hành chính: Chưa có chế tài hành chính về dữ liệu cá nhân. Các hành vi vi phạm, xâm hại đến thông tin cá nhân đã có nhưng nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau[44].

- Nhận thức về bảo vệ thông tin cá nhân còn hạn chế, chưa phù hợp với tình hình thực tế, là nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng lộ, lọt, chiếm đoạt thông tin cá nhân, buôn bán dữ liệu cá nhân. Nhiều thông tin, dữ liệu cá nhân nhạy cảm, quan trọng, như: sinh trắc học, tình trạng sức khỏe, tài chính, gia đình… được đăng tải công khai, trở thành nguồn để các phần mềm thu thập dữ liệu.

---

[43] Khoản 1 Điều 9 Bộ luật Dân sự năm 2015 khẳng định: "Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ". Tại Khoản 2 điều này đã ghi nhận 5 hình thức chế tài dân sự: Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: Công nhận quyền dân sự của mình; Buộc chấm dứt hành vi vi phạm; Buộc xin lỗi, cải chính công khai; Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; Buộc bồi thường thiệt hại

[44] Nghị định số 159/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí, xuất bản (điểm d khoản 2 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 20…); Nghị định số 158/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo (điểm b khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 51…); Nghị định số 176/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế (điểm c khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 4 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 46…); Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 3/2/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử (Điều 83, 84 85, 100, 101, 102,…); Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/ 8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (khoản 5 Điều 63, khoản 3 Điều 64, Điều 65 và khoản 4 Điều 66);

Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về cung cấp, quản lý hồ sơ cá nhân, dữ liệu cá nhân chưa đầy đủ, dẫn đến việc chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ lưu trữ ở một cơ quan, đơn vị chưa được quan tâm chú trọng đúng mức. Có sự mất cân bằng về tính hai mặt của công nghệ thông tin, tâm lý sẵn sàng đánh đổi thông tin đời tư, thông tin cá nhân để lấy sự tiện ích về mặt công nghệ. Nhận thức, ý thức về bảo vệ dữ liệu cá nhân thấp không chỉ ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của chủ thể dữ liệu, mà còn tác động trực tiếp tới an ninh, chủ quyền quốc gia. Về lâu dài, không thể dự báo trước với những dữ liệu cá nhân được công khai sẽ tác động, ảnh hưởng thế nào đến chủ thể dữ liệu khi khả năng khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu cá nhân ngày càng phát triển.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Sau hơn 10 năm áp dụng, Luật Viễn thông đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về viễn thông ở nước ta. Qua thực tiễn thi hành, hệ thống pháp luật về viễn thông đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về viễn thông ở nước ta. Qua thực tiễn thi hành, hệ thống luật pháp về viễn thông đã phát huy vai trò to lớn trong việc phát triển thị trường viễn thông cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các mục tiêu đề ra như (i) Thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ, bền vững cơ sở hạ tầng và dịch vụ viễn thông; (ii) Thúc đẩy cạnh tranh, từng bước hoàn thiện thị trường viễn thông Việt Nam lành mạnh, bình đẳng và hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ, đáp ứng ngày càng nhiều các lợi ích hợp pháp cho người dân và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; (iv) Nâng cao và khai thác hiệu quả sử dụng tài nguyên viễn thông, tăng thu cho ngân sách Nhà nước. (v) đáp ứng phần nào xu hướng hội tụ mạng và dịch vụ, viễn thông và công nghệ thông tin.

2. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xây dựng chính sách và thực thi quản lý viễn thông vẫn còn một số vướng mắc và bất cập như đã phân tích, đánh giá ở trên. Cụ thể là: các quy định về quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay chưa cụ thể, chưa có tiêu chí đầy đủ xác định doanh nghiệp thống lĩnh thị trường, chưa có chính sách hiệu quả quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường; các quy định về khuyến mại dịch vụ viễn thông di động thiếu rõ ràng, minh bạch; một số quy định về điều kiện cấp phép viễn thông khá chung chung và rất khó định lượng; các quy định về quản lý thông tin trên mạng còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng thực thi quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp

nước ngoài khi cung cấp dịch vụ tại Việt Nam còn nhiều bất cập, tình trạng mạng xã hội nước ngoài vi phạm pháp luật và luôn cố trì hoãn để không phải tuân thủ luật pháp Việt Nam còn xảy ra trong thực tiễn; quyền bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân của người sử dụng chưa thực sự được bảo đảm nguyên nhân do pháp luật trong lĩnh vực này hiện nay chưa đầy đủ, thống nhất, đồng bộ. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân tại Việt Nam từ Hiến pháp, các luật, nghị định, thông tư, v.v…, tuy nhiên, các văn bản này đang diễn giải việc bảo vệ thông tin cá nhân theo những cách khác nhau và không đồng bộ, tương thích và đều không thống nhất về khái niệm và nội hàm thông tin, dữ liệu cá nhân, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân…

3. Với những bất cập, hạn chế nêu trên xung quanh nội dung pháp luật viễn thông Việt Nam hiện hành, việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông là điều cần thiết. Quá trình hoàn thiện pháp luật viễn thông vừa phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật viễn thông, loại bỏ những bất cập, hạn chế, tồn tại của những quy định hiện hành về viễn thông vừa đảm bảo phản ánh đúng thực tiễn, đồng thời bổ sung những quy định mới cho phù hợp xu hướng phát triển của cuộc CMCN lần thứ 4 và các cam kết về viễn thông trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc ký kết.

CHƯƠNG 3
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ VIỄN THÔNG

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về viễn thông

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển đến giai đoạn mở cửa, tự do hóa rộng rãi. Trong thời đại hiện nay, hầu hết các nước đang cố gắng thích ứng hệ thống pháp luật của mình với tính hợp lý của thị trường thế giới trong xu thế hội nhập, đặc biệt là trong lĩnh viễn thông nơi mà yếu tố quốc tế luôn rất cao.

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình đổi mới đất nước. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII cũng đã khẳng định, toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan. Đại hội đề ra quan điểm: "Xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường."[45] Quan điểm này là cơ sở cho các chủ trương chiến lược:

- Thực hiện nhất quán phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, coi các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân;

- Tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước;

- Phát huy yếu tố con người vừa là trung tâm của các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, vừa là động lực của phát triển.

---

[45] Xem Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, NXB Chính trị quốc gia – sự thật, tập 1.

Pháp luật về viễn thông ở Việt Nam phải được hoàn thiện theo tinh thần đó, cụ thể:

Thứ nhất, phải quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới kinh tế, chủ động hội nhập, thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển nhằm phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đồng thời thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: *"Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số";* Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc CMCN lần thứ tư: *Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia…".*

Như vậy có thể thấy rằng quá trình hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam thực chất là quá trình luật hóa các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước hay nói cách khác là biến chủ trương của Đảng và Nhà nước thành pháp luật.

Thứ hai, phải tuân thủ pháp luật, thông lệ quốc tế, đặc biệt là phải phù hợp với các quy định của ITU, WTO. Riêng đối với lĩnh vực viễn thông, như đã trình bày phần trên thì đây là lĩnh vực có tính quốc tế rất cao, do đó, WTO ngoài những quy định chung về viễn thông như tất cả các ngành khác còn có một Bản tham chiếu riêng về viễn thông trong WTO (Telecommunication Reference Paper), đây là văn bản hết sức quan trọng của WTO trong lĩnh vực viễn thông.

Việt Nam hiện nay đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU). Do đó việc

hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần phù hợp với các quy định của WTO cũng như một số FTA thế hệ mới.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam

Quá trình hình thành, phát triển của pháp luật nói chung và pháp luật viễn thông nói riêng luôn bắt nguồn từ những đòi hỏi khách quan của nền kinh tế. Với nhiệm vụ nghiên cứu của luận án này, tác giả chủ trương phân tích những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế thị trường Việt Nam có ảnh hưởng trực tiếp đến pháp luật về viễn thông trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông trong nền kinh tế thị trường.

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kinh nghiệm tổ chức vận hành hoạt động kinh doanh ở Việt Nam còn thiếu cả về lí luận và thực tiễn.

Thay đổi tư duy và cách làm việc của cả một xã hội là một thách thức lớn trong công cuộc cải cách pháp luật nói chung, cải cách pháp luật về viễn thông nói riêng. Trong điều kiện hiện nay, về quan điểm chỉ đạo, cần phải có một quá trình với những bước đi thích hợp. Một mặt cần phải đổi mới cả một hệ tư duy và phong cách quản lí theo kiểu cũ (tập trung hành chính quan liêu). Mặt khác phải tạo lập những định chế, thiết chế cần thiết cho sự vận hành đồng bộ của cơ chế kinh tế thị trường. Với yêu cầu này, khi xây dựng pháp luật về viễn thông, phải phù hợp với các quy luật khách quan của cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Bên cạnh đó, làn sóng dịch chuyển của các tập đoàn công nghệ lớn từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á. Căng thẳng chiến tranh thương mại - công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc đã khiến Việt Nam nổi lên như một điểm đến đầy tiềm năng trong khu vực ASEAN. Khoảng cách về dòng vốn FDI vào Việt Nam và Trung Quốc càng thu hẹp, đặc biệt năm 2019, tỉ lệ nhà đầu tư chọn

Việt Nam là 41% và Trung Quốc là 48%. Từ khi dịch Covid-19 diễn ra, các nhà đầu tư nước ngoài thay vì chủ yếu đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo, bất động sản, bán buôn, bán lẻ… thì nay xu hướng đó đã dịch chuyển sang các lĩnh vực (i) CNTT, công nghệ cao; (ii) thiết bị điện tử, phụ kiện; (iii) logistics, thương mại điện tử… Các doanh nghiệp công nghệ nhận định sự dịch chuyển của các nhà sản xuất toàn cầu là cơ hội để các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam tích cực nâng cao sản xuất, cải tiến và nghiên cứu sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm viễn thông.[46]

Đại dịch Covid-19 đẩy nhanh công tác chuyển đổi số trên cả nước. Đại dịch Covid-19 diễn ra, các sản phẩm CNTT - viễn thông trở thành một trong những phương thức quan trọng hàng đầu trong công tác truy vết các ca bệnh, khắc phục những hạn chế trong thời gian giãn cách xã hội bằng những phần mềm học tập, làm việc trực tuyến, thanh toán online, v.v... Các doanh nghiệp trong mọi ngành nghề đều tăng cường áp dụng những mô hình mới dựa trên nền tảng dữ liệu và viễn thông, công nghệ số để tối ưu hoá vận hành cho doanh nghiệp, từ đó gia tăng năng suất, giảm chi phí.

Đại dịch COVID-19 vừa là cơ hội, lại vừa là thách thức đối với ngành viễn thông. Các quốc gia trên thế giới đang phải đối phó với các giai đoạn khác nhau của đại dịch COVID-19, có thể thấy rằng công nghệ, xử lý, lưu trữ và đặc biệt kết nối Internet băng thông rộng là những yếu tố quan trọng giúp duy trì cuộc sống hàng ngày cũng như hỗ trợ khả năng phục hồi của nền kinh tế. Trước những yêu cầu để đáp ứng trong tình hình mới, ngành viễn thông cần đi trước về mặt hạ tầng, công nghệ, đón đầu triển khai những công nghệ mới.

---

[46] Xem https://tapchinganhang.gov.vn/xu-huong-dich-chuyen-dau-tu-ra-khoi-trung-quoc-va-giai-phap-thu-hut-dau-tu-cho-viet-nam.htm (Truy cập ngày 18/6/2022).

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông đảm bảo tính đồng bộ, tính thống nhất trong hệ thống pháp luật có liên quan đến lĩnh vực viễn thông

Hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về viễn thông nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc thể chế hoá đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Về nguyên tắc, việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải được đặt trong mối quan hệ với giải pháp tổng thể hoàn thiện pháp luật nói chung và hệ thống các pháp luật chuyên ngành nói riêng.

Pháp luật về viễn thông cùng với các pháp luật chuyên ngành khác như điện lực, chứng khoán, hàng không, v.v... tạo nên hệ thống pháp luật chuyên ngành trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Do đó sự hình thành và phát triển của pháp luật viễn thông cũng sẽ bị ảnh hưởng và chịu sự chi phối rất nhiều của các bộ phận khác thuộc pháp luật chuyên ngành và hệ thống pháp luật chung. Ngược lại, pháp luật về viễn thông cũng có những tác động trở lại với tính đồng bộ và sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Vì vậy, quá trình hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam cần được đặt trong tổng thể hoàn thiện đồng bộ với pháp luật khác.

Việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đồng bộ cùng với các chế định khác của pháp luật là một yêu cầu quan trọng, có ý nghĩa đảm bảo cho tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp viễn thông có môi trường pháp lý đồng bộ và thống nhất.

Từ năm 2010 đến nay, một số luật chung như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh, Luật Quy hoạch… đã được ban hành và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, Luật Viễn thông cũng cần được xem xét, sửa đổi để phù hợp với thực tế phát triển viễn thông hiện nay và đồng bộ, thống nhất với các quy định của luật chung.

3.1.4. Hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật viễn thông

Việc đề ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật phải phụ thuộc trực tiếp vào các điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và phải phù hợp với thực trạng nền kinh tế, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật nói chung. Và việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông cũng vậy, việc đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam phải phù hợp với thực trạng nền kinh tế, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật viễn thông.

Việc hoàn thiện pháp luật về viễn thông vừa phải đảm bảo phản ánh đúng thực tiễn vừa phải loại bỏ những bất cập, hạn chế, tồn tại của những quy định hiện hành về viễn thông đồng thời bổ sung những quy định mới cho phù hợp với các quy định của ITU và thông lệ quốc tế. Như đã trình bày ở phần trên, pháp luật viễn thông hiện nay về cơ bản tuân thủ các quy định của ITU, WTO, các FTA về mở cửa thị trường viễn thông; các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông; v.v... Tuy nhiên, khi xem xét tính tương thích giữa pháp luật về viễn thông ở Việt Nam với các quy định của ITU, WTO, các FTA thì pháp luật về viễn thông ở Việt Nam vẫn tồn tại những điểm chưa phù hợp, tương thích như khái niệm về vốn pháp định hay vốn điều lệ của các bên tham gia hoạt động viễn thông; hay vấn đề xác định nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam trong liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh,v.v... Đây là những nội dung còn chưa tương tích giữa pháp luật viễn thông Việt Nam so với các quy định của ITU, WTO và những hạn chế, bất cập đó đã và đang gây ra những khó khăn, cản trở nhất định đối với việc áp dụng pháp luật viễn thông ở Việt Nam. Để hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này thì những vấn đề bất cập đó cần sớm được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện pháp luật về viễn thông

3.2.1. Hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông

- Tăng cường, khuyến khích sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân vào hoạt động viễn thông và kinh doanh viễn thông:

Hiện nay Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành tuy đã cho phép mọi thành phần kinh tế được tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông, trong đó có cả lĩnh vực thiết lập hạ tầng mạng viễn thông. Tuy nhiên thực tế thì chỉ vẫn các doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp Nhà nước nắm cổ phần chi phối tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng. Một trong những biện pháp cần được triển khai sớm là hoàn thiện các văn bản về cổ phần hoá trong lĩnh vực viễn thông và cổ phần hoá một số doanh nghiệp viễn thông nhà nước, phát hành một phần cổ phiếu ra công chúng, thu hút các cá nhân và doanh nghiệp tham gia đầu tư. Như vậy vừa đảm bảo thực hiện đúng các cam kết mở cửa thị trường, vừa thu hút được các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông, góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của hệ thống hạ tầng viễn thông trên cả nước.

- Quản lý và điều tiết thị trường bán buôn trong kinh doanh viễn thông:

Để mở cửa thị trường và thúc đẩy cạnh tranh, Luật Viễn thông 2009 đã có quy định về quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp có hạ tầng mạng trong việc cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ và đã xuất hiện thị trường bán buôn. Tuy nhiên do tài nguyên viễn thông là hữu hạn, chi phí đầu tư thiết lập hạ tầng yêu cầu mức đầu tư lớn, chỉ có một số ít doanh nghiệp đủ khả năng thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông nên sau hơn 10 năm thi hành luật thì 03 doanh nghiệp mạng di động ảo - doanh nghiệp không sở hữu quyền sử dụng tần số đàm phán thành công giá mua buôn lưu lượng (mất đến vài năm). Thị trường mạng di động ảo theo đó

không phát triển, dịch vụ cung cấp tới người sử dụng bị hạn chế một phần, chưa thúc đẩy phát triển dịch vụ mới.

Do vậy cần sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp sở hữu hạ tầng viễn thông trong việc công bố giá bán buôn lưu lượng, giá cho thuê hạ tầng và bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công bố giá bán lẻ trung bình trên thị trường để làm giá tham chiếu và nguyên tắc xác định tỷ lệ chênh lệch giữa giá bán buôn - bán lẻ của doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng theo thông lệ quốc tế.

Có hai cách xác định giá bán buôn của doanh nghiệp viễn thông là dựa vào tính giá thành của dịch vụ để từ đó xác định giá bán buôn hoặc từ giá bán cho người sử dụng trừ đi các chi phí bán lẻ (kinh doanh, phân phối, marketing...) để tính giá bán buôn. Do việc xác định giá thành của từng dịch vụ viễn thông thời gian qua khó thực hiện (khó phân tách chi phí cho từng dịch vụ viễn thông) nên Bộ TTTT đề xuất cách xác định giá bán buôn theo giá bán lẻ và Nhà nước quy định khung giá bán buôn - bán lẻ (tỷ lệ chênh lệch giá bán) để đảm bảo doanh nghiệp không phá giá, không bán dưới giá thành. Do đó, việc điều tiết thị trường bán buôn thông qua giá bán lẻ là phù hợp.

Việc Nhà nước công bố giá bán lẻ trên thị trường nhằm mục đích minh bạch thông tin và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp không có hạ tầng tham khảo để đàm phán, thỏa thuận với các doanh nghiệp có hạ tầng, giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong việc thuê đường truyền dẫn, mua lưu lượng hiện nay của các doanh nghiệp. Trong quá trình triển khai thực hiện quy định này, Bộ TTTT cần phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất quy định cụ thể về khung giá bán buôn - bán lẻ để đồng bộ, phù hợp với Luật Giá hiện đang sửa đổi và có các nội dung quy định cụ thể trong văn bản dưới luật về nguyên tắc xác định khung giá theo thông lệ quốc tế có tính đến yếu tố địa bàn để phù hợp với các doanh nghiệp và tình hình phát triển thị trường trong từng giai đoạn.

- *Quản lý và phát triển dịch vụ thông tin vệ tinh:*

Như đã phân tích ở phần trên, Luật Viễn thông 2009 chưa có quy định cụ thể về kinh doanh dịch vụ vệ tinh, mới chỉ nêu nguyên tắc theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hiện nay xuất hiện vệ tinh chùm hoàn toàn có đủ khả năng cung cấp dịch vụ viễn thông vào Việt Nam, nếu không có các quy định quản lý đối với loại hình dịch vụ này sẽ tiềm ẩn nguy cơ không đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ vệ tinh chùm. Bên cạnh đó từ năm 2010 đến nay đã các cam kết quốc tế được ký kết như CPTPP, EVFTA… chưa được nội luật hóa. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung điều khoản nội luật hóa một số quy định kỹ thuật trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để đảm bảo vấn đề an toàn, an ninh và đưa ra các nguyên tắc chung liên quan đến dịch vụ vệ tinh và giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt về độ mở cửa thị trường và có sự phân biệt theo loại hình dịch vụ cơ bản hay giá trị gia tăng, cụ thể là bổ sung điều khoản về nguyên tắc quy định nội luật hóa các cam kết quốc tế trong Luật Viễn thông để quy định cụ thể ở Nghị định hướng dẫn. Chính phủ quy định chi tiết việc kinh doanh viễn thông theo các cam kết quốc tế.

Trên cơ sở quy định nguyên tắc chung tại Luật Viễn thông như trên, Nghị định quy định chi tiết các nội dung (do hoạt động kinh doanh viễn thông có sự thay đổi, cần quy định ở cấp Nghị định để hạn chế việc thường xuyên phải sửa đổi luật) như:

+ Các quy định cần nội luật hóa cụ thể các điều ước quốc tế.

+ Bổ sung quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ vệ tinh cho cá nhân (không phải khách hàng kinh doanh) ngoài biển, quy định về cấp phép kinh doanh viễn thông tại khu vực đồng bào thiểu số.

+ Bổ sung các quy định về quản lý thông tin qua vệ tinh, thẩm quyền của cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin về người sử dụng hoặc xử lý thông tin vi phạm...

+ Bổ sung quy định về việc đấu nối thông qua cổng kết nối quốc tế tại Việt Nam để đảm bảo an toàn an ninh và cạnh tranh lành mạnh giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông qua vệ tinh và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cố định và di động mặt đất.

Việc bổ sung các điều kiện, quy định như trên nhằm quản lý chặt hơn các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ vệ tinh, không hạn chế, ưu tiên riêng với đối tượng doanh nghiệp nào.

- *Cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông:*

Như đã phân tích, đánh giá ở phần trên về hạn chế của pháp luật về kinh doanh viễn thông (quản lý cạnh tranh), bên cạnh việc bổ sung, hoàn thiện các quy định về xác định thị trường và cách thức quản lý cạnh tranh trên thị trường viễn thông để từ đó xác định doanh nghiệp thống lĩnh thị trường, có chính sách quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường nhất là trên thị trường bán buôn và hoạt động quản lý phù hợp với từng thị trường thì cũng cần bổ sung, hoàn thiện các quy định về khuyến mại chuyên ngành về dịch vụ viễn thông nhất là dịch vụ viễn thông di động, cụ thể là:

Ngày 17 tháng 7 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định 81/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về một số hoạt động xúc tiến thương mại (thay thế Nghị định 37/2006/NĐ-CP). Nghị định 81/2018/NĐ-CP đã nới rộng hạn mức khuyến mại trong một số trường hợp, nâng số ngày được khuyến mại trong năm, quy định đầu mối quản lý khuyến mại là các đơn vị thuộc Bộ Công thương và Sở Công thương. Nghị định về cơ bản cũng tạo điều kiện để việc quản lý khuyến mại nói chung được rõ ràng, thuận lợi và thống nhất. Tuy nhiên viễn thông là ngành đặc thù, do đó cũng cần có quy định cụ thể về việc quản lý khuyến mại chuyên ngành về dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng. Do vậy, để thống nhất cách quản lý khuyến mại chuyên ngành viễn thông, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, giảm bớt thủ tục hành chính qua nhiều đơn vị, cần xem xét, bổ sung quản lý khuyến mại

chuyên ngành đối với các dịch vụ viễn thông như: Quy định các hình thức khuyến mại viễn thông, quy định đầu mối duy nhất tiếp nhận thủ tục hành chính về đăng ký, thông khuyến mại với các dịch vụ viễn thông....

Đồng thời cũng cần thấy rằng, hiện nay thị trường viễn thông Việt Nam đang có mức độ cạnh tranh khá gay gắt tuy nhiên Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn quy định quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông chưa rõ ràng về thẩm quyền giữa Bộ Công thương và Bộ TTTT, về thủ tục cũng như quy trình phối hợp giải quyết vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, v.v… Do đó cần sớm hoàn thiện và quy định rõ ràng về thẩm quyền giải quyết vụ việc cạnh tranh và quy trình phối hợp với giữa các cơ quan liên quan.

Như đã trình bày ở phần trên, do tính đặc thù của các hành vi cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông nói riêng cũng như của lĩnh vực viễn thông nói chung cùng với kinh nghiệm quốc tế cho thấy cơ quan quản lý viễn thông của các nước trên thế giới được giao trách nhiệm xử lý vụ việc cạnh tranh trong viễn thông nhằm giải quyết các vụ việc trong thời gian ngắn nhất với khả năng am hiểu chuyên môn sâu và chỉ có như vậy, doanh nghiệp mới, doanh nghiệp nhỏ mới có thể bước vào được thị trường và kinh doanh dưới sức ép cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có bề dày hoạt động lâu dài; bảo đảm người sử dụng dịch vụ được hưởng quyền lựa chọn các dịch vụ đa dạng với giá cước hợp lý. WTO đã có một phụ lục riêng về viễn thông nhằm xử lý các vấn đề đặc thù, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Luật Cạnh tranh quy định cơ quan quản lý cạnh tranh quốc gia là Cục quản lý cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng thuộc Bộ Công thương. Đây là cơ quan quản lý nhà nước về cạnh tranh, tạo lập môi trường cạnh tranh đồng bộ, thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Trong các lĩnh vực chuyên ngành việc quản lý cạnh tranh do các cơ quan chuyên ngành thực hiện. Thực tế hiện nay các vụ

việc cạnh tranh trong các lĩnh vực chuyên ngành vẫn do các cơ quan chuyên ngành thực hiện và giải quyết để đảm bảo tính kịp thời, nhanh chóng trong việc giải quyết các vụ việc cạnh tranh. Cơ quan quản lý cạnh tranh chung không thể giải quyết tất cả các vụ cạnh tranh trong đời sống xã hội và nền kinh tế (không đủ nguồn lực, thời gian, con người, v.v…).

Do vậy cần giao cho Bộ TTTT cùng với Cơ quan quản lý chuyên ngành viễn thông sẽ giải quyết ban đầu các vụ việc cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông trong thời hạn ngắn để bảo đảm điều chỉnh kịp thời các hành vi cạnh tranh gây nguy hiểm cho các doanh nghiệp, ảnh hưởng tới sự vận hành lành mạnh của thị trường, tất nhiên là có sự phối hợp giữa cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan quản lý cạnh tranh chung theo quy định của Luật Cạnh tranh cả về trình tự, thủ tục giải quyết. Đặc biệt đối với các vụ việc phức tạp, liên ngành, ảnh hưởng lớn đến thị trường, quốc gia không những có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý mà cần phải báo cáo và thông qua Hội đồng cạnh tranh quyết định theo Luật Cạnh tranh. Khi không thống nhất với quyết định giải quyết vụ việc của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, các bên liên quan hoàn toàn có quyền đưa vụ việc ra xử lý theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng trọng tài, hoặc tố tụng cạnh tranh theo quy định của Luật Cạnh tranh.

- Bổ sung thành phần trung tâm dữ liệu vào cơ sở hạ tầng viễn thông và quy định về quản lý kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu:

Hiện nay, chính quyền các cấp, các doanh nghiệp cũng như phần lớn người dân đều đang sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu để lưu trữ, xử lý thông tin trên môi trường số. Xu hướng hội tụ giữa viễn thông và công nghệ thông tin dẫn đến việc không còn phân biệt ranh giới giữa hạ tầng viễn thông và hạ tầng công nghệ thông tin. Trung tâm dữ liệu kết nối với hạ tầng vật lý của mạng viễn thông chính là phần hạ tầng cho hoạt động của Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Do đó, trung tâm dữ liệu cần được quản lý để việc lưu trữ, xử lý và truyền đưa từ các trung tâm dữ liệu qua mạng viễn thông đến cá nhân, tổ chức sử dụng

dịch vụ được đảm bảo an toàn, thông suốt với các trách nhiệm pháp lý liên quan rõ ràng. Dữ liệu lại là tài nguyên quốc gia mà hiện phần lớn đặt ở nước ngoài do các nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu nước ngoài chiếm thị phần chủ yếu. Vì vậy, cần phải đưa trung tâm dữ liệu vào cơ sở hạ tầng viễn thông và bổ sung quy định quản lý về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn đảm bảo an toàn dữ liệu của trung tâm dữ liệu trong Luật Viễn thông. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư cũng đã đưa "kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu" là loại hình kinh doanh có điều kiện và cần có các quy định về điều kiện kinh doanh đối với loại hình dịch vụ này. Do đó cần bổ sung quy định quản lý trung tâm dữ liệu theo hướng:

+ Bổ sung khái niệm kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là hoạt động thiết lập trung tâm dữ liệu để cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích sinh lợi.

+ Bổ sung các dịch vụ trung tâm dữ liệu gồm các dịch vụ:

(i) Dịch vụ cho thuê máy chủ là dịch vụ cung cấp cho khách hàng máy chủ cùng các thiết bị và cơ sở hạ tầng thông tin sẵn có của trung tâm dữ liệu để sử dụng riêng;

(ii) Dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu là dịch vụ cung cấp không gian cho phép khách hàng tự thiết kế, lắp đặt máy chủ và/hoặc các thiết bị lưu trữ khác;

(iii) Dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu là dịch vụ cung cấp không gian lưu trữ cho tổ chức, cá nhân;

(iv) Dịch vụ cung cấp hạ tầng (hạ tầng vật lý và hạ tầng ảo) cho điện toán đám mây là dịch vụ cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ (storage), kết nối mạng (network) và cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng).

+ Bổ sung quy định về việc hoạt động của trung tâm dữ liệu phải thực hiện theo các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn; doanh nghiệp kinh doanh trung

tâm dữ liệu phải tuân thủ các quy định về điều kiện thiết lập và kinh doanh trung tâm dữ liệu. Quy định chi tiết việc quản lý hoạt động của trung tâm dữ liệu, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu; quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

Bổ sung quy định về kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu theo hướng:

+ Luật hóa các thành phần liên quan đến dịch vụ trung tâm dữ liệu: trung tâm dữ liệu, kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, thương nhân kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, kinh doanh lại dịch vụ trung tâm dữ liệu, phân loại các dịch vụ trung tâm dữ liệu, nhằm xác định phạm vi, đối tượng áp dụng của chính sách.

+ Thiết lập các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu nhằm điều chỉnh hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu và là công cụ giúp cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các biện pháp kiểm tra, đánh giá, theo dõi thị trường dịch vụ trung tâm dữ liệu. Đồng thời, thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ trung tâm dữ liệu, bảo đảm chất lượng, an toàn thông tin, dữ liệu của dịch vụ trung tâm dữ liệu.

+ Thiết lập các quy định về các hợp đồng nội dung tối thiểu phải có trong hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu nhằm xác định chủ thể các bên tham gia kinh doanh, sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu và là công cụ phục vụ công tác quản lý nhà nước.

+ Quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình cung cấp, sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu nhằm xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong quá trình cung cấp, sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu. Ngoài ra, chính sách còn là công cụ kết nối giữa cơ quan nhà nước, doanh nghiệp trong quá

trình quản lý, điều tra, xử lý các hoạt động lợi dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

+ Điều khoản chuyển tiếp: thời hạn chuẩn bị cho các tổ chức, doanh nghiệp triển khai các biện pháp tuân thủ quy định pháp luật nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuẩn bị cập nhật, thực hiện theo quy định chính sách mới.

3.2.2. Hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông

Hoàn thiện pháp luật về cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông nhằm (1) Quy định rõ điều kiện cấp phép phù hợp với từng loại hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp; (2) Tăng hiệu quả thực thi đối với việc thiết lập mạng có sử dụng tài nguyên tần số; hạn chế tình trạng các doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả tham gia thị trường; (3) Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc cấp phép cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác quản lý cấp phép đối với các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; (4) Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và bảo vệ quyền lợi của người sử dụng; (5) Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong việc cấp phép cho doanh nghiệp thiết lập hạ tầng mạng; nâng cao chất lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường.

Mặc dù Luật Viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn quy định khá chi tiết về nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện, quy trình, thủ tục cấp phép viễn thông song các quy định về cấp phép viễn thông cần tiếp tục hoàn thiện, cụ thể :

Thứ nhất, một số điều kiện cấp phép khá chung chung và rất khó định lượng như có đủ khả năng tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của dự án hay có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông hoặc có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, v.v... Do đó cần tiếp tục hoàn thiện, quy định rõ ràng, minh bạch hơn các điều kiện cấp phép viễn thông.

Bổ sung quy định về giấy phép cung cấp cấp dịch vụ viễn thông cấp cho doanh nghiệp có hạ tầng mạng và Giấy phép cung cấp dịch vụ cấp cho doanh nghiệp có hạ tầng mạng này có thời hạn 15 năm để đồng bộ với giấy phép thiết lập mạng. Đồng thời điều chỉnh, bổ sung cách thức cấp phép, điều kiện cấp phép theo thông lệ quốc tế thành 3 hình thức cấp phép gồm:

- Cấp phép riêng (Individual licence): Đây là hình thức cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cho doanh nghiệp với những điều kiện cụ thể tùy thuộc vào quy mô, loại hình mạng thiết lập.

- Cấp phép nhóm (Class license/ General Authorization): Đây là hình thức cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông áp dụng với một số loại hình dịch vụ viễn thông khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, quyền, nghĩa vụ cơ bản theo quy định.

- Miễn cấp phép (Open entry): Đây là hình thức cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông áp dụng với một số loại hình dịch vụ viễn thông khi doanh nghiệp gửi thông báo (đăng ký) cho cơ quan quản lý Nhà nước để bắt đầu tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện tài chính, cụ thể là thay vốn pháp định trong điều kiện cấp Giấy phép thiết lập mạng bằng hình thức phù hợp như vốn điều lệ đồng thời sửa đổi quy định cam kết đầu tư bằng tiền thay bằng các cam kết về triển khai mạng lưới, chất lượng dịch vụ.

Thứ ba, pháp luật viễn thông hiện hành có quy định về việc mua bán, chuyển nhượng tài nguyên viễn thông nhưng không quy định rõ về việc liệu doanh nghiệp viễn thông có thể mua, chuyển giao hay bán lại các giấy phép viễn thông cho các công ty khác hay góp vốn bằng giấy phép đó hay không. Thực tiễn trong lĩnh vực viễn thông, hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp viễn thông diễn ra khá phổ biến tuy nhiên việc không quy định rõ việc có được mua bán, chuyển nhượng giấy phép viễn thông hay không làm hạn chế rất nhiều hoạt động

mua bán, sáp nhập doanh nghiệp cũng như là các hoạt động viễn thông lành mạnh khác theo cơ chế thị trường.

Thứ tư, hiện nay các chế tài cho các hành vi vi phạm về cấp phép trong lĩnh vực viễn thông chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ điều này làm cho tính hiệu lực, thực thi của pháp luật viễn thông nói chung và quy định về cấp phép viễn thông nói riêng chưa cao. Do đó cần sớm hoàn thiện các quy định về chế tài cho các hành vi vi phạm về cấp phép trong lĩnh vực viễn thông như các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông và bổ sung quy định về các trường hợp thu hồi/hoàn trả giấy phép viễn thông (do doanh nghiệp có hành vi vi phạm hoặc tự nguyện hoàn trả), tạm đình chỉ tùy theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp…

3.2.3. Hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông

Như đã trình bày ở phần trên, các quy định kỹ thuật, nghiệp vụ viễn thông là các quy định mang tính chất chuyên ngành rất sâu và đặc trưng trong hoạt động viễn thông như viễn thông công ích; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông; công trình, hạ tầng viễn thông; v.v.. Các quy định tại Luật Viễn thông là các quy định mang tính nguyên tắc chung còn các quy định chi tiết được giao cho Bộ TTTT hướng dẫn ban hành. Trong phạm vi Luận án này không đi vào các nội dung hoàn thiện các quy định đối với tất cả các kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông (như nâng cao hiệu quả sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích; tài nguyên viễn thông; v.v…) mà tập trung vào vấn đề mới, đang rất được sự quan tâm là công trình, hạ tầng viễn thông, đặc biệt là việc chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số.

Công trình viễn thông là một trong những nội dung đang được rất nhiều doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm bởi thời gian vừa qua và hiện nay việc triển khai mạng lưới, cơ sở hạ tầng viễn thông, công trình viễn thông gặp rất nhiều khó khăn, nhiều trường hợp không thực hiện được, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc triển khai hệ thống mạng lưới và cung cấp dịch

vụ viễn thông của doanh nghiệp. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên trong đó có lý do tiên quyết là thiếu sự thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về vấn đề này. Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những quy định nguyên tắc chung về công trình viễn thông cũng như thẩm quyền của các cơ quan liên quan trong việc triển khai thực thi công trình viễn thông trên thực tế, đặc biệt là sự tham gia tích cực, chủ động của các Bộ, ngành liên quan như Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, v.v... Do vậy, trong thời gian tới các Bộ, Ngành có liên quan cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về công trình viễn thông để việc lắp đặt, xây dựng hệ thống mạng lưới viễn thông được triển khai trên thực tế, đồng thời khắc phục bất cập, khó khăn của việc đầu tư, chia sẻ hạ tầng kỹ thuật thụ động.

Bên cạnh công trình viễn thông thì hạ tầng viễn thông, nhất là việc chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số đang là vấn đề rất thời sự hiện nay. Việc phát triển hạ tầng viễn thông thời gian qua đã góp phần đưa "dịch vụ số" vào các hoạt động đời sống kinh tế - xã hội và là nền tảng vững chắc cho xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số trong tương lai thông qua việc đầu tư, nâng cấp mở rộng mạng 4G, triển khai 5G (trong thời gian tới) và mạng cáp quang phủ rộng khắp đến từng hộ gia đình với năng lực truyền tải dung lượng rất cao để cung cấp các kết nối dung lượng lớn, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư... Do đó cần phải hoàn thiện pháp luật về hạ tầng viễn thông nhằm chuyển đổi hạ tầng viễn thông đáp ứng nhu cầu xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số cũng như đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi số của các ngành và tận dụng cơ hội khi hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng của nền kinh tế số nhằm thúc đẩy hạ tầng viễn thông phát triển hiện đại, đi trước một bước, tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng của Chính phủ số, nền kinh tế số như xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm quản lý và thúc đẩy hạ tầng viễn thông phát triển, có khả năng ảo hóa, xây dựng hạ tầng cloud, sử dụng các công nghệ AI, Big Data, IoT để sẵn sàng ứng dụng X-Tech (FinTech, AgriTech, EduTech); tạo điều kiện để cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường viễn thông, thúc đẩy đầu tư xã hội hoá lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông và hoạt động sử dụng chung hạ tầng viễn thông.

- Xây dựng cơ chế pháp luật nhằm đảm bảo môi trường pháp lý cho phép thử nghiệm, chấp nhận cái mới và chấp nhận thay đổi. Hình thành không gian thí điểm dịch vụ số và xây dựng khung pháp lý cho phép thử nghiệm các dịch vụ số chưa được quy định bởi pháp luật. Không gian thí điểm dịch vụ số là không gian số cho phép mọi sản phẩm, dịch vụ số sáng tạo, chưa được quy định bởi các văn bản quy phạm pháp luật có thể triển khai thí điểm với điều kiện được giám sát chặt chẽ bằng công nghệ về phạm vi, quy mô và mô hình hoạt động. Khi đạt đến quy mô nhất định, tổ chức đánh giá để xây dựng hành lang pháp lý cần thiết.

- Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật về Chính phủ số theo kịp sự phát triển của công nghệ, bảo đảm sự phát triển đồng bộ các mô hình Chính phủ số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, kết nối liên thông, chia sẻ hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

- Tạo hành lang pháp lý cho việc quy hoạch và phát triển hạ tầng mạng. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng (cố định, di động 4G, 5G) chất lượng cao trên toàn quốc. Phát triển hạ tầng 5G theo từng pha, từng giai đoạn theo nhu cầu của thì trường, bắt đầu từ các thành phố lớn, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng đáp ứng nhu cầu

của các ngành như giao thông, y tế, môi trường…; Xây dựng hạ tầng viễn thông vững chắc, trước mắt mỗi một xã có một trạm phát sóng di động chịu được rủi ro thiên tai cấp 4, hoạt động ổn định 24/7 và trạm phát sóng này sẽ mở dịch vụ chuyển vùng giữa các nhà mạng khi thiên tai xảy ra. Trạm cũng có khả năng đáp ứng lắp đặt các trạm truyền thanh không dây để dùng chung hạ tầng điện lưới, tín hiệu di động giúp cho công tác tuyên truyền của chính quyền các cấp được duy trì hoạt động 24/7 và trong mọi tình huống.

Đồng thời, có cơ chế, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp xây dựng và mở rộng các tuyến cáp quang biển nhằm mở rộng dung lượng và bảo đảm an toàn mạng lưới. Đề xuất sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để xây dựng hạ tầng viễn thông tại các thôn, các xã vùng sâu, vùng xa; đưa kinh tế số tới từng thôn bản để sớm hoàn thành mục tiêu hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã; Số thuê bao băng rộng di động đạt tỷ lệ 100% dân số; Tốc độ tải xuống băng rộng di động đạt 70 Mb/s; mỗi hộ gia đình có một thiết bị thông minh[47].

Phát triển và vận hành hạ tầng mạng chuyên dùng ổn định, an toàn, thông suốt, kết nối 4 cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã trên cơ sở mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng diện rộng của các bộ, ngành, địa phương, mạng Internet băng rộng để phục vụ Chính phủ số. Triển khai các hệ thống kỹ thuật bảo đảm năng lực, an toàn thông tin cho Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước làm hạ tầng truyền dẫn căn bản trong kết nối các hệ thống thông tin, liên thông, chia sẻ dữ liệu phục vụ Chính phủ số. Phát triển nền tảng điện toán đám mây Chính phủ: Hệ sinh thái đám mây phục vụ Chính phủ số gồm Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ (CGC), đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương

[47] Xem Chương trình hành động của Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

(AGC) và đám mây của các doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ Chính phủ số. Xây dựng Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ thống nhất trên cơ sở quy hoạch, kết nối đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương nhằm tạo môi trường để lưu trữ, chia sẻ tài nguyên, phát triển dịch vụ dùng chung cho Chính phủ số trên quy mô toàn quốc được linh hoạt, hiệu quả, nhanh chóng; kết nối, khai thác hiệu quả các hệ thống đám mây của doanh nghiệp để cung cấp hạ tầng điện toán đám mây cho Chính phủ số.

- Xây dựng cơ chế phát triển hạ tầng số của bộ, ngành, địa phương; phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương theo hướng ưu tiên thuê dịch vụ, kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp và thực hiện kết nối với nền tảng điện toán đám Chính phủ theo mô hình do Bộ TTTT hướng dẫn. Phát triển hạ tầng Internet vạn vật phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong triển khai Chính phủ số gắn kết với phát triển đô thị thông minh tại các bộ, ngành, địa phương, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, tận dụng, kết hợp tối đa với hạ tầng của các tổ chức, cá nhân đã đầu tư.

3.2.4. Hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông

3.2.4.1. Trang thông tin điện tử tổng hợp:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 72/2013/NĐ-CP để hạn chế tình trạng báo hóa trang thông tin điện tử tổng hợp như bổ sung quy định về việc tổng hợp thông tin chậm hơn 30 phút so với tin gốc; đặt link gốc ngay dưới bài dẫn lại; đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên

tên miền không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí: không sử dụng những từ ngữ (bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí như báo, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, v.v...

- Bổ sung quy định về chế tài xử lý: thực hiện các biện pháp ngăn chặn khẩn cấp đối với trường hợp vi phạm không hợp tác cơ quan cơ quan quản lý nhà nước để gỡ bỏ thông tin vi phạm.

- Bổ sung quy định yêu cầu các trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bản quyền khi sử dụng, đăng tải lại các tác phẩm báo chí ; có cơ chế kiểm tra, rà soát và tự gỡ bỏ thông tin vi phạm bản quyền.

3.2.4.2. Mạng xã hội:

Sửa đổi, bổ sung Nghị định 72/2013/NĐ-CP theo hướng:

a) Quy định về cấp phép:

- Đối với các mạng xã hội trong nước mới thành lập, lượng người truy cập chưa đạt mức phải cấp phép thì chỉ cần thông báo theo mẫu (không phải cấp phép), khi được cơ quan quản lý xác nhận đã thông báo thì bắt đầu được hoạt động theo quy định (có quy định trách nhiệm cụ thể với các mạng xã hội). Các mạng xã hội đã thông báo sẽ phải cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ mạng xã hội, nếu vi phạm vẫn bị xử lý theo quy định. Sau khi thông báo, Bộ TTTT sẽ gắn công cụ đo để theo dõi lượng người truy cập (UV-Unique visitor) thường xuyên của trang;

- Khi mạng xã hội trong nước đạt đến mốc sau: 10.000 lượng người truy cập/tháng (căn cứ theo kết quả đo của Bộ TTTT công bố) thì phải thực hiện thủ tục cấp phép, vì với lượng thành viên này, mạng xã hội đã bắt đầu có tác động lớn đối với xã hội;

- Bộ TTTT sẽ thông báo cho các doanh nghiệp có mạng xã hội đạt mốc phải cấp phép;

- Gia tăng các điều kiện cấp phép để phương thức quản lý tiền kiểm được chặt chẽ hơn và mang tính thực tế cao hơn; Không cấp phép mạng xã hội có tên

miền có những từ, ngữ có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí.

- Mạng xã hội của nước ngoài phải thực hiện thủ tục thông báo/xác nhận thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước khi cung cấp dịch vụ cho người Việt Nam đạt mốc như nêu trên.

b) Quy định để hạn chế tình trạng báo hóa:

- Chỉ các tài khoản đã được định danh (định danh thông tin cá nhân của chủ tài khoản bằng chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu hoặc bằng số thuê bao điện thoại đã xác thực) mới được cung cấp thông tin (viết bài, bình luận, livestream) và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội;

- Chỉ các mạng xã hội có giấy phép thiết lập mạng xã hội mới được cung cấp dịch vụ phát video trực tuyến (livestream) hoặc cung cấp các hoạt động có phát sinh doanh thu dưới mọi hình thức;

- Bổ sung khái niệm và quy định về nền tảng trực tuyến: Nền tảng trực tuyến đa dịch vụ khi cung cấp mạng xã hội và các cung cấp dịch vụ khác thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh: tổ chức, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành.

- Nền tảng trực tuyến đa dịch vụ sẽ phải gỡ bỏ các dịch vụ, nội dung vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền. Trường hợp không tuân thủ, cơ quan quản lý có quyền yêu cầu dừng hoạt động/tạm đình chỉ tên miền/địa chỉ IP của toàn bộ nền tảng trực tuyến đa dịch vụ cho đến khi nền tảng trực tuyến thực hiện các yêu cầu gỡ bỏ dịch vụ, nội dung vi phạm pháp luật.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Mạng xã hội trong nước:

+ Tạm khóa/xóa các nội dung vi phạm pháp luật trong thời gian chậm nhất 03 giờ khi có yêu cầu từ Bộ TTTT, Sở TTTT địa phương;

+ Tạm khóa/xóa bị khiếu nại ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân/tổ chức chậm nhất 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu từ người sử dụng;

+ Phải có bộ lọc tự động để chặn lọc sơ bộ trước những nội dung, hình ảnh vi phạm pháp luật do người dùng đăng tải trên mạng xã hội;

+ Không cho phép thành viên lợi dụng mạng xã hội để thực hiện hoạt động báo chí (theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Báo chí).

- Bổ sung quy định quản lý đối với chủ kênh/tài khoản/nhóm cộng đồng/trang cộng đồng trên các mạng xã hội:

+ Các chủ kênh/tài khoản/nhóm cộng đồng/trang cộng đồng trên các mạng xã hội trong nước có lượng người sử dụng theo dõi/đăng ký từ 10.000 người trở lên hoặc có hoạt động phát sinh doanh thu phải đăng ký với mạng xã hội đó.

+ Các chủ kênh/tài khoản/nhóm cộng đồng/trang cộng đồng (fanpage) trên các mạng xã hội tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm quản lý nội dung đăng tải trên kênh, tài khoản của mình (bao gồm cả nội dung bình luận của người sử dụng). Có trách nhiệm tạm khóa, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật, thông tin ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác, thông tin ảnh hưởng đến trẻ em đăng tải trên kênh, tài khoản mạng xã hội của mình chậm nhất 48 giờ khi có yêu cầu từ người sử dụng mạng xã hội hoặc chậm nhất không quá 03 giờ khi nhận được yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3.2.4.3. Về cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động:

- Bổ sung các quy định để giảm bớt thủ tục hành chính nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả quản lý, cụ thể là:

+ Bổ sung quy định về việc cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động, theo đó Bộ TTTT chỉ cấp giấy chứng nhận đăng ký đối với dịch vụ nội dung thông tin cung cấp qua đầu số tin nhắn ngắn SMS, USSD. Đối với dịch vụ nội dung thông tin cung cấp trên mạng viễn thông

di động qua trang thông tin điện tử (web/wab/app), Bộ TTTT không cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung để tránh cấp phép hai lần vì hầu hết các dịch vụ nội dung cung cấp trên web/wap/app đều phải có giấy phép chuyên ngành; các doanh nghiệp viễn thông sẽ tự kiểm tra và chỉ kết nối với các dịch vụ nội dung đã có giấy phép chuyên ngành (nếu có quy định phải cấp phép) để thực hiện quy trình thanh toán qua tài khoản và vẫn phải tuân thủ đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

+ Gộp đầu mối tiếp nhận 2 thủ tục hành chính (ở 2 cơ quan quản lý khác nhau) là thủ tục cấp chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động và thủ tục cấp đầu số tin nhắn ngắn để cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động về một đầu mối.

- Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động phải nhắn tin thông báo cho khách hàng số tiền đã trừ từ tài khoản viễn thông cho dịch vụ nội dung trong vòng 30 ngày.

- Bổ sung quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong việc giám sát, phát hiện các vi phạm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động.

3.2.4.4. Bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông:

Trong tình hình hiện nay, với tốc độ phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, thông tin, dữ liệu cá nhân đang trở thành nguồn nguyên liệu cơ bản, ngày càng quan trọng, đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên hiện nay nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định về vấn đề này nhưng chưa có văn bản quy định cụ thể, đầy đủ về thông tin, dữ liệu cá nhân; chế tài xử lý các hành vi vi phạm liên quan tới dữ liệu cá nhân hiện còn

đang thiếu, yếu về hiệu lực, chưa đủ sức răn đe, xử lý thích đáng đối với hành vi vi phạm. Với sự trùng dẫm, chồng chéo nhưng lại thiếu hiệu lực, hiệu quả.

Nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền thông tin, dữ liệu cá nhân; ngăn chặn các hành vi xâm phạm thôn tin, dữ liệu cá nhân, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân theo hướng:

- Ban hành một văn bản điều chỉnh đồng bộ, hoàn chỉnh các vấn đề về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân có thể là Luật hoặc Nghị định của Chính phủ. Trước mắt, xây dựng Nghị định để có thời gian đánh giá tác động, sau sẽ tiến hành nâng lên thành Luật.

- Cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, thể chế chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh trật tự và công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân của nước ta hiện nay. Hài hòa với quy định, pháp luật, kinh nghiệm của thế giới.

- Làm rõ khái niệm và nội hàm của thông tin, dữ liệu cá nhân và bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân. Thông tin, dữ liệu cá nhân là thông tin gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Với việc xuất hiện thêm nhiều loại hình dịch vụ mới, phạm vi quản lý của hoạt động viễn thông được mở rộng, rủi ro người dùng gặp phải càng nhiều, vì vậy việc đảm bảo bí mật thông tin riêng của người sử dụng không chỉ dừng lại là thông tin về cuộc gọi như đang quy định trong Luật Viễn thông năm 2009 mà

cần mở rộng các thông tin riêng khác, đảm bảo giảm thiểu tối đa rủi ro người dùng có thể gặp phải.

- Để khắc phục được thực trạng thông tin, dữ liệu cá nhân đang bị mua bán, lộ, mất tràn lan, nhiều hành vi vi phạm pháp luật thiếu quy định xử lý và tạo hành lang pháp lý làm nền tảng cho công tác bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân về lâu dài cần quy định tổng thể các biện pháp bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân như bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trong kinh doanh dịch vụ tiếp thị, giới thiệu sản phẩm quảng cáo; phòng, chống mua, bán thông tin, dữ liệu cá nhân; biện pháp bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân; v.v…

- Bổ sung, sửa đổi, thống nhất các chế tài xử lý vi phạm để đáp ứng yêu cầu thực tế của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân, cũng như công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Từ những hạn chế, bất cập được nêu ở Chương 2, tác giả đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam cần đáp ứng một số yêu cầu như sau: (1) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh phù hợp với chủ trương xây dựng, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; (2) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; (3) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được tiến hành động bộ, với các chế định pháp luật có liên quan khác; (4) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về viễn thông.

2. Đồng thời, quá trình hoàn thiện pháp luật viễn thông được đặt trong bối cảnh cơ hội và thách thức. Về cơ hội đó là sự chuyển dịch các ngành sản xuất, kinh doanh từ không gian vật lý sang không gian số mở ra thị trường cho các doanh nghiệp công nghệ triển khai, cạnh tranh cung cấp dịch vụ, là cơ hội cho ngành viễn thông Việt Nam thực hiện hóa khát vọng Việt Nam hùng cường. Làn sóng dịch chuyển của các tập đoàn công nghệ lớn từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á. Căng thẳng chiến tranh thương mại - công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc đã khiến Việt Nam nổi lên như một điểm đến đầy tiềm năng trong khu vực ASEAN. Về thách thức đó là thế giới phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng của đại dịch COVID-19. Đại dịch COVID-19 vừa là cơ hội, lại vừa là thách thức đối với ngành viễn thông. Cơ sở hạ tầng viễn thông của Việt Nam còn chưa tương xứng với yêu cầu như chưa hình thành thị trường 5G trong nước; nhiều thôn bản vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng công ích chưa được phủ sóng cũng như người dân tại các khu vực đó điều kiện sử dụng Internet còn hạn chế; còn thiếu các trung tâm dữ liệu quốc gia nhằm phục vụ cho hoạt động lưu trữ và xử lý dữ liệu tại Việt Nam.

3. Trên cơ sở những định hướng hoàn thiện pháp luật viễn thông nói trên, luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam với các nội dung cụ thể như sau: (1) hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông theo hướng mở cửa thị trường, thúc đẩy minh bạch, cạnh tranh; (2) hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước, vừa cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp đủ điều kiện gia nhập thị trường thuận lợi; (3) hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông tập trung vào thúc đẩy sự phát triển của các công trình, hạ tầng viễn thông, tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số; (4) hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hướng tăng cường quản lý thông tin trên mạng viễn thông và tăng cường bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông./.

KẾT LUẬN

Luật Viễn thông được ban hành có ý nghĩa rất quan trọng đối với tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế nói chung và ngành viễn thông nói riêng. Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, Luật Viễn thông đã góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về viễn thông ở nước ta. Qua thực tiễn thi hành, hệ thống luật pháp về viễn thông đã phát huy vai trò to lớn trong việc phát triển thị trường viễn thông cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các mục tiêu đề ra khi xây dựng Luật: (i) Thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ, bền vững cơ sở hạ tầng và dịch vụ viễn thông; (ii) Thúc đẩy cạnh tranh, từng bước hoàn thiện thị trường viễn thông Việt Nam lành mạnh, bình đẳng và hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) Bảo vệ quyền lợi của người sử dụng dịch vụ, đáp ứng ngày càng nhiều các lợi ích hợp pháp cho người dân và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; (iv) Nâng cao và khai thác hiệu quả sử dụng tài nguyên viễn thông, tăng thu cho ngân sách Nhà nước; (v) Đáp ứng phần nào xu hướng hội tụ mạng và dịch vụ, viễn thông và CNTT.

Với tính chất quan trọng và vai trò to lớn nêu trên, một trong những đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận về viễn thông, hoạt động viễn thông, pháp luật viễn thông. Trong đó, luận án sử dụng khái niệm pháp luật viễn thông là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động đầu tư, kinh doanh viễn thông; quản lý viễn thông; xây dựng hạ tầng, công trình viễn thông; quản lý hệ thống thông tin trên các mạng viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông. Chương 1 của luận án cũng đã đề cập đến một số vấn đề cốt lõi của pháp luật viễn thông, trong đó xác định nội dung pháp luật viễn thông.

Từ những nghiên cứu về những vấn đề lý luận nêu trên, luận án đi vào phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn thi hành pháp luật viễn thông ở Việt Nam. Từ đó, luận án đã góp phần nhìn nhận những thành công và hạn chế, bất cập của pháp luật viễn thông, cụ thể là: các quy định về quản lý cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông hiện nay chưa cụ thể, chưa có tiêu chí đầy đủ xác định doanh nghiệp thống lĩnh thị trường, chưa có chính sách hiệu quả quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường; các quy định về khuyến mại dịch vụ viễn thông di động thiếu rõ ràng, minh bạch; một số quy định về điều kiện cấp phép viễn thông khá chung chung và rất khó định lượng; các quy định về quản lý thông tin trên mạng còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng thực thi quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp nước ngoài khi cung cấp dịch vụ tại Việt Nam còn nhiều bất cập, tình trạng mạng xã hội nước ngoài vi phạm pháp luật và luôn cố trì hoãn để không phải tuân thủ luật pháp Việt Nam còn xảy ra trong thực tiễn; quyền bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân của người sử dụng chưa thực sự được bảo đảm nguyên nhân do pháp luật trong lĩnh vực này hiện nay chưa đầy đủ, thống nhất, đồng bộ. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân tại Việt Nam từ Hiến pháp, các Luật, Nghị định, thông tư, v.v…, tuy nhiên, các văn bản này đang diễn giải việc bảo vệ thông tin cá nhân theo những cách khác nhau và không đồng bộ, tương thích và đều không thống nhất về khái niệm và nội hàm thông tin, dữ liệu cá nhân, bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân…

Tại Chương 3, luận án đề xuất những định hướng hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam trong thời gian tới cần đáp ứng một số yêu cầu như: (1) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải đặt trong bối cảnh phù hợp với chủ trương xây dựng, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; (2) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; (3) hoàn thiện pháp luật về viễn thông cần được tiến

hành động bộ, với các chế định pháp luật có liên quan khác; (4) hoàn thiện pháp luật về viễn thông phải xuất phát từ những hạn chế, bất cập của thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về viễn thông.

Trên cơ sở những định hướng hoàn thiện pháp luật viễn thông nói trên, luận án đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về viễn thông ở Việt Nam với các nội dung cụ thể như sau: (1) hoàn thiện các quy định về kinh doanh viễn thông theo hướng mở cửa thị trường, thúc đẩy minh bạch, cạnh tranh; (2) hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước, vừa cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp đủ điều kiện gia nhập thị trường thuận lợi; (3) hoàn thiện các quy định về kỹ thuật nghiệp vụ viễn thông tập trung vào thúc đẩy sự phát triển của các công trình, hạ tầng viễn thông, tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số; (4) hoàn thiện các quy định về quản lý thông tin trên mạng viễn thông, bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hướng tăng cường quản lý thông tin trên mạng viễn thông và tăng cường bảo vệ thông tin, dữ liệu người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Với phạm vi của một luận án, công trình nghiên cứu đã bước đầu có những đóng góp trong phân tích, đánh giá toàn diện pháp luật viễn thông ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, đưa ra một số định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, ngày nay, pháp luật viễn thông là một lĩnh vực có phạm vi rộng và không ngừng đổi mới. Bởi vậy, nội dung của pháp luật viễn thông còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần tiếp tục được nghiên cứu và luận giải mà trong phạm vi của một luận án chưa thể giải quyết thấu đáo, ví dụ như: thực trạng pháp luật viễn thông đặt trong mối tương quan giữa các lĩnh vực pháp luật có liên quan khác; sự ảnh hưởng của cuộc cách mạng 4.0 đến lĩnh vực viễn thông cũng như pháp luật viễn thông… cần tiếp tục được nghiên cứu ở những công trình nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo./.

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. "Pháp luật về cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số tháng 11, (33).
2. "Định hướng hoàn thiện giải pháp luật hạ tầng viễn thông trong chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030", *Tạp chí Nghề luật*, số 11, (3).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Kiều Anh (2017), *Áp dụng pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực viễn thông ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ;
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2010), *Chỉ thị 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư về công tác nhân quyền trong tình hình mới*;
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*;
5. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia*;
6. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;*
7. Bộ Thông tin truyền thông (2010), *Thông tư số 11/2010/TT-BTTTT ngày 14 tháng 5 năm 2010 Quy định hoạt động khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động;*
8. Bộ Thông tin và Truyền thông (2017), *Thông tư số 35/2017/TT-BTTTT ngày 23/11/2017 quy định về việc chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số;*
9. Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), *Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2019*.
10. Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Sách trắng Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2020;*

11. Chính phủ (2006), *Nghị định 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (Đã hết hiệu lực);*
12. Chính phủ (2007), *Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;*
13. Chính phủ (2010), *Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về kiểm soát thủ tục hành chính;*
14. Chính phủ (2011), *Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thị hành một số điều của Luật Viễn thông;*
15. Chính phủ (2013), *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;*
16. Chính phủ (2013), *Nghị định 174/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện (Đã hết hiệu lực);*
17. Chính phủ (2016), *Nghị định 81/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 1/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*
18. Chính phủ (2017), *Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn Thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;*
19. Chính phủ (2018), *Nghị quyết số 16/NQ-CP của Chính phủ ngày 27/2/2018 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến*

quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

20. Chính phủ (2018), *Nghị định 150/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/11/2018 sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;*
21. Chính phủ (2019), *Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW;*
22. Chính phủ (2020), *Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 3/2/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử;*
23. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*;
24. Chính phủ (2020), *Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/ 8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;*
25. Cục Viễn Thông, Bộ Thông tin và Truyền thông (2011), *Đề tài Nghiên cứu xây dựng nội dung quản lý Internet phù hợp với qui định mới của pháp luật về viễn thông;*
26. Cục Viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông (2017), *Nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện nhóm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ viễn thông;*
27. Vũ Đức Đam (1994), *Xu hướng kinh nghiệm phát triển viễn thông trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ;
28. Trần Đoàn Hạnh (2017)*, Phòng ngừa tội phạm sử dụng công nghệ thông tin và viễn thông,* Quản lý nhà nước số 256 (5/2017);

29. Trần Đoàn Hạnh (2018)*, Quản lý thẻ cào viễn thông- những bật cập và giải pháp khắc phục,* Quản lý Nhà nước, 2018 - số 12.
30. Nguyễn Mạnh Hùng (2014), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam*, luận án tiến sỹ Kinh tế;
31. Cao Thanh Huyền, Nguyễn Thị Huyền Trang, Lê Văn Đức (2016)*, Thực trạng pháp luật về hoạt động khuyến mại trong kinh doanh dịch vụ viễn thông ở Việt Nam,* Dân chủ và pháp luật, số 11/2016;
32. Học viện công nghệ bưu chính viễn thông (2007), *Tổng quan về viễn thông*;
33. Lê Kim Giang (2017), *Hợp đồng liên doanh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ;
34. Trần Đăng Khoa, *Phát triển ngành viễn thông Việt Nam đến năm 2020, Luận án tiến sĩ- Trường Đại học Thành phố Hồ Chí minh, 2007;*
35. Võ Thanh Lâm, Lê Minh Toàn (2005), *Quản lý Nhà nước về Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin*, NXB Bưu Điện;
36. Trần Đức Lai (2004), *Quyền lực nhà nước đối với lĩnh vực bưu chính, viễn thông trong quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam;*
37. Trần Nhật Lệ, Nguyễn Việt Dũng (2002), *Cải cách viễn thông, kinh nghiệm của một số nước trên thế giới*, Nhà xuất bản Bưu điện;
38. Liên hợp quốc (2020), *Báo cáo phát triển chính phủ điện tử, Công bố Tháng 7 năm 2020;*
39. Phan Thảo Nguyên (2006)*, Thực thi pháp luật cạnh tranh trong viễn thông: Hiểu thế nào cho đúng,* Nhà nước và pháp luật, số 12/2006*;*
40. Vũ Trọng Phong (2017)*, Thị trường Viễn thông Việt Nam: Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp,* Tạp chí Tài chính Tháng 2/2017;
41. Quốc Hội Việt Nam (2013), *Hiến pháp năm 2013*;
42. Quốc hội Việt Nam (2009), *Luật Viễn thông số 41/2009/QH12*;

43. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 phê duyệt Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;*
44. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 phê duyệt Đề án Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông;*
45. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*
46. Lê Minh Toàn (2012), *Quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia;
47. Trung tâm WTO, Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Cẩm nang doanh nghiệp, EVFTA và ngành viễn thông Việt Nam;*
48. Viện kinh tế bưu điện (2003), *Viễn thông thế kỷ 21 - Công nghệ và quản lý*, NXB Bưu Điện.

II. Tiếng Anh

49. Atkinson, R.C. (2006), *Telecom regulation for the 21st century: Avoiding gridlock, adapting to change*, Journal on Telecommunications High Technology Law, 4 (2)
50. Arthur R. McGee (1993), *Role of Telecommunications in Economic Integration*, University of Pennylvania;
51. Cankorel, T.; Aryani, L. (2009), *Spectrum of regulation: Mobile telecom regulation in the Middle East and North Africa*, Convergence, 5(2);
52. ITU (2020), *Digital Regulation Handbook;*
53. Nawrot, J. (2009), *Regulation of Telecommunications Markets: Conference report.*

54. Lei Ding and Kingsley E. Haynes (2004), *The Role of Telecommunications Infrastructure in Regional Economic Growth of China*, Telecommunications Policy Reseach Conference, Washington, D.C.;
55. Mahesh Uppal (2006), *Competition Scenario in the Telecommunication Sector in Laos, Cambodia and Vietnam*, CUTS Center for Competition, Investment and Economic Regulation;
56. Muttur Ranganathan Narayana (2008), *Telecommunication Services and Economic Growth, Evidence from India*, University of Tokyo and Institute for Social and Economic Change.
57. Peter Moulton, *The Telecommunication Survival Guide: Understanding and Applying telecommunications technologies to save money anh develop new business, pg.29*
58. Peter Cowhey and Mikhail M.Klimenko (2002), *The WTO agreement and Telecommunication policy reforms*, University of California
59. Piatek,S. (2008), *Investment and Regulation in Telecomunication*, Yearbook of Antitrust and Regulatory Studies, 1;
60. Polo, M (2007), *Price squeeze: Lessons from the telecom Italia case*, Journal of Competition Law and Economics, 3 (3);
61. Sullivan, L.A. (1999). *The US, The EU, The WTO, The Americas, and Telecom*, Southwestern Journal of Law and Trade in the Americas, 6(1);
62. Vietnam Competition Initiative (2005), *Competition review of the Vietnamese telecommunication sector*, VNCI Policy Paper No. 3;
63. Yee, T. (2004). *Price-Cap regulation: The Answer to China's Telecommunication Competition Dilemma*, Washington University Global Studies Law Review, 3(2)
64. Weiser, P.J. (2003), *Regulatory Challenges and Models of Regulation*, Journal on Telecommunications High Technology Law

III. Các tài liệu từ Internet

65. Vietnam Business Monitor, *Viện nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh, Trung tâm phân tích và dữ liệu thông tin kinh tế, Báo cáo về*: "*Những thương hiệu ngành Viễn thông uy tín đạt được sự hài lòng của khách hàng*", p.3, http://vibiz.vn/upload/17604/20180118/BaO_CaO_NGaNH_VIeN_THoNG__1_.pdf
66. Trang thông tin điện tử của Liên minh Viễn thông Quốc tế, http://www.itu.int/en/Pages/default.aspx
67. Trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông, http://mic.gov.vn/Trang/default.aspx
68. Trang thông tin điện tử của Tổ chức Thương mại Thế giới, http://www.wto.org/
69. Trang thông tin điện tử của Báo Bưu Điện Việt Nam, http://www.ictnews.vn/Home/
70. Trang thông tin điện tử của Tạp chí kinh tế Việt Nam, https://vneconomy.vn/chan-tinh-trang-bao-hoa-mang-xa-hoi-va-hien-tuong-tu-nhan-hoa-bao-chi.htm.
71. Việt Nam lọt top 10 thị trường mới nổi về trung tâm dữ liệu toàn cầu, https://vneconomy.vn/viet-nam-lot-top-10-thi-truong-moi-noi-ve-trung-tam-du-lieu-toan-cau.htm
72. Quốc Lê, Báo cáo khảo sát chính phủ điện tử của liên hợp quốc năm 2020 lần đầu tiên lấy chủ đề là chính phủ số, https://vtv.vn/kinh-te/bao-cao-khao-sat-chinh-phu-dien-tu-cua-lien-hop-quoc-nam-2020-lan-dau-tien-lay-chu-de-la-chinh-phu-so-20200714111205256.htm

73. Thanh Trà, Việt Nam có hơn 1 triệu kim cáp quang, https://www.vietnamplus.vn/infographics-viet-nam-hien-co-hon-1-trieu-km-cap-quang/690491.vnp (Truy cập ngày 18/6/2022).
74. Hà Thanh, Việt Nam có thêm tuyến cáp quang biển mới, https://kinhtedothi.vn/viet-nam-co-them-tuyen-cap-quang-bien-moi.html
75. Phạm Lê, Việt Nam sẽ có thêm 3-5 tuyến cáp quang quốc tế vào năm 2025, https://vnmedia.vn/cong-nghe/202110/viet-nam-se-co-them-3-5-tuyen-cap-quang-quoc-te-vao-nam-2025-2b95cb6/
76. Lan Phương, Đề xuất mới về quản lý trang thông tin điện tử tổng hợp, https://baochinhphu.vn/de-xuat-moi-ve-quan-ly-trang-thong-tin-dien-tu-tong-hop-102295738.htm
77. T.Nhung, Khó khăn trong việc xử lý vi phạm báo hóa tạp chí, https://vietnamnet.vn/kho-khan-trong-viec-xu-ly-vi-pham-bao-hoa-tap-chi-827000.html
78. Hoài An, Về đề xuất mạng xã hội có giấy phép mới được cung cấp dịch vụ livestream, https://www.qdnd.vn/ban-doc/thu-ban-doc/ve-de-xuat-mang-xa-hoi-co-giay-phep-moi-duoc-cung-cap-dich-vu-livestream-665334
79. Bạch Hạnh, Digital Vietnam 2021-We are social, Người Việt ngày càng ưu tiên mạng xã hội và mua sắm di động, https://www.brandsvietnam.com/congdong/topic/29765-Digital-Vietnam-2021-We-Are-Social-Nguoi-Viet-ngay-cang-uu-tien-mang-xa-hoi-va-mua-sam-qua-di-dong.
80. Nhĩ An, Chặn tình trạng báo hóa mạng xã hội và hiện tượng tư nhân hóa báo chí, https://vneconomy.vn/chan-tinh-trang-bao-hoa-mang-xa-hoi-va-hien-tuong-tu-nhan-hoa-bao-chi.htm
81. Xem phụ lục dịch vụ viễn thông của Thoả thuận thương mại WTO https://www.wto.org/english/tratop_e/serv_e/12-tel_e.htm

82. Xem tài liệu về Dịch vụ viễn thông của WTO https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S009-DP.aspx?language=E&CatalogueIdList=98995,99355,81611,67501,60381,53378,47135,56028,51535,60690&CurrentCatalogueIdIndex=2&FullTextHash=&HasEnglishRecord=True&HasFrenchRecord=True&HasSpanishRecord=True